TẠP CHÍ
Kinh tế&Phát triển

Số 353, tháng 11/2026

Mục lục

70 năm Đại học Kinh tế Quốc dân: Từ truyền thống học thuật đến sứ mệnh kiến tạo tri thức cho tương lai của đất nước

Bùi Đức Thọ 2

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 40 năm đổi mới và định hướng phát triển trong kỷ nguyên mới: Bước chuyển chiến lược trong mô hình tăng trưởng kinh tế

Nguyễn Đức Hiển, Đinh Thị Hảo 7

Định vị các khu vực kinh tế chủ yếu ở Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới

Ngô Thắng Lợi 18

Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi kép tại Việt Nam

Bùi Văn Huyền, Đặng Thị Thu Hoài, Nguyễn Thanh Huyền 28

Cơ chế chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam đến năm 2045

Trần Thị Vân Hoa, Ngô Quốc Dũng, Đỗ Thị Hải Hà 38

Dữ liệu, thể chế và tăng trưởng kinh tế: Tổng quan lý thuyết có cấu trúc và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Trần Thọ Đạt, Nguyễn Trọng Khang 49

Đánh giá tác động của kinh tế số đến năng suất doanh nghiệp tại Việt Nam

Tô Trung Thành, Lê Thanh Hà, Nguyễn Thị Thanh Huyền 60

Tác động không đồng nhất của FDI đến ô nhiễm không khí: Bằng chứng từ phương pháp hồi quy phân vị tại Việt Nam

Lê Quốc Hội, Đặng Trung Chính, Đỗ Thị Minh Huệ 70

Cân đối tiết kiệm với đầu tư tại Việt Nam

Đặng Xuân Thanh, Phạm Anh Tuấn, Lý Đại Hùng 81

70 NĂM ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN:
TỪ TRUYỀN THỐNG HỌC THUẬT ĐẾN SỨ MỆNH KIẾN TẠO TRI THỨC CHO TƯƠNG LAI CỦA ĐẤT NƯỚC

PGS.TS Bùi Đức Thọ
Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày 25 tháng 1 năm 2026 đánh dấu 70 năm xây dựng và phát triển của Đại học Kinh tế Quốc dân – một hành trình gắn bó mật thiết với những chuyển biến của nền kinh tế Việt Nam, từ những năm đầu xây dựng nền kinh tế quốc dân, qua thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, đến công cuộc Đổi mới, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Bảy thập kỷ ấy không chỉ ghi dấu sự trưởng thành của một cơ sở giáo dục đại học, mà còn phản ánh sự vận động của tư duy kinh tế, nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và yêu cầu nghiên cứu, giải quyết những vấn đề thực tiễn của đất nước qua từng thời kỳ lịch sử.

Kỷ niệm 70 năm thành lập là dịp để chúng ta cùng nhìn lại chặng đường đã qua với niềm tự hào và lòng biết ơn đối với các thế hệ cán bộ, giảng viên, người lao động, người học và các đối tác đã góp phần xây dựng Đại học. Quan trọng hơn, đây là thời điểm để cùng suy ngẫm về trách nhiệm của Đại học Kinh tế Quốc dân trước những yêu cầu phát triển mới của Việt Nam, về vai trò của tri thức khoa học trong việc định hình tương lai và về những giá trị mà Đại học cần tiếp tục kiến tạo cho cộng đồng, xã hội và đất nước.

Số đặc biệt này của *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* nhân dịp kỷ niệm 70 năm thành lập Đại học được xây dựng trên tinh thần đó. Các công trình nghiên cứu trong số báo tiếp cận những vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với nền kinh tế Việt Nam, từ chuyển đổi mô hình tăng trưởng, định vị các khu vực kinh tế, vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài, dữ liệu và thể chế, đến khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi kép và năng suất doanh nghiệp. Sự đa dạng về chủ đề cùng hướng đến một yêu cầu chung: phát triển tri thức khoa học đủ sâu sắc và đáng tin cậy để lý giải những chuyển biến của nền kinh tế, nhận diện các động lực phát triển mới và đóng góp thiết thực cho quá trình hoạch định chính sách với cái đích cuối cùng là đạt được các mục tiêu tăng trưởng mà Đảng và Nhà nước ta đã đặt ra.

Bảy mươi năm gắn bó với các chặng đường phát triển kinh tế Việt Nam

Lịch sử Đại học Kinh tế Quốc dân gắn liền với lịch sử phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Được thành lập năm 1956 với tên gọi Trường Kinh tế Tài chính Trung ương, sau đó đổi tên thành Trường Đại học Kinh tế Tài chính năm 1958, Nhà trường ra đời trong bối cảnh đất nước đứng trước yêu cầu cấp thiết về đào tạo cán bộ kinh tế, tài chính phục vụ công cuộc khôi phục và xây dựng kinh tế. Trong những điều kiện còn nhiều khó khăn, các thế hệ thầy và trò đã đặt nền móng cho một cơ sở đào tạo chuyên sâu về kinh tế, từng bước xây dựng đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo và năng lực nghiên cứu khoa học.

Năm 1965, Nhà trường mang tên Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch, gắn với yêu cầu đào tạo cán bộ phục vụ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Trong bối cảnh chiến tranh và những hạn chế lớn về nguồn lực, Nhà trường vẫn duy trì hoạt động đào tạo, phát triển đội ngũ và thực hiện các nghiên cứu phục vụ công tác quản lý kinh tế, kế hoạch hóa và phát triển sản xuất. Không chỉ đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước

trong từng giai đoạn, Nhà trường còn góp phần bổ sung đội ngũ giảng viên, cán bộ cho các cơ sở đào tạo và nghiên cứu kinh tế ở nhiều địa phương.

Bước ngoặt tiếp theo diễn ra năm 1985, khi Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch được đổi tên thành Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Dấu mốc này gắn với yêu cầu đổi mới tư duy kinh tế và chuyển đổi mô hình quản lý nền kinh tế. Khi công cuộc Đổi mới được triển khai từ năm 1986, Nhà trường đứng trước nhiệm vụ đổi mới sâu sắc chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo và hoạt động nghiên cứu để đáp ứng những yêu cầu mới của nền kinh tế thị trường. Quá trình ấy thể hiện khả năng thích ứng, tinh thần đổi mới và trách nhiệm của một cơ sở đào tạo kinh tế trước những chuyển biến mang tính bước ngoặt của đất nước.

Trong thời kỳ Đổi mới, vai trò của Nhà trường ngày càng được mở rộng trên cả ba phương diện đào tạo, nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách. Đại học đã đào tạo nhiều thế hệ cán bộ quản lý, nhà khoa học và doanh nhân; triển khai các nghiên cứu về những vấn đề kinh tế – xã hội có tầm quan trọng quốc gia; đồng thời mở rộng hợp tác với các cơ quan quản lý, địa phương, doanh nghiệp, trường đại học và tổ chức nghiên cứu quốc tế. Những đóng góp đó không chỉ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo, mà còn góp phần đưa tri thức kinh tế đến gần hơn với thực tiễn quản lý và phát triển.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định số 1386/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được chuyển thành Đại học Kinh tế Quốc dân. Đây là dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển tổ chức và mở rộng không gian phát triển của Đại học, tạo cơ sở cho việc tiếp tục đổi mới mô hình quản trị, tăng cường tính liên ngành và phát huy tốt hơn năng lực đào tạo, nghiên cứu trong bối cảnh mới.

Nhìn lại bảy thập kỷ, có thể thấy một sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Đại học Kinh tế Quốc dân: luôn gắn hoạt động đào tạo và nghiên cứu với những vấn đề lớn của nền kinh tế Việt Nam. Nếu trong những giai đoạn trước, trọng tâm là đào tạo cán bộ đáp ứng nhu cầu khôi phục, xây dựng và quản lý nền kinh tế, thì trong thời kỳ phát triển mới, yêu cầu đặt ra ngày càng cao hơn. Đó là đào tạo những con người có năng lực tư duy độc lập, làm chủ tri thức, thích ứng với thay đổi và tạo ra giá trị mới, đồng thời phát triển những nghiên cứu có khả năng giải thích sâu sắc các hiện tượng kinh tế, đóng góp cho tiến bộ học thuật và hỗ trợ các quyết định phát triển của đất nước.

Đồng hành với 40 năm Đổi mới và yêu cầu chuyển đổi mô hình phát triển của Việt Nam

Bốn mươi năm Đổi mới của đất nước đã tạo ra những thay đổi sâu sắc về quy mô, cơ cấu và mức độ hội nhập của nền kinh tế Việt Nam. Những thành tựu đạt được khẳng định vai trò của đổi mới tư duy, cải cách thể chế, phát triển các thành phần kinh tế và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, khi nền kinh tế bước vào một giai đoạn phát triển mới, những động lực từng đóng góp quan trọng cho tăng trưởng cần được xem xét lại trong điều kiện nguồn lực ngày càng có giới hạn, cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt và yêu cầu phát triển bền vững ngày càng cấp thiết.

Vấn đề đặt ra không chỉ là duy trì tốc độ tăng trưởng cao, mà còn là nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa các khu vực kinh tế; cải thiện chất lượng thể chế; khai thác hiệu quả dữ liệu và công nghệ; đồng thời giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển. Đây là những câu hỏi đòi hỏi sự kết hợp giữa tư duy lý luận, bằng chứng thực nghiệm và phân tích chính sách có chiều sâu.

Trước hết, chuyển đổi mô hình tăng trưởng cần được nhìn nhận như một quá trình thay đổi các động lực tạo ra giá trị của nền kinh tế. Việc huy động và phân bổ nguồn lực vẫn giữ vai trò quan trọng, nhưng tăng trưởng dài hạn ngày càng phụ thuộc vào năng suất, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo và hiệu quả thể chế. Điều này đồng thời đặt ra yêu cầu xác định rõ vai trò và quan hệ bổ trợ giữa

các khu vực kinh tế, tạo điều kiện để mỗi khu vực phát huy lợi thế, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp hiệu quả hơn cho sự phát triển chung.

Chất lượng phát triển cũng đòi hỏi phải xem xét những tác động không đồng nhất của các động lực kinh tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể góp phần bổ sung vốn, công nghệ và năng lực sản xuất, nhưng tác động đối với môi trường không nhất thiết giống nhau giữa các điều kiện và nhóm đối tượng. Tương tự, mở rộng hoạt động kinh tế cần đi cùng với việc nâng cao chất lượng quản trị, hoàn thiện cơ chế điều tiết và xây dựng các chính sách bảo đảm sự hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng với bảo vệ môi trường.

Trong nền kinh tế số, dữ liệu và thể chế ngày càng trở thành những yếu tố quan trọng quyết định khả năng tạo lập và khai thác giá trị. Công nghệ có thể mở ra những cơ hội mới cho sản xuất, kinh doanh và quản lý, nhưng hiệu quả cuối cùng phụ thuộc vào các điều kiện thể chế, khả năng tiếp cận và sử dụng dữ liệu, chất lượng quản trị cũng như năng lực của các tổ chức trong việc chuyển hóa thông tin thành quyết định và kết quả kinh tế. Vì vậy, nghiên cứu về dữ liệu, thể chế và tăng trưởng cần góp phần làm rõ không chỉ vai trò của từng yếu tố, mà còn cả cơ chế tương tác giữa chúng.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là những động lực quan trọng để Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới các mục tiêu phát triển dài hạn. Tuy nhiên, đổi mới công nghệ chỉ tạo ra giá trị bền vững khi đi cùng với năng lực hấp thụ, chất lượng nhân lực, đổi mới tổ chức và môi trường thể chế phù hợp. Tương tự, chuyển đổi kép – kết hợp chuyển đổi số và chuyển đổi xanh – không đơn thuần là việc triển khai đồng thời hai chương trình chuyển đổi, mà đòi hỏi sự phối hợp giữa mục tiêu công nghệ, hiệu quả kinh tế, trách nhiệm môi trường và năng lực cạnh tranh.

Ở cấp độ doanh nghiệp, tác động của kinh tế số đến năng suất là một vấn đề cần được nghiên cứu cả về kết quả lẫn cơ chế tạo ra kết quả. Đầu tư công nghệ có thể mở ra cơ hội cải thiện hiệu quả hoạt động, nhưng khả năng chuyển hóa công nghệ thành năng suất còn phụ thuộc vào tổ chức sản xuất, mô hình kinh doanh, chất lượng quản trị và năng lực của người lao động. Việc làm rõ những điều kiện này có ý nghĩa thiết thực đối với cả doanh nghiệp và các cơ quan hoạch định chính sách.

Các vấn đề được đề cập trong số đặc biệt của Tạp chí Kinh tế và Phát triển cho thấy yêu cầu phát triển của Việt Nam ngày càng cần đến những cách tiếp cận nghiên cứu đa chiều, có khả năng kết nối các cấp độ phân tích từ nền kinh tế, thể chế và các khu vực kinh tế đến tổ chức, doanh nghiệp và hành vi của các chủ thể. Những nghiên cứu có giá trị không chỉ cung cấp bằng chứng về điều đang diễn ra, mà còn giúp lý giải vì sao các kết quả khác nhau xuất hiện, trong điều kiện nào các chính sách có thể phát huy tác dụng và những hệ quả nào có thể phát sinh từ các lựa chọn phát triển.

Kiến tạo tri thức – Sứ mệnh của Đại học Kinh tế Quốc dân trong giai đoạn phát triển mới

Chiến lược phát triển Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2021–2030 xác định sứ mệnh tiên phong trong đổi mới, phát triển và phổ biến tri thức về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; thu hút và đào tạo nhân tài; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, phụng sự sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước. Đại học đồng thời hướng tới vai trò trung tâm nghiên cứu xuất sắc, tham gia đề xuất xây dựng đường lối, chính sách phát triển kinh tế – xã hội cho Đảng và Nhà nước và tư vấn giải pháp cho các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp.

Sứ mệnh đó cho thấy nghiên cứu khoa học không chỉ là hoạt động bổ trợ cho đào tạo, cũng không chỉ nhằm nâng cao uy tín học thuật của một cơ sở giáo dục đại học. Thay vào đó, nghiên cứu cần là một trong những phương thức cốt lõi để Đại học thực hiện trách nhiệm xã hội: tạo lập tri thức mới, phát triển năng lực tư duy và cung cấp những luận cứ khoa học cho các quyết định có ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước.

Trong bối cảnh đó, chất lượng nghiên cứu cần được nhìn nhận không chỉ qua số lượng công trình hay mức độ hiện diện trong các hệ thống công bố quốc tế, mà cả qua giá trị thực chất của những đóng góp khoa

học. Một công trình có ý nghĩa cần đặt ra câu hỏi quan trọng, sử dụng phương pháp phù hợp và đáng tin cậy, giải thích được cơ chế hoặc mối quan hệ mà nghiên cứu quan tâm, đồng thời làm rõ những đóng góp đối với tri thức hiện có và thực tiễn. Đối với nghiên cứu kinh tế - xã hội, việc nhận diện các quy luật, cơ chế vận động và điều kiện tạo ra những kết quả khác nhau có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi đây là cơ sở để phát triển lý thuyết, cải thiện dự báo và nâng cao chất lượng hoạch định chính sách.

Để thực hiện sứ mệnh ấy, Đại học cần tiếp tục xây dựng môi trường học thuật khuyến khích sáng tạo, tư duy độc lập và phản biện khách quan trên cơ sở khoa học. Liêm chính, minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm cần được duy trì như những nguyên tắc xuyên suốt trong đào tạo, nghiên cứu và quản trị đại học. Cùng với đó là việc đầu tư có trọng tâm cho đội ngũ nghiên cứu, phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, tăng cường hợp tác quốc tế và thúc đẩy sự gắn kết giữa nghiên cứu với đào tạo, quản lý nhà nước và hoạt động của doanh nghiệp.

Chiến lược phát triển của Đại học Kinh tế Quốc dân cũng nhấn mạnh định hướng nghiên cứu, phát triển đa ngành và đa lĩnh vực, tiên phong trong chuyển đổi số, ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu và tư vấn chính sách. Những định hướng này càng có ý nghĩa khi các vấn đề kinh tế ngày nay đan xen với công nghệ, môi trường, thể chế và hành vi của các chủ thể. Phát triển năng lực nghiên cứu trong những lĩnh vực giao thoa sẽ giúp Đại học không chỉ đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà còn chủ động nhận diện những vấn đề mới của tương lai.

Tạp chí Kinh tế và Phát triển – Diễn đàn học thuật và cầu nối tri thức với thực tiễn

Trong hệ sinh thái nghiên cứu và hỗ trợ đào tạo của Đại học Kinh tế Quốc dân, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* giữ vai trò tiên phong trong việc công bố, trao đổi và phổ biến tri thức khoa học. Tạp chí không chỉ là nơi giới thiệu kết quả nghiên cứu, mà còn có thể góp phần xác lập các vấn đề học thuật cần được quan tâm, thúc đẩy đối thoại giữa các cách tiếp cận và tạo điều kiện để những phát hiện mới được kiểm chứng, phát triển và ứng dụng.

Đối với một tạp chí khoa học, chất lượng lâu dài được hình thành từ những yêu cầu nhất quán: lựa chọn các công trình có giá trị, duy trì quy trình phản biện nghiêm túc, bảo đảm tính liêm chính và minh bạch, khuyến khích tư duy phản biện và tạo môi trường để các quan điểm khoa học khác nhau được xem xét trên cơ sở bằng chứng. Việc hội nhập với cộng đồng học thuật quốc tế và nâng cao sự hiện diện trong các hệ thống xuất bản uy tín là những hướng đi cần thiết, nhưng mục tiêu cốt lõi vẫn là chất lượng, tính nguyên bản và giá trị của các đóng góp khoa học.

Đặc biệt, một tạp chí kinh tế có trách nhiệm với sự phát triển của đất nước cần tạo được không gian đối thoại giữa nghiên cứu lý thuyết, bằng chứng thực nghiệm và các vấn đề chính sách. Những phát hiện từ thực tiễn Việt Nam có thể mở rộng hiểu biết về các lý thuyết hiện có, làm rõ giới hạn của những cách giải thích phổ biến và gợi mở các hướng nghiên cứu mới. Ngược lại, những tiến bộ của tri thức kinh tế quốc tế có thể cung cấp công cụ để phân tích sâu sắc hơn các vấn đề của Việt Nam. Sự tương tác hai chiều này là một con đường quan trọng để nâng cao chất lượng nghiên cứu trong nước và tăng cường đóng góp của các nhà khoa học Việt Nam vào cộng đồng học thuật quốc tế.

Tập thể lãnh đạo Đại học kỳ vọng *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* tiếp tục phát huy vai trò là diễn đàn khoa học có chất lượng, nơi những nghiên cứu nghiêm túc được đánh giá công bằng, những ý tưởng mới được khuyến khích và những đóng góp có giá trị cho lý luận cũng như thực tiễn phát triển được lan tỏa. Đây cũng là một trong những phương thức để Đại học Kinh tế Quốc dân thực hiện sứ mệnh tiên phong trong phát triển và phổ biến tri thức, đồng thời kết nối hiệu quả hơn giữa nghiên cứu khoa học, đào tạo và sự phát triển của nền kinh tế.

Bảy mươi năm xây dựng và phát triển đã tạo nên nền tảng học thuật, đội ngũ và mạng lưới hợp tác quý báu của Đại học Kinh tế Quốc dân. Nhưng truyền thống không chỉ được đo bằng những thành tựu đã đạt được mà còn thể hiện ở khả năng tiếp tục đổi mới, dám đặt ra những câu hỏi mới và tạo ra những đóng góp có ý nghĩa trong những hoàn cảnh phát triển mới.

Với triết lý giáo dục "Kiến tạo con đường thông minh để mỗi người trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình, mang lại giá trị cho cộng đồng", Đại học Kinh tế Quốc dân hướng tới việc phát triển con người không chỉ có kiến thức và kỹ năng chuyên môn, mà còn có tư duy độc lập, tinh thần sáng tạo, trách nhiệm và năng lực đóng góp cho xã hội. Những giá trị ấy cũng cần được thể hiện trong hoạt động nghiên cứu như tôn trọng sự thật khoa học khách quan, sẵn sàng xem xét lại những nhận định đã có, theo đuổi các câu hỏi quan trọng và kiên trì tìm kiếm những lời giải có cơ sở.

Trước những yêu cầu phát triển của Việt Nam trong giai đoạn mới, Đại học Kinh tế Quốc dân cần tiếp tục phát huy truyền thống gắn bó với thực tiễn đất nước, đồng thời nâng cao năng lực kiến tạo tri thức và mở rộng đóng góp vào các vấn đề học thuật quốc tế. Đó là con đường để Đại học vừa giữ vững bản sắc, vừa phát triển theo định hướng nghiên cứu, đa ngành và đa lĩnh vực; vừa phục vụ hiệu quả nhu cầu phát triển của Việt Nam, vừa góp phần làm giàu tri thức chung của nhân loại.

Nhân dịp kỷ niệm 70 năm thành lập Đại học Kinh tế Quốc dân, thay mặt tập thể lãnh đạo Đại học Kinh tế Quốc dân, tôi trân trọng cảm ơn các thế hệ lãnh đạo, cán bộ, giảng viên, người lao động, người học, cựu học viên và các đối tác trong nước, quốc tế đã đồng hành cùng Đại học qua các thời kỳ. Tôi cũng trân trọng ghi nhận những đóng góp của Ban Biên tập, Hội đồng biên tập, các tác giả và phản biện đã góp phần xây dựng *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* thành một diễn đàn trao đổi học thuật phục vụ cộng đồng nghiên cứu và sự nghiệp phát triển đất nước.

Tôi tin tưởng rằng, với nền tảng được vun đắp qua 70 năm, tinh thần đổi mới và khát vọng vươn lên, Đại học Kinh tế Quốc dân sẽ tiếp tục phát huy vai trò trong đào tạo nhân tài, phát triển tri thức khoa học và tư vấn chính sách; đồng thời cùng cộng đồng học thuật, cơ quan quản lý, doanh nghiệp và các đối tác đóng góp thiết thực cho một nền kinh tế Việt Nam năng động, có năng suất cao và phát triển bền vững.

Chúc số đặc biệt của *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* nhân dịp kỷ niệm 70 năm thành lập Đại học Kinh tế Quốc dân mang đến cho độc giả những công trình nghiên cứu có giá trị, những góc nhìn mới và những gợi mở thiết thực cho tư duy lý luận cũng như hoạch định chính sách phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam.

Bảy mươi năm là nền tảng để Đại học Kinh tế Quốc dân tiếp tục kiến tạo tri thức, phát triển con người và đồng hành cùng tương lai của đất nước.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM 40 NĂM ĐỔI MỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI: BƯỚC CHUYỂN CHIẾN LƯỢC TRONG MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Nguyễn Đức Hiển
Phó Trưởng Ban Chính sách, chiến lược Trung ương
Email: hiennd@cscltw.dcs.vn
Đinh Thị Hảo*
Viện Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược
Ban Chính sách, chiến lược Trung ương
Email: dinhhao173@gmail.com

Mã bài: JED-3554
Ngày nhận: 19/10/2026
Ngày nhận bản sửa: 29/10/2026
Ngày duyệt đăng: 29/10/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3554

Tóm tắt
Bài viết phân tích tổng quan tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong 40 năm đổi mới và định hướng phát triển trong kỷ nguyên mới với cách tiếp cận phân tích sự dịch chuyển cấu trúc mô hình tăng trưởng gắn với các định hướng phát triển kinh tế trong từng giai đoạn. Kết quả cho thấy, sau 40 năm (1986-2025), kinh tế Việt Nam tăng trưởng với tốc độ bình quân 6,68%/năm, thuộc nhóm cao nhất khu vực và thế giới. Mô hình tăng trưởng đã chuyển dịch mạnh về cấu trúc sản xuất, nguồn lực và mức độ hội nhập, nhưng những chuyển dịch đó chưa thực sự chuyển hóa tương xứng thành tăng trưởng năng suất, giá trị gia tăng nội địa, năng lực công nghệ nội sinh và năng lực cạnh tranh quốc gia. Để khắc phục những hạn chế của mô hình tăng trưởng truyền thống, đáp ứng yêu cầu bứt phá phát triển trong kỷ nguyên mới, bài viết làm rõ định hướng phát triển chiến lược và đề xuất đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, điều chỉnh cấu trúc mô hình tăng trưởng với sự tích hợp các động lực quan trọng: khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; doanh nghiệp quốc gia mạnh, dẫn dắt; thúc đẩy "thị trường kép"; nâng cấp một số ngành, lĩnh vực và thúc đẩy các ngành, lĩnh vực, các mô hình kinh tế mới trên nền tảng nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và năng lực thực thi chính sách.
Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, mô hình tăng trưởng, dịch chuyển chiến lược, định hướng phát triển, Việt Nam
Mã JEL: **B26, F41**

Vietnam's economic growth over 40 years of renovation and development orientations for the new era: A strategic shift in the economic growth model

Abstract
This study provides an overview and analysis of Vietnam's economic growth over 40 years of renovation or "Doi Moi" and its development orientations for the new era, through an approach that examines structural shifts in the growth model in relation to economic development orientations in each period. The results reveal that, over the 40-year period (1986–2025), Vietnam's economy grew at an average annual rate of 6.68%, among the highest in the region and worldwide. The growth model has undergone major shifts in production structure, resources, and international integration. However, these shifts have not been translated into commensurate improvements in productivity, domestic value added, endogenous technological capabilities, and national competitiveness. To overcome the limitations of the traditional growth model and meet the requirements for a development breakthrough in the new era, the research clarifies strategic development orientations and proposes renewing the economic growth model and restructuring it by integrating key drivers of science, technology, innovation, and digital transformation; strong national enterprises playing a leading role; the promotion of the "dual market"; the upgrading of certain industries and sectors; and the promotion of new industries, sectors, and economic models, on the basis of improved resource allocation efficiency and policy implementation capacity.
Keywords*: Economic growth, growth model, strategic shift, development orientations, Vietnam*
JEL Codes*: **B26, F41***

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định mục tiêu đến năm 2045 Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao. Tính toán của các tác giả cho thấy, Việt Nam phải đạt được mức tăng trưởng GDP bình quân trên 8,0%/năm cho cả giai đoạn 2026-2045 để có thể đạt được mức thu nhập cao theo tiêu chuẩn phân loại của Ngân hàng Thế giới vào năm 2045. Với mục tiêu tăng trưởng GDP trên 10%/năm trong giai đoạn 2026-2030, giai đoạn 2031-2045 phải duy trì tốc độ tăng trưởng cao trên 7,5%/năm. Như vậy, mục tiêu phát triển trong giai đoạn 2026-2045 rất cao.

Trong khi đó, mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã và đang bộc lộ nhiều điểm giới hạn; dư địa của các động lực tăng trưởng truyền thống đang dần thu hẹp. Khoảng cách giữa điểm xuất phát và mục tiêu phát triển đặt ra yêu cầu chiến lược của giai đoạn tới không chỉ là tiếp tục mở rộng quy mô các yếu tố nguồn lực, mà còn phải nâng cấp hiệu quả phối hợp các động lực tăng trưởng, kiến tạo các động lực tăng trưởng mới và chuyển hóa các động lực này thành năng lực tăng trưởng dài hạn. Theo cách tiếp cận đó, trong giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045, cần làm mới mạnh mẽ các động lực tăng trưởng truyền thống, thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới, theo đó cấu trúc lại mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Nghiên cứu này tập trung thực hiện bốn nhiệm vụ: (i) phân tích, đánh giá tổng quan tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua 40 năm đổi mới và nhận diện sự dịch chuyển trong mô hình tăng trưởng kinh tế; (ii) nhận diện các giới hạn mang tính cấu trúc của mô hình tăng trưởng hiện tại và yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, trên cơ sở xem xét khả năng đáp ứng kịch bản tăng trưởng giai đoạn 2026-2030; (iii) làm rõ định hướng chiến lược phát triển kinh tế và đề xuất nội dung đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn tới; (iv) kết luận và khuyến nghị một số điều kiện thực thi.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng quan kết hợp phân tích thống kê mô tả, phân tích tổng quan tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong 40 năm đổi mới và định hướng phát triển trong kỷ nguyên mới với cách tiếp cận phân tích sự dịch chuyển cấu trúc mô hình tăng trưởng. Dữ liệu được sử dụng từ các nguồn Cục Thống kê, World Development Indicators, các báo cáo chính thức của Đảng và Chính phủ, các nghiên cứu về thể chế, phân bổ nguồn lực, năng suất, chuỗi giá trị, tăng trưởng kinh tế, động lực tăng trưởng và mô hình tăng trưởng, công nghiệp hóa và phát triển dài hạn của Việt Nam. Nghiên cứu cũng đồng thời kế thừa kết quả tính toán của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026a, 2026b, 2026c) trong các phân tích về đóng góp của 17 ngành động lực, tác động lan tỏa của khu vực FDI, các kịch bản huy động nguồn lực cho tăng trưởng "2 con số" giai đoạn 2026-2030, đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo và hiệu quả hoạt động của nền kinh tế trong tăng trưởng.

2. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 40 năm đổi mới và những bước chuyển trong mô hình tăng trưởng

Sau 40 năm đổi mới, từ một nền kinh tế nhỏ, quy mô GDP khoảng 8 tỷ USD năm 1986, Việt Nam đã vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ 32 thế giới với quy mô GDP 514,7 tỷ USD vào năm 2025. GDP bình quân đầu người tăng từ 74 USD (1986) lên 5.026 USD (2025), đưa Việt Nam vào nhóm các nước thu nhập trung bình cao. Tăng trưởng GDP bình quân 40 năm (1986-2025) đạt 6,68%/năm, 9 tháng đầu năm 2026 đạt 9,01%, thuộc nhóm các quốc gia tăng trưởng cao của thế giới.

Sự thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong các giai đoạn phản ánh rõ nét các pha chuyển đổi định hướng phát triển, nền tảng thể chế và sự dịch chuyển mô hình tăng trưởng kinh tế. Pha thứ nhất, động lực tăng trưởng chủ yếu từ việc tháo bỏ cơ chế bao cấp, thúc đẩy thị trường. Ở pha thứ hai, công nghiệp hóa và hội nhập được thúc đẩy, tăng trưởng dựa nhiều vào tích lũy vốn, FDI, mở rộng xuất khẩu và công nghiệp chế biến, chế tạo. Pha thứ ba bắt đầu định hình mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, trong đó hiệu quả đầu tư, năng suất, khả năng đổi mới sáng tạo, chất lượng thể chế và sức chống chịu trở thành các yếu tố quan trọng (Đặng Đức Anh & Đinh Thị Hảo, 2026).

- *Giai đoạn 1986-1990,* nền kinh tế có nhiều cải cách mang tính bước ngoặt nhờ việc xóa bỏ cơ chế bao cấp, mở rộng quyền tự chủ cho các cơ sở sản xuất – kinh doanh, đặc biệt là những cải cách sâu rộng trong nông nghiệp. Kết quả, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 4,97%/năm. GDP bình quân đầu người năm

1990 đạt 98,8 USD, gấp 1,3 lần so với năm 1986. Mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn này chủ yếu dựa vào nông nghiệp và khai thác tài nguyên, từng bước khuyến khích phát triển sản xuất tư nhân và kinh tế hộ gia đình.

- *Giai đoạn 1991-2000* với việc thúc đẩy kinh tế tư nhân, mở rộng hội nhập quốc tế, mở rộng xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, GDP tăng trưởng nhanh với tốc độ bình quân 7,73%/năm, đạt cao nhất 9,54% (1995). Quy mô nền kinh tế đến năm 2000 tăng gấp 10,29 lần so với năm 1990. GDP bình quân đầu người đạt 404,03 USD, gấp 4,1 lần năm 1990.

- *Giai đoạn 2001-2010* tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, mở rộng đầu tư và hội nhập quốc tế. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,12%/năm. Quy mô GDP năm 2010 đạt 147,2 tỷ USD, gấp 4,7 lần so với năm 2000. GDP bình quân đầu người đến năm 2010 đạt 1.683 USD, gấp 4,16 lần năm 2000, Việt Nam bước vào nhóm nước thu nhập trung bình thấp.

- *Giai đoạn 2011-2020* đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy về mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, yêu cầu chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang kết hợp tăng trưởng theo chiều sâu, lấy chất lượng, hiệu quả, năng suất và sức cạnh tranh làm trọng tâm. Theo đó, động lực tăng trưởng kinh tế có sự thay đổi. Kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Khoa học, công nghệ ngày càng giữ vai trò quan trọng. Xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài được mở rộng và có sự thay đổi về chất lượng và nội hàm. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn này đạt 6,21%/năm. Quy mô nền kinh tế năm 2020 tăng lên 346,62 tỷ USD, gấp 2,35 lần năm 2010. GDP bình quân đầu người đạt 3.534 USD.

- *Giai đoạn 2021–2025* diễn ra trong bối cảnh quốc tế diễn biến phức tạp, khó lường với đại dịch COVID-19, căng thẳng địa chính trị, căng thẳng thương mại - công nghệ và sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo. Trong nước, cải cách thể chế và phân cấp, phân quyền được đẩy mạnh. Tư duy về mô hình tăng trưởng kinh tế đã có bước phát triển mới, xác định rõ hơn mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; các yếu tố "đổi mới sáng tạo", "kinh tế số", "chuyển đổi số" được đặt vào vị trí trung tâm; khu vực kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia. Tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 6,2%/năm**,** đưa Việt Nam nằm trong nhóm tăng trưởng nhanh của khu vực và thế giới. Năm 2025, tăng trưởng 8,02%, quy mô GDP gấp 1,48 lần so với năm 2020. GDP bình quân đầu người gấp 1,4 lần năm 2020. GNI bình quân đầu người tăng tương ứng từ 3.400 USD lên 4.750 USD. Mô hình tăng trưởng thực tế đã có sự dịch chuyển, dựa nhiều hơn vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ hiện đại, kinh tế số, các mô hình kinh tế mới, năng suất lao động (NSLĐ), hiệu quả sử dụng vốn và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

Phân tích từ các góc độ khác nhau có thể thấy một số xu hướng dịch chuyển lớn trong mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau 40 năm đổi mới, đó là:

(i) Mô hình tăng trưởng giảm dần sự phụ thuộc vào các ngành thâm dụng tài nguyên, dịch chuyển sang dựa nhiều hơn vào công nghiệp chế biến, chế tạo.

Kết quả tính toán từ số liệu của Cục Thống kê (2026a, 2026b) cho thấy, tỷ trọng các ngành thâm dụng tài nguyên (như nông, lâm nghiệp và thủy sản, khai khoáng, sản xuất điện và khí đốt, bất động sản) trong GDP giảm từ 50,50% (1988) xuống 39,0% (2005), 29,71% (2010) và 21,26% (2025). Có sự dịch chuyển đáng kể từ khu vực nông nghiệp và khai khoáng sang khu vực chế biến, chế tạo và dịch vụ. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm từ 38,10% (1986) xuống 15,38% (2010) và 11,65% (2025); tỷ trọng công nghiệp khai khoáng giảm từ 7,78% năm 2011 (mức cao nhất trong giai đoạn 1986-2025) xuống còn 2,10% (2025). Trong khi đó, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 9,90% (1990) lên tới 24,53% (2025).

(ii) Công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành động lực tăng trưởng chính, nhưng mô hình tăng trưởng vẫn phụ thuộc chủ yếu vào các ngành có giá trị gia tăng thấp, vị thế thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo trong tăng trưởng kinh tế tăng từ -9,8% (1986-1990) lên 28,97% (2011-2020) và 28,04% (2021-2025). Giá trị gia tăng ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người (MVApc) tăng ấn tượng, từ 138,8 USD/người (2005) lên 1.243 USD/người (2025) theo giá hiện hành

Bảng 1. Đóng góp của một số ngành, nhóm ngành động lực vào tăng trưởng GDP

TT	Ngành/nhóm ngành	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)			Điểm phần trăm đóng góp trong tăng trưởng GDP		
		2021-2025	2026-2030	2031-2045	2021-2025	2026-2030	2031-2045
	GDP	**6,20**	**10,00**	**7,50**	**6,20**	**10,00**	**7,50**
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,99	3,60	3,37	0,34	0,32	0,19
	Nhóm ngành dẫn dắt						
2	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	8,15	11,20	8,73	0,42	0,62	0,54
3	Năng lượng (sản xuất và phân phối điện, khí đốt,..)	6,73	13,21	7,29	0,23	0,48	0,28
4	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa…	7,35	10,83	7,77	0,66	1,03	0,77
5	Vận tải, kho bãi (và logistics)	8,26	12,50	8,72	0,48	0,80	0,64
	Nhóm ngành cần thúc đẩy phát triển/có triển vọng phát triển						
6	Dịch vụ ăn uống	7,72	12,00	8,09	0,14	0,23	0,17
7	Dịch vụ lưu trú và hoạt động kinh doanh du lịch	14,29	16,00	14,66	0,12	0,18	0,31
8	Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển và hoạt động KHCN khác	5,36	12,00	8,50	0,02	0,05	0,04
9	Bất động sản	3,41	8,40	5,50	0,12	0,27	0,15
	Nhóm ngành cần nâng cấp chất lượng và vị thế trong chuỗi giá trị						
10	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học	10,61	14,00	10,84	0,53	0,84	0,90
11	Viễn thông	4,39	9,00	9,5	0,17	0,31	0,28
12	Sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	6,14	10,00	7,00	0,19	0,31	0,21
13	Xây dựng	6,36	14,40	6,38	0,40	1,05	0,48
	Nhóm ngành tạo nền tảng, tạo việc làm						
14	Sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất	12,72	15,00	10,20	0,14	0,21	0,19
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	4,36	8,50	6,00	0,12	0,21	0,13
16	Dệt may (dệt và sản xuất trang phục)	6,45	9,00	7,00	0,15	0,21	0,15
17	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9,03	11,00	9,51	0,12	0,16	0,16
	Tăng trưởng bình quân của 17 ngành/nhóm ngành động lực	**6,44**	**10,67**	**7,83**	**4,35**	**7,28**	**5,51**
	Tốc độ tăng trưởng bình quân của các ngành còn lại	**5,79**	**8,57**	**6,68**	**1,85**	**2,72**	**1,99**
	% đóng góp của 17 ngành/nhóm ngành động lực trong tăng trưởng GDP				**70,12**	**72,81**	**73,49**

Nguồn: Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026a).

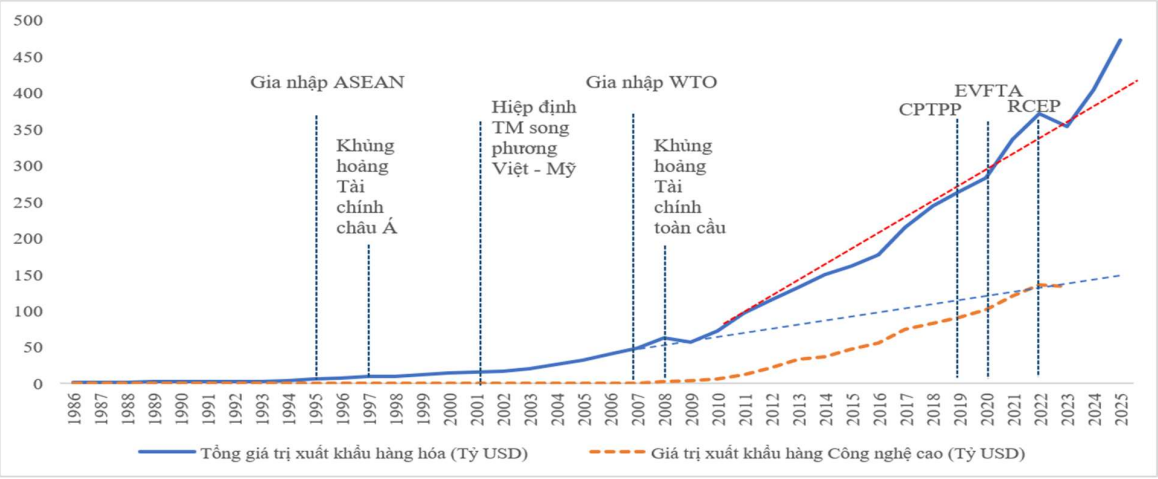
(Statizoid, 2026), tiến gần hơn tới mục tiêu MVApc đạt trên 2.400 USD vào năm 2030.

Tuy nhiên, kết quả tính toán tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng của 17 ngành, nhóm ngành động lực của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026a) tại Bảng 1 cho thấy, trong khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo, động lực tăng trưởng lớn nhất là từ sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học (tăng trưởng bình quân 10,6%/năm giai đoạn 2021-2025, đóng góp 0,53 điểm phần trăm trong tăng trưởng GDP), bên cạnh dệt may (tăng trưởng 6,5%/năm, đóng góp 0,15 điểm phần trăm), sản xuất da và các sản phẩm liên quan (tăng trưởng 9%/năm, đóng góp 0,12 điểm phần trăm). Nhưng sự tham gia của Việt Nam trong các ngành này chủ yếu là gia công lắp ráp, giá trị gia tăng trong nước thấp. Trong khu vực dịch vụ, động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ các ngành bán buôn, bán lẻ (tăng trưởng 7,3%/năm, đóng góp 0,66 điểm phần trăm); vận tải, kho bãi và logistics (tăng trưởng 8,3%/năm, đóng góp 0,48 điểm phần trăm); tài chính ngân hàng (tăng trưởng 8,1%/năm, đóng góp 0,42 điểm phần trăm). Lĩnh vực nghiên cứu, phát triển (R&D) và các hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ chỉ tăng trưởng 5,4%/năm, đóng góp chỉ 0,02 điểm phần trăm trong tăng trưởng GDP. Các ngành có khả năng tạo đột phá và có tác động lan tỏa lớn như công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, bán dẫn, cơ khí chế tạo, vật liệu mới, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, logistics hiện đại, dịch vụ số, tài chính, giáo dục, y tế chất lượng cao đóng góp còn hạn chế.

(iii) Hội nhập kinh tế sâu rộng đã trở thành động lực tăng trưởng quan trọng, nhưng khả năng lan tỏa và chuyển hóa thành năng lực nội sinh còn hạn chế.

Kinh tế Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là từ khi trở thành thành viên của WTO và tham gia mạnh mẽ vào các FTA thế hệ mới (Hình 1). Xuất khẩu và FDI đã trở thành một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa/GDP tăng từ 56,2% (2011) lên 91,9% (2025), Việt Nam nằm trong nhóm 18 nền kinh tế xuất khẩu lớn nhất thế giới. Tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng từ 80,65% (2015) lên 84,97% (2023); tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng chế biến, chế tạo tăng nhanh, từ 8,84% (2008) lên 18,81% (2011) và 44,26% (2023). Trong đó, tỷ trọng các mặt hàng công nghệ thông tin trong tổng giá trị xuất khẩu tăng mạnh nhất, từ 5,4% (2000) lên 35,59% (2023) (World Bank, 2026a, 2026b, 2026c).

Hình 1. Xu hướng gia tăng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1986-2025



Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ World Bank (2026b, 2026d)

Tuy nhiên, giá trị gia tăng trong nước của Việt Nam trong các sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm công nghệ cao còn thấp. Giá trị gia tăng ngành sản xuất, lắp ráp các sản phẩm *điện tử, máy tính và linh kiện* chiếm khoảng 17,3% giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giá trị xuất khẩu các sản phẩm này chiếm 31,1% tổng giá trị xuất khẩu *hàng hóa toàn nền kinh tế*, nhưng tỷ lệ nội địa hóa chỉ đạt 15-18%. Hàm lượng giá trị gia tăng trong nước trong giá trị xuất khẩu *các sản* phẩm *này* ước chỉ khoảng 27,8% (năm 2024), thấp hơn rất nhiều so với Thái Lan (52,2%, năm 2022), Trung Quốc (75,3%) hay Hàn

Quốc (68,8%). Với ngành bán dẫn, Việt Nam đang nổi lên như một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu, nhưng sự tham gia của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào công đoạn lắp ráp và kiểm thử, chỉ chiếm khoảng 6% giá trị gia tăng của toàn ngành (Nguyễn Đức Hiển, 2025).

Khu vực FDI đang chiếm khoảng 55% sản lượng công nghiệp (Cục Thống kê, 2024) và khoảng 80,7% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam (Cục Thống kê, 2026c). Tổng vốn FDI đăng ký giai đoạn 2021-2025 đạt 184,2 tỷ USD, tăng gần 8,4% so với giai đoạn 2016-2020. 9 tháng đầu năm 2026, FDI đăng ký đạt cao nhất từ năm 2021 đến nay, với 50,36 tỷ USD, tăng 76,4% so với cùng kỳ 2025, vốn FDI thực hiện đạt 21,07 tỷ USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ (Cục Thống kê, 2026c). Việt Nam nằm trong nhóm 15 nước đang phát triển thu hút FDI lớn nhất thế giới. Song, liên kết giữa khu vực FDI với khu vực trong nước còn yếu, phần giá trị giữ lại trong nước và hiệu ứng lan tỏa công nghệ còn hạn chế.

Kết quả tính toán của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026b) từ bảng cân đối liên ngành (I-O, 2019, 2022) xem xét đóng góp và tác động lan tỏa của khu vực FDI (Bảng 2) cho thấy: xuất khẩu hàng hóa từ khu vực FDI lan tỏa tới giá trị gia tăng ở mức thấp nhất, trong khi lan tỏa cao hơn tới nhập khẩu. Ở khu vực sản xuất, các ngành sản xuất chi phối chủ yếu bởi khu vực FDI có hệ số liên kết ngược và hệ số liên kết xuôi đều thấp hơn mức trung bình của nền kinh tế và khu vực trong nước.

Bảng 2. Tác động lan tỏa của khu vực FDI

Lan tỏa từ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực FDI đến gia tăng sản lượng, giá trị gia tăng và nhập khẩu của Việt Nam				
	Xuất khẩu hàng hóa		Xuất khẩu dịch vụ	
Lan tỏa tới sản lượng	1,8487		1,9134	
Lan tỏa tới giá trị gia tăng	0,2643		0,3449	
Lan tỏa tới nhập khẩu	0,2766		0,1777	
Hệ số liên kết ngược và liên kết xuôi trong một số ngành khu vực FDI giữ vai trò chủ đạo				
	Hệ số liên kết ngược	Hệ số lan tỏa đến sản lượng	Hệ số liên kết xuôi	Hệ số độ nhạy
Khu vực FDI	1,749	0,951	1,236	0,672
Khu vực trong nước	1,929	1,049	2,442	1,328
Trung bình toàn nền kinh tế	1,839	1,000	1,839	1,000

Nguồn: Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026b)

(iv) Vai trò của năng suất gia tăng, song các hạn chế về hiệu quả sử dụng vốn, NSLĐ và năng lực đổi mới đặt ra yêu cầu chuyển đổi sâu hơn.

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam đã có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng vai trò của năng suất, hiệu quả, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua đóng góp của TFP. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào mở rộng quy mô vốn đầu tư.

Phân tích số liệu Bảng 3 có thể thấy rõ, mặc dù đang trong xu hướng giảm dần, mở rộng đầu tư vẫn là động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế. Yếu tố vốn đầu tư giữ mức đóng góp trên 50% vào tăng trưởng trong cả giai đoạn 2001-2020 và khoảng 45% trong giai đoạn 2021-2025. Trong khi, hiệu quả đầu tư còn thấp. Hệ số ICOR trong khoảng từ 4,88-6,96 (2001-2025), cao hơn nhiều quốc gia trong giai đoạn tăng trưởng cao như Trung Quốc (4,0 trong giai đoạn 2001-2006, tương ứng với tăng trưởng GDP bình quân 9,7%/năm); Hàn Quốc (3,0 trong giai đoạn 1961-1980, với tăng trưởng GDP bình quân 7,9%/năm); Thái Lan (4,1 trong giai đoạn 1981-1995, với tăng trưởng GDP 8,1%/năm); Malaysia (4,6 trong giai đoạn 1981-1995, với tăng trưởng GDP 7,2%/năm) (Vũ Thành Tự Anh, 2010).

Tốc độ tăng NSLĐ đạt 4,53%/năm (2011–2015), 6,05%/năm (2016-2020) và 5,2%/năm (2021–2025) - thuộc các nước có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực, song NSLĐ của Việt Nam còn thấp xa so với hầu hết các nước trong khu vực.

Đóng góp của TFP trong tăng trưởng GDP đã tăng lên đáng kể, từ 17,2% (2006-2010) lên 34,75% (2011–2015), 46,04% (2016–2020) và 47% (2021–2025). Tuy nhiên, các yếu tố cốt lõi như đổi mới công

Bảng 3. Hệ số ICOR, mức tăng năng suất lao động và đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Chỉ tiêu	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2031-2045
1. Tăng trưởng GDP							
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	7,31	6,93	6,17	6,25	6,20	10,0	7,50
2. Năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn							
ICOR	4,88	6,96	5,92	6,77	6,40	4,5-4,8	4,0-4,5
Tốc độ tăng NSLĐ (%/năm)	4,29	4,01	4,53	6,05	5,20	8,5	7-7,5
3. Đóng góp của vốn, lao động và TFP trong tăng trưởng GDP (%)							
TFP	21,4	17,2	34,7	46,0	47,0	55,08	57,28
Vốn	54,7	58,0	50,0	52,2	45,0	37,42	37,27
Lao động	23,9	24,8	15,3	1,8	8,0	7,50	5,45

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu từ Cục Thống kê (2026a) và Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026b).

nghệ, năng lực R&D của khu vực doanh nghiệp trong nước, chất lượng nguồn nhân lực, quản trị hiện đại và năng lực làm chủ chuỗi giá trị,… vẫn còn hạn chế. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa tạo được đột phá cho tăng trưởng (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025).

3. Yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong kỷ nguyên mới

Kết quả phân tích trên cho thấy bốn nhóm giới hạn chủ yếu trong mô hình tăng trưởng hiện nay. Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng bình quân đang giảm dần sau mỗi chu kỳ 10 năm, kể từ năm 1990. Trong khi yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới cần có sự bứt phá, tăng tốc để đưa đất nước trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045. Thứ hai, chuyển dịch cấu trúc mô hình tăng trưởng từ sự dịch chuyển cấu trúc ngành, lĩnh vực tương đối rõ nét, nhưng chưa đi kèm với nâng cấp chất lượng tăng trưởng tương xứng; tăng trưởng vẫn dựa chủ yếu vào các ngành gia công, lắp ráp khiến kinh tế Việt Nam có nguy cơ "mắc kẹt" ở các khâu giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh thấp. Thứ ba, hội nhập kinh tế sâu rộng, xuất khẩu và FDI đã trở thành động lực tăng trưởng quan trọng, nhưng khả năng lan tỏa và chuyển hóa thành năng lực nội sinh còn hạn chế. Thứ tư, vai trò của năng suất gia tăng, song các giới hạn về hiệu quả sử dụng vốn, NSLĐ và năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn lớn. Tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào mở rộng vốn đầu tư trong khi hiệu quả sử dụng vốn còn thấp, khiến áp lực huy động vốn ngày càng lớn và nếu chỉ mở rộng quy mô vốn đầu tư thuần túy cho sản xuất sẽ khó có thể tạo ra mức tăng trưởng vượt trội. Dư địa tăng trưởng dựa trên lợi thế lao động giá rẻ ngày càng thu hẹp, thời kỳ dân số vàng đang bước vào 10 năm cuối cùng (2026-2035).

Bên cạnh đó, kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026c) tiếp tục chỉ ra những giới hạn và khả năng không đạt mục tiêu tăng trưởng của giai đoạn 2026-2030 nếu không có sự cải thiện sâu hơn các động lực và mô hình tăng trưởng. Cụ thể:

- Để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng "2 con số" trong giai đoạn 2026-2030, Kết luận số 18-KL/TW ngày 2 tháng 4 năm 2026 đã chỉ rõ yêu cầu vốn đầu tư toàn xã hội phải tăng từ 33% GDP hiện nay lên khoảng 40% GDP. Nhu cầu vốn đầu tư ước khoảng 38,5 triệu tỷ đồng cho cả giai đoạn 2026–2030, gấp hơn 2 lần giai đoạn 2021-2025. Nếu huy động vốn không đạt mục tiêu, giả định chỉ đáp ứng được khoảng 75% yêu cầu đặt ra, thì tốc độ tăng trưởng GDP có thể giảm từ 1,6-3,9 điểm phần trăm. Còn nếu hiệu quả đầu tư chậm cải thiện, hệ số ICOR chỉ ở mức 5,5-6 (so với mục tiêu ICOR 4,5-4,8) thì yêu cầu về vốn đầu tư sẽ tăng 1,14-1,25 lần, lượng vốn đầu tư phải gia tăng rất mạnh, tương ứng mức 43,8-48,1 triệu tỷ đồng; hoặc tốc độ tăng trưởng sẽ giảm từ 1,2-2,0 điểm phần trăm so với mục tiêu tăng trưởng 10%/năm.

- Trong điều kiện NSLĐ không đạt yêu cầu đặt ra (tăng bình quân 8,5%/năm), giả định chỉ đạt được mức tương đương giai đoạn 2021-2025 (tăng bình quân 5,2%/năm) hoặc cải thiện nhẹ (giả định đạt mức tăng 6,5%/năm) thì tốc độ tăng trưởng GDP sẽ giảm đi từ 2,0-3,4 điểm phần trăm so với mục tiêu "2 con số".

- Mục tiêu tăng trưởng giai đoạn tới đòi hỏi phải có sự đột phá đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hiệu quả sử dụng các nguồn lực, được tích hợp trong TFP. Để tăng trưởng GDP đạt trên 10%/năm giai đoạn 2026-2030, yêu cầu đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP phải đạt trên 55%, tốc độ tăng TFP phải đạt trên 5,5%/năm - cao hơn rất nhiều so với giai đoạn 2021-2025 (TFP đóng góp 47%, tốc độ tăng khoảng 3%/năm). Giả định tăng trưởng TFP không đạt yêu cầu, chỉ tương đương giai đoạn vừa qua, thì tốc độ tăng GDP bình quân sẽ giảm khoảng 2,5 điểm phần trăm so với mục tiêu "2 con số".

Do đó, để tạo lập nền tảng cho phát triển kinh tế hướng tới mục tiêu trở thành nước thu nhập cao vào năm 2045, giai đoạn 2026-2045, Việt Nam phải đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng kinh tế, khắc phục những hạn chế của mô hình tăng trưởng hiện tại, nâng cấp, làm mới chính những động lực truyền thống đồng thời thúc đẩy hình thành các động lực mới.

4. Định hướng phát triển và đề xuất đổi mới mô hình tăng trưởng

Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 đã xác lập mô hình tổng quát phát triển đất nước là mô hình phát triển tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập, được cấu thành bởi 7 mô hình bộ phận gắn với các yêu cầu cụ thể. Trong đó, mô hình phát triển kinh tế hiệu quả cao, sáng tạo, xanh, tự chủ, bao trùm và hội nhập, là mô hình phát triển dựa trên khoa học, công nghệ, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo, năng suất, hiệu quả huy động, phân bổ nguồn lực quốc gia. Lực lượng sản xuất mới trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng; doanh nghiệp Việt Nam dẫn dắt, giữ vai trò chủ đạo trong các ngành, chuỗi giá trị và hệ sinh thái phát triển hiện đại. Kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế dữ liệu, kinh tế tuần hoàn, các-bon thấp và khai thác hiệu quả các không gian phát triển mới trở thành cấu trúc đặc trưng quan trọng của nền kinh tế.

Bước chuyển chiến lược trong mô hình tăng trưởng theo đó phải là sự kết hợp điều chỉnh cấu trúc ở cả bốn cấp độ: (i) thay đổi trong sử dụng và phân bổ nguồn lực từ phụ thuộc mạnh vào mở rộng vốn đầu tư, lao động chi phí thấp sang dựa trên năng suất, tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) thay đổi cấu trúc sản xuất từ chủ yếu dựa vào gia công, lắp ráp và giá trị gia tăng thấp sang nâng cấp công nghệ, ngành và chuỗi giá trị; (iii) thay đổi trong vị thế các chủ thể và thị trường, nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp quốc gia mạnh và hiệu quả kết hợp thị trường xuất khẩu và nội địa; (iv) thay đổi trong tổ chức, kiến tạo phương thức tổ chức và không gian phát triển mới bằng việc hình thành các mô hình kinh tế mới, không gian phát triển mới và nâng hiệu quả quản trị, phân bổ nguồn lực. Do đó, mô hình tăng trưởng mới đến năm 2045 của Việt Nam xác định bốn động lực chủ yếu, gồm: (1) khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (2) doanh nghiệp quốc gia mạnh, dẫn dắt; (3) "thị trường kép" và (4) các ngành, lĩnh vực, các mô hình kinh tế mới.

Trước hết, *khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phải trở thành động lực trung tâm,* tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của kinh tế quốc gia trên 6 nội dung cốt lõi: (i) đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số sẽ thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ hơn; (ii) thúc đẩy năng suất và hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế; (iii) thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế; (iv) thúc đẩy nâng cấp vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu; (v) hình thành và phát triển lực lượng sản xuất mới, các mô hình kinh doanh mới và các ngành công nghiệp mới; (vi) tạo ra không gian tăng trưởng mới trên nền tảng không gian số.

Theo kết quả tính toán của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (2026b), giai đoạn 2026-2030, *đóng góp của TFP* trong tăng trưởng kinh tế dự kiến đạt mức 55,08%, với tốc độ tăng 5,51%/năm. Giai đoạn 2031-2045, đóng góp của TFP khoảng 57,28%, với tốc độ tăng đạt 4,3%/năm (Bảng 3). Đồng thời, việc đổi mới mô hình phát triển, mô hình tăng trưởng, cải thiện hiệu quả hoạt động của nền kinh tế có thể đóng góp khoảng 26,5% tăng trưởng TFP. Giai đoạn 2031-2045, khi hiệu quả hoạt động được giữ ổn định, mức đóng góp có thể duy trì khoảng 26,2% tăng trưởng TFP. Đóng góp của đổi mới sáng tạo trong tăng trưởng GDP có thể ở mức 25,6% đến năm 2030 và tiếp tục tăng lên 36,1% vào năm 2045. Trí tuệ nhân tạo có thể làm gia tăng TFP của Việt Nam khoảng 0,95 điểm phần trăm đến năm 2030, đến năm 2035 là 1,25 điểm phần trăm, năm 2045 là 1,42 điểm phần trăm, tương đương các mức đóng góp 17,66%; 25,17% và 36,76% trong tốc độ tăng TFP.

Thứ hai, doanh nghiệp quốc gia mạnh trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước nói chung, các doanh nghiệp nhà nước nói riêng, giữ vai trò tiên phong kiến tạo phát triển, định hướng, dẫn dắt, thúc đẩy thị trường, chuỗi cung ứng, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Kinh tế tư nhân phát huy đúng vai trò là một động lực tăng trưởng quan trọng nhất, đồng thời đóng góp trọng tâm tạo đột phá trong phát triển hệ sinh thái khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Định hướng trong thời gian tới là phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp theo các tầng liên kết, bổ trợ lẫn nhau; hình thành và phát triển lực lượng doanh nghiệp tư nhân dẫn dắt, doanh nghiệp đầu chuỗi, có năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực cạnh tranh, vươn tầm thế giới, tham gia sâu và làm chủ các công đoạn quan trọng trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Thứ ba, *mô hình tăng trưởng mới đòi hỏi phải phát huy vai trò quan trọng của động lực "thị trường kép",* bao gồm cả 2 thị trường - xuất khẩu và trong nước. Hiện tại, cấu trúc mô hình tăng trưởng của Việt Nam từ phía cầu đang cho thấy một trạng thái "chưa cân bằng". Tiêu dùng cuối cùng đóng góp lớn, song thường tăng trưởng chậm hơn GDP; xuất khẩu tăng nhanh nhưng phụ thuộc lớn vào khu vực FDI khiến nền kinh tế trở nên dễ tổn thương trước các biến động của chuỗi cung ứng và thị trường quốc tế. Do đó, vấn đề của giai đoạn tới không đơn thuần là thúc đẩy xuất khẩu mà còn là phát triển thị trường trong nước như một không gian hấp thụ và lan tỏa giá trị gia tăng nội địa. Chiến lược xuất khẩu phải chuyển từ mở rộng quy mô sang nâng cao mức độ tự chủ, chất lượng, hiệu quả, khả năng thích ứng gắn với gia tăng giá trị và hàm lượng giá trị gia tăng trong nước. Còn thị trường trong nước phải được xác định là một động lực quan trọng, giữ vai trò nền tảng, ổn định, bền vững, tự chủ, có khả năng chống chịu. Sự kết hợp hiệu quả của cả hai thị trường sẽ tạo nên sức mạnh cộng hưởng, "động lực kép" để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng kinh tế "2 con số" gắn với cải thiện năng lực tự chủ và thích ứng của nền kinh tế trong bối cảnh mới.

Thứ tư, *nâng cấp một số ngành, lĩnh vực, đồng thời kiến tạo động lực từ các mô hình kinh tế mới, các ngành kinh tế mới, không gian phát triển mới*. Trọng tâm là hiện thực hóa các tư duy kinh tế mới thành các mô hình kinh tế - kinh doanh có giá trị gia tăng cao, tác động lan tỏa, tích cực, sâu rộng đối với quản trị quốc gia, các ngành sản xuất, chuỗi giá trị và tiêu dùng, như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ,... Phát triển kinh tế biển, kinh tế không gian tầm thấp; khai thác, sử dụng hiệu quả không gian vũ trụ, hình thành hệ sinh thái kinh tế vũ trụ; phát triển mạnh không gian ngầm tại các đô thị lớn, các cực tăng trưởng, trung tâm tài chính, trung tâm thương mại tự do, logistics và các đầu mối giao thông công cộng... Thúc đẩy mạnh mẽ một số ngành, lĩnh vực kinh tế mới có nhiều tiềm năng phát triển và có thể tạo ra tăng trưởng đột phá như công nghiệp văn hóa và du lịch; thương mại điện tử; vận tải, kho bãi và logistics; dịch vụ tài chính chất lượng cao; các ngành công nghiệp công nghệ số, công nghệ mới/hiện đại; công nghiệp hỗ trợ; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;…

5. Kết luận và khuyến nghị một số điều kiện thực thi

Sau 40 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần nâng cao vị thế quốc gia. Trong quá trình đó, mô hình tăng trưởng kinh tế đã có những bước chuyển dịch chiến lược, từ mô hình dựa vào khai thác tài nguyên sang mô hình dựa chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo, mở rộng xuất khẩu và thu hút FDI, từng bước gia tăng đóng góp của năng suất, chất lượng và hiệu quả. Tuy nhiên, những giới hạn lớn trong mô hình tăng trưởng hiện tại đang bộc lộ ngày càng rõ. Định hướng đến năm 2045, đổi mới mô hình tăng trưởng cần đặt trọng tâm vào khả năng phối hợp các động lực: khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp Việt Nam có năng lực dẫn dắt và lan tỏa; "thị trường kép"; nâng cấp và thúc đẩy các ngành, các mô hình kinh tế mới.

Việc chuyển hóa hiệu quả đổi mới mô hình tăng trưởng trong giai đoạn mới thành kết quả thực tế phải đi kèm một số điều kiện thực hiện gồm:

(i) Đột phá chiến lược về thể chế và năng lực quản trị thực thi.

(ii) Phát triển hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, thông minh, xanh, kết nối đa tầng, đa phương thức; hạ tầng số, dữ liệu, năng lực tính toán và trí tuệ nhân tạo trở thành hạ tầng chiến lược của quốc gia.

(iii) Đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và AI trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và động lực

chủ yếu của tăng trưởng, là nền tảng để nâng cấp các ngành, lĩnh vực.

(iv) Tái cấu trúc hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng chuyển trọng tâm đổi mới sáng tạo từ phân tán, chủ yếu dựa vào khu vực công sang hệ sinh thái đồng đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

(v) Tái cấu trúc doanh nghiệp theo hệ sinh thái có các tầng liên kết và bổ trợ lẫn nhau với chính sách hỗ trợ riêng biệt, có trọng tâm và mục tiêu cụ thể; xây dựng được doanh nghiệp dẫn dắt, doanh nghiệp đầu chuỗi.

Tài liệu tham khảo

Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương (2026a). *Các giải pháp chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế "hai con số" trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam gắn với tổng kết Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.* Đề án phục vụ xây dựng Kết luận số 18-KL/TW ngày 2 tháng 4 năm 2026.

Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương (2026b). Đổi mới mô hình phát triển Việt Nam. Đề án phục vụ xây dựng Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026.

Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương (2026c). *Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Động lực trung tâm đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất mới.* Chuyên đề bồi dưỡng, cập nhật kiến thức đối với Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV.

Bộ Khoa học và Công nghệ (2025). KH, CN, ĐMST và CĐS: Những kết quả quan trọng đóng góp cho tăng trưởng giai đoạn 2021-2025. Truy cập từ https://mst.gov.vn/khcndmstcds-nhung-ket-qua-quan-trong-dong-gop-cho-tang-truong-giai-doan-2021-2025-197251114151536271.htm

Cục Thống kê (2024). *Báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2023*. Truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2024/05/Bao-cao-PTDB-nam-2023.pdf

Cục Thống kê (2026a). *Số liệu phục vụ xây dựng Đề án "Các giải pháp chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế 'hai con số' trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam gắn với tổng kết Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII"*.

Cục Thống kê (2026b). *Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế*. Cơ sở dữ liệu thống kê PX-Web, mã bảng V03.04-05, cập nhật ngày 15 tháng 8 năm 2026, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0304-05&theme=T%C3%A0i%20kho%E1%BA%A3n%20qu%E1%BB%91c%20gia

Cục Thống kê (2026c). *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý III và 9 tháng năm 2026.* Truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://www.nso.gov.vn/bai-top/2026/10/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iii-va-9-thang-nam-2026

Đặng Đức Anh & Đinh Thị Hảo (2026). Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 40 năm đổi mới: Tiếp cận từ sự dịch chuyển các động lực tăng trưởng. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 7(578), 3-17.

Nguyễn Đức Hiển (2025). Mô hình kinh tế mới cho Việt Nam: Đột phá từ nâng cao nội lực và đón đầu tương lai. *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, 40-2025, 10-15.

Statizoid (2026). *Manufacturing, value added (current US$), per capita in Viet Nam, 2005–2025.* Retrieved on October 26, 2026, from https://economy.statizoid.com/stat/manufacturing-value-added-current-us-per-capita/viet-nam

Vũ Thành Tự Anh (2010). *Structural reforms as the means to Vietnam's development and poverty reduction"* [Conference presentation]. Fulbright Economics Teaching Program, https://www.imf.org/external/np/seminars/

eng/2010/lic/pdf/AnhE.pdf

World Bank (2026a). Manufactures exports (% of merchandise exports) – Viet Nam. *World Development Indicators*, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://data.worldbank.org/indicator/TX.VAL.MANF.ZS.UN?locations=VN

World Bank (2026b). High-technology exports (% of manufactured exports) – Viet Nam. *World Development Indicators*, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://data.worldbank.org/indicator/TX.VAL.TECH.MF.ZS?locations=VN

World Bank (2026c). ICT goods exports (% of total goods exports) – Viet Nam. *World Development Indicators*, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://data.worldbank.org/indicator/TX.VAL.ICTG.ZS.UN?locations=VN

World Bank (2026d). Merchandise exports (current US$). *World Development Indicators*, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2026, từ https://datos.bancomundial.org/indicador/TX.VAL.MRCH.CD.WT

***Tác giả liên hệ: Đinh Thị Hảo. Email: dinhhao173@gmail.com**

ĐỊNH VỊ CÁC KHU VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU Ở VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI

Ngô Thắng Lợi
Khoa Kế hoạch và Phát triển, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: loint@neu.edu.vn

Mã bài: JED-3479
Ngày nhận bài: 15/09/2026
Ngày nhận bài sửa: 17/10/2026
Ngày duyệt đăng: 19/10/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3479

Tóm tắt

Dựa trên các nghị quyết về kinh tế tư nhân (68-NQ/TW), kinh tế nhà nước (79-NQ/TW), về mô hình phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới (19-NQ/TW), bài viết đưa ra cơ sở khoa học về định vị vai trò, chức năng của ba khu vực kinh tế chủ yếu, trong đó: Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là bổ trợ quan trọng. Trên cơ sở nhận diện những điểm nghẽn cản trở thực hiện định vị này, bài viết đề xuất ba định hướng tháo gỡ: (i) Chuyển từ phân biệt đối xử theo thành phần sang phân vai theo chức năng; (ii) Thúc đẩy cạnh tranh và hợp tác giữa các khu vực, bảo đảm phát triển bao trùm cả chiều dọc và chiều ngang; (iii) Chuyển trọng tâm thu hút sang xúc tiến đầu tư tại chỗ, tăng cường liên kết với khu vực trong nước, tạo động lực đột phá trong phát triển kinh tế.

Từ khoá: Động lực quan trọng nhất, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân, vai trò bổ trợ quan trọng, vai trò chủ đạo.

Mã JEL: L33, P31

Positioning the Major Economic Sectors in Vietnam in the New Era of Development

Abstract

Drawing on the resolutions on the private economy (Resolution No. 68-NQ/TW), the state economy (Resolution No. 79-NQ/TW), and the country's development model in the new era (Resolution No. 19-NQ/TW), this article establishes a scientific basis for defining the roles and functions of the three economic sectors in national development. Specifically, the state economy plays a leading role; the private economy serves as the most important driving force; and the foreign-invested sector (FDI) provides an important complementary contribution. Based on an identification of the bottlenecks hindering the implementation of this delineation, the article proposes three directions for addressing them: (i) shifting from discrimination based on economic ownership to the allocation of roles according to function; (ii) promoting competition and cooperation among the three sectors while ensuring inclusive development both vertically and horizontally; and (iii) shifting the focus of FDI attraction towards on-site investment promotion and strengthening linkages with the domestic economy, thereby creating breakthrough momentum for economic development.

Keywords: *Foreign-invested sector, important complementary role, leading role, most important driving force, private economy, state-owned economy.*

JEL Codes: L33, P31

1. Sự tồn tại khách quan các khu vực kinh tế chính ở Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới

Xét về nguyên lý, sự tồn tại các khu vực kinh tế trong thời kỳ quá độ đã được khẳng định trong lý thuyết Kinh tế chính trị học Mác – Lê-nin. Theo Lê-nin (1970), trong thời kỳ quá độ, tồn tại đồng thời của nhiều hình thức kinh tế, bao gồm khu vực nhà nước, sản xuất hàng hóa nhỏ, tư bản tư nhân. Bên cạnh đó, ông cho rằng: Nhà nước có thể cho các nhà tư bản nước ngoài thuê khai thác mỏ, rừng, mỏ dầu, những tài nguyên khác, đổi lại nhận được máy móc, thiết bị và hàng hóa để khôi phục nền công nghiệp, thu hút tư bản nước ngoài nhằm khôi phục sản xuất, bổ sung hàng hóa và cải thiện đời sống người lao động. Như vậy, sự tồn tại của khu vực kinh tế nhà nước (KTNN), kinh tế tư nhân (KTTN) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã được khẳng định rõ ràng trong quan điểm của Lê-nin. Lý thuyết kinh tế học và kinh tế học phát triển hiện đại cũng đều khẳng định về sự tồn tại các khu vực kinh tế này trong nền kinh tế thị trường. Samuelson (1948) cho rằng trong nền kinh tế hỗn hợp, khu vực công và khu vực tư nhân cùng tham gia sở hữu, sản xuất và phân bổ nguồn lực, thị trường có thể tồn tại những thất bại và bất ổn mà sự can thiệp của Nhà nước có thể giúp khắc phục. Đối với các nước đang phát triển, sự tồn tại đồng thời của các khu vực kinh tế có cơ sở kinh tế khách quan, bắt nguồn từ sự không hoàn thiện của thị trường, yêu cầu cung cấp hàng hóa công, nhu cầu khắc phục thất bại thị trường và yêu cầu huy động các nguồn lực khác nhau cho quá trình công nghiệp hóa và phát triển. Theo Lý thuyết Nhà nước kiến tạo (Developmental State) của Johnson (1982), sự tồn tại của khu vực nhà nước không loại trừ sự tồn tại của khu vực tư nhân, hai khu vực có thể đảm nhận những chức năng khác nhau trong quá trình phát triển.

Khi bàn về phân vai các khu vực kinh tế, theo cách tiếp cận kinh tế học quyền sở hữu, hiệu quả kinh tế phụ thuộc vào cấu trúc quyền sở hữu, cơ chế khuyến khích và cách thức phân bổ, sử dụng nguồn lực; do đó, việc đánh giá các hình thức sở hữu cần căn cứ vào đặc điểm của tài sản và hoạt động kinh tế cụ thể (Furubotn & Pejovich, 1974). Đối với khu vực KTNN, mô hình nhà nước kiến tạo như Johnson (1982) đã lập luận, trong quá trình công nghiệp hóa, kinh tế nhà nước có thể đóng vai trò chủ động trong định hướng và thúc đẩy phát triển kinh tế, đồng thời duy trì và khai thác các cơ chế thị trường và khu vực doanh nghiệp tư nhân. Đối với khu vực KTTN, theo Teece (2009), đây là lực lượng có ưu thế về động lực lợi nhuận, tốc độ ra quyết định, đổi mới công nghệ nhanh và có cạnh tranh cao, nên phát huy tốt hơn được vai trò động lực phát triển.

Trên thực tế, World Bank (2005), Loayza (2023) và International Labour Organization (2019) đã khẳng định vai trò động lực của khu vực KTTN, bằng các số liệu thực chứng cụ thể: ở các nước đang phát triển, khu vực tư nhân tạo ra khoảng 90% việc làm, tạo ra hơn 60% sản lượng và đóng góp hơn 80% nguồn thu chính phủ. Sự tồn tại tất yếu khu vực FDI dẫn dắt bởi lý thuyết FDI-OLI của Dunning và lý thuyết Lợi thế cạnh tranh quốc tế của Michael Porter. Theo Dunning (1993), FDI có lợi thế về công nghệ, thương hiệu, quản trị, về thị trường và mạng sản xuất toàn cầu kết hợp với lợi thế của các nước đang phát triển về thị trường, lao động, tài nguyên, hạ tầng và thể chế sẽ bổ sung tốt cho những hạn chế của khu vực kinh tế trong nước và là cơ sở để tạo ra những đột phá trong phát triển. Porter (1990) đã khẳng định, các nước đang phát triển, nếu tạo dựng được các lợi thế quốc gia được hình thành từ sự tương tác giữa điều kiện yếu tố sản xuất, điều kiện nhu cầu, các ngành công nghiệp hỗ trợ, chiến lược, cơ cấu và mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp, thì những yếu tố này góp phần hình thành môi trường kinh doanh và sức hấp dẫn của quốc gia đối với hoạt động đầu tư quốc tế.

Từ các lập luận trên, quan điểm bài viết là: sự tồn tại của khu vực KTNN, KTTN và FDI là tất yếu và không loại trừ lẫn nhau trong mỗi quốc gia, mỗi khu vực có thể đảm nhận những chức năng khác nhau trong quá trình phát triển trong các nền kinh tế đang phát triển. Việt Nam đang theo đuổi mô hình phát triển Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chính thức từ Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX, năm 2001 (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001). Theo Nguyễn Phú Trọng (2022), đó là "Một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội". Điều này cho phép tồn tại một cấu trúc nền kinh tế đa khu vực và các khu vực kinh tế cần phải được "bình đẳng về tư cách, được tự do kinh doanh". Trong ba khu vực kinh tế chủ yếu nói trên, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã chỉ đạo: cần phải loại bỏ tư tưởng "trọng

công hơn tư" và sự "độc quyền" của doanh nghiệp nhà nước trong một số lĩnh vực, trong mô hình tăng trưởng mới, cần xác định rõ đúng vai trò của các thành phần kinh tế, nhấn mạnh vai trò kinh tế tư nhân như một động lực quan trọng để tăng trưởng GDP (Tô Lâm, 2025). Nghị quyết 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đưa ra mô hình phát triển mới của Việt Nam với việc khẳng định những mục tiêu đến năm 2030, 2045 và tầm nhìn đến 2130 (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026). Để thực hiện được các đích đến cao cả nói trên, các khu vực kinh tế cần có "khác biệt về vai trò và chức năng". Tất nhiên, sự khác biệt về vai trò, chức năng giữa các khu vực kinh tế phải dựa trên một nguyên lý quan trọng, đó là: ba khu vực không nên được xem là ba "mảng" tách biệt**,** mà là ba nhóm chủ thể cùng hình thành hệ sinh thái năng lực cạnh tranh.

2. Định vị vai trò, chức năng các khu vực kinh tế chính ở Việt Nam trong kỷ nguyên mới

Với quan điểm nói trên, vai trò của 3 khu vực kinh tế chính trong định hướng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được định vị trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, theo đó KTNN đóng vai trò chủ đạo – KTTN là động lực quan trọng nhất trong phát triển kinh tế quốc gia - FDI là khu vực bổ trợ quan trọng (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026). Có thể hình dung nội hàm định vị các khu vực kinh tế chính ở Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước qua cơ chế: KTNN tạo nền tảng và dẫn dắt toàn nền kinh tế, khu vực KTTN là lực lượng vận hành và tạo phần lớn tăng trưởng và khu vực FDI bổ sung vốn, công nghệ, kết nối quốc tế và là một điểm tựa của sự đột phá trong phát triển. Nếu ví nền kinh tế Việt Nam như một đoàn tàu đi tới đích thì KTNN đóng vai trò thiết kế đường ray và hướng đi tới đích, KTTN được xác định là động lực để đẩy đoàn tàu đi với tốc độ cao còn FDI được xem như là những nhà ga để tiếp năng lượng cho đoàn tàu tiến nhanh về phía đích.

Tính chủ đạo của kinh tế nhà nước thể hiện ở vai trò định hướng, kiến tạo, dẫn dắt, điều tiết quá trình phát triển để theo đuổi được các mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam (mà các khu vực kinh tế khác không chủ động làm được). Khác với quan điểm chủ đạo trước đây, không đặt vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước ở góc độ thúc đẩy phát triển nhanh, hiệu quả, hay phải chiếm lĩnh toàn bộ các lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế. Vai trò chủ đạo được thể hiện qua 04 chức năng chính: (1) X*ây* dựng và thực hiện chiến lược và an ninh kinh tế, bảo đảm an toàn hệ thống và năng lực phục hồi quốc gia; (2) Dẫn dắt kiến tạo và hỗ trợ, yểm trợ quá trình phát triển của các khu vực kinh tế khác; (3) Điều chỉnh tạo thế cân bằng trong cân đối vĩ mô; (4) Là tấm gương sáng, định hình các xu thế mới, hiện đại. Nghị quyết 79-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước không quy định một tỷ lệ đóng góp GDP riêng cho khu vực kinh tế nhà nước, nhưng nhấn mạnh hiệu quả thực hiện vai trò và chức năng của khu vực này trong nền kinh tế (Bộ Chính trị, 2026b).

Vai trò động lực quan trọng nhất trong phát triển kinh tế quốc gia cần được đặt lên vai khu vực kinh tế tư nhân. Tức là, KTTN là lực đẩy trực tiếp, tạo sức bật phát triển nhanh cho nền kinh tế, phải trở thành một khu vực năng động, sáng tạo, cạnh tranh có hiệu quả nhất, quyết định đến năng suất lao động và lợi nhuận kinh tế cho toàn nền kinh tế. Vai trò động lực quan trọng nhất trong phát triển kinh tế quốc gia được thực hiện qua 3 chức năng chủ yếu: (1) Là động lực dẫn dắt tăng trưởng kinh tế, lợi nhuận và thu ngân sách; (2) Là lực lượng nòng cốt trong tạo công ăn việc làm và giải quyết thất nghiệp; (3) Là động lực quan trọng nhất cung cấp dịch vụ thiết yếu và xóa đói giảm nghèo. Theo Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, khu vực này là một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, phấn đấu đóng góp khoảng 55–58% GDP vào năm 2030 (Bộ Chính trị, 2025).

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trước hết được xác định giữ vai trò bổ trợ, vì trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển, Việt Nam vẫn rất cần sự tiếp sức của các nền kinh tế khác trên thế giới trên các phương diện. FDI bổ trợ tài chính, đồng thời giúp chuyển giao công nghệ và tri thức. Các chức năng chính của khu vực FDI trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước gồm: (1) Hỗ trợ mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả tài chính và năng lực cạnh tranh; (2) Thực hiện tốt chức năng chuyển giao công nghệ; (3) Chức năng kết nối, lan toả phát triển đến khu vực nội địa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã nhấn mạnh đến nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính liên kết

của khu vực FDI và đặt mục tiêu đóng góp khoảng 30% GDP vào năm 2045 (Bộ Chính trị, 2026a).

3. Những nút thắt trong quá trình thực hiện vai trò, chức năng của các khu vực kinh tế hiện nay

3.1. Tính thiếu bao trùm trong hệ thống chính sách phát triển, khu vực tư nhân vẫn không được đối xử công bằng

Tính chất thiếu bao trùm giữa 3 khu vực kinh tế được thể hiện rõ trong các chính sách phát triển. Theo đó, hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước đang diễn ra trên một sân chơi với những đặc quyền đặc lợi dành riêng, các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) vẫn được hưởng những ưu đãi về nguồn lực tài nguyên, đất đai, tiếp cận tín dụng, cơ sở hạ tầng, lao động có kỹ năng. Doanh nghiệp FDI vẫn được ưu đãi rất nhiều trên mọi phương diện so với doanh nghiệp khu vực KTTN, các doanh nghiệp này thường được ưu tiên tiếp cận đến các địa bàn có điều kiện hạ tầng thuận lợi như gần sân bay, bến cảng, đường cao tốc, tập trung mạnh tại các vùng kinh tế có điều kiện phát triển thuận lợi, đặc biệt là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Theo Báo Nhân dân (2025), năm 2024, Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu cả nước về thu hút FDI với khoảng 20 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm 52,6% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước. Theo Báo Điện tử Chính phủ (2024), vùng Đông Nam Bộ tiếp tục dẫn đầu về số dự án và vốn FDI thực hiện lũy kế, với khoảng 20.000 dự án và 187,4 tỷ USD tính đến ngày 20/7/2024. Điều đáng nói nhất vẫn là sự ưu đãi trong chính sách thuế đối với các doanh nghiệp FDI (xem Bảng 1).

Bảng 1: Cơ cấu vốn, doanh thu, lợi nhuận và nộp thuế năm 2024

Đơn vị: %

	Doanh thu	Lợi nhuận	Mức nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	Vốn
Doanh nghiệp nhà nước	11,60	28,00	19,36	19,60
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	57,62	30,10	46,07	59,70
Doanh nghiệp FDI	30,78	41,90	34,57	20,70

Nguồn: Bộ Tài chính (2025) và Cục Thống kê (n.d.)

Rõ ràng là, khu vực DNTN là khu vực có hiệu quả kinh doanh thấp hơn với mức lợi nhuận chỉ chiếm 30,1% tổng lợi nhuận doanh nghiệp 3 khu vực (năm 2024). Trong khi đó, tỷ lệ huy động thuế thu nhập doanh nghiệp là lớn nhất (46,07%). Theo Cấn Văn Lực (2023), mặc dù thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông của Việt Nam là 20%, mức thuế thực tế bình quân của doanh nghiệp FDI trong thời kỳ hưởng ưu đãi khoảng 12,3%, đối với một số tập đoàn lớn, mức thuế thực tế được ghi nhận chỉ khoảng 2,75–5,95%.

3.2. Tính chất phân mảnh trong phát triển giữa 3 khu vực kinh tế

DNNN, KTTN và FDI ở Việt Nam hiện tại hoạt động khá tách rời, thiếu sự liên kết chuỗi giá trị hữu cơ để tạo thành một thể thống nhất vững chắc cho nền kinh tế. Theo Lê Duy Bình (2018), nó giống như kiểu ba nền kinh tế trong một nền kinh tế. DNNN nắm giữ hạ tầng, năng lượng, khoáng sản và các nguồn lực chiến lược của quốc gia nhưng chưa làm tròn vai trò "bệ đỡ" để nâng đỡ doanh nghiệp tư nhân nội địa lớn mạnh. Các siêu dự án đầu tư công, hạ tầng giao thông hoặc năng lượng do DNNN làm chủ đầu tư ít khi có cơ chế đặt hàng dài hạn để định hướng, tạo dòng tiền và nâng năng lực công nghệ cho các tập đoàn tư nhân trong nước. Doanh nghiệp FDI đóng góp lớn vào xuất khẩu nhưng hoạt động theo chuỗi cung ứng toàn cầu riêng, gần như không thẩm thấu công nghệ hay tạo hiệu ứng lan tỏa cho doanh nghiệp Việt Nam. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2026), khối FDI nắm giữ tới 70% - 75% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, giá trị gia tăng giữ lại trong nước rất thấp, vì chỉ khoảng 13% đầu vào của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài tại Việt Nam được cung ứng bởi các doanh nghiệp Việt Nam, theo số liệu của Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD, 2026). Theo Lê Duy Bình (dẫn theo Vũ Khuê, 2024), cả nước có gần 1 triệu doanh nghiệp tư nhân, nhưng chỉ có khoảng 5.000 doanh nghiệp kết nối được vào chuỗi cung ứng toàn cầu. DNTN bị "kẹt" ở phân khúc đáy của chuỗi giá trị và không tìm thấy điểm chung với DNNN hay FDI, thường bị gạt ra khỏi chuỗi cung ứng công nghệ cao. Có thể ví DNTN và FDI giống như hai đường thẳng song song: FDI đi thẳng ra thị trường quốc tế, tư nhân quẩn quanh ở thị trường nội địa thô sơ.

3.3. Khu vực kinh tế tư nhân có hiệu quả kinh doanh, năng lực khoa học công nghệ và thu nhập bình quân một lao động thấp nhất

3.3.1. Hiệu quả kinh doanh thấp nhất

Bảng 2: Lợi nhuận trước thuế bình quân của một doanh nghiệp đang hoạt động

Đơn vị: tỷ VND

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2021	2022	2023	2024
Trung bình cả nước	**1,21**	**1,39**	**1,78**	**1,50**	**1,84**
Doanh nghiệp nhà nước	55,14	99,33	136,51	189,60	219,70
Doanh nghiệp khu vực tư nhân	0,28	0,45	0,71	0,40	0,63
Doanh nghiệp FDI	18,12	20,82	22,19	20,90	24,16

Nguồn: Bộ Tài chính (2025) và Cục Thống kê (n.d.)

Bảng 2 cho thấy, xét theo lợi nhuận trước thuế, bình quân của một doanh nghiệp khu vực KTTN đạt thấp hơn rất nhiều so với DNNN và doanh nghiệp FDI, theo số liệu 2024 (Bảng 2), chỉ bằng 0,29% của DNNN và 2,61% của doanh nghiệp FDI.

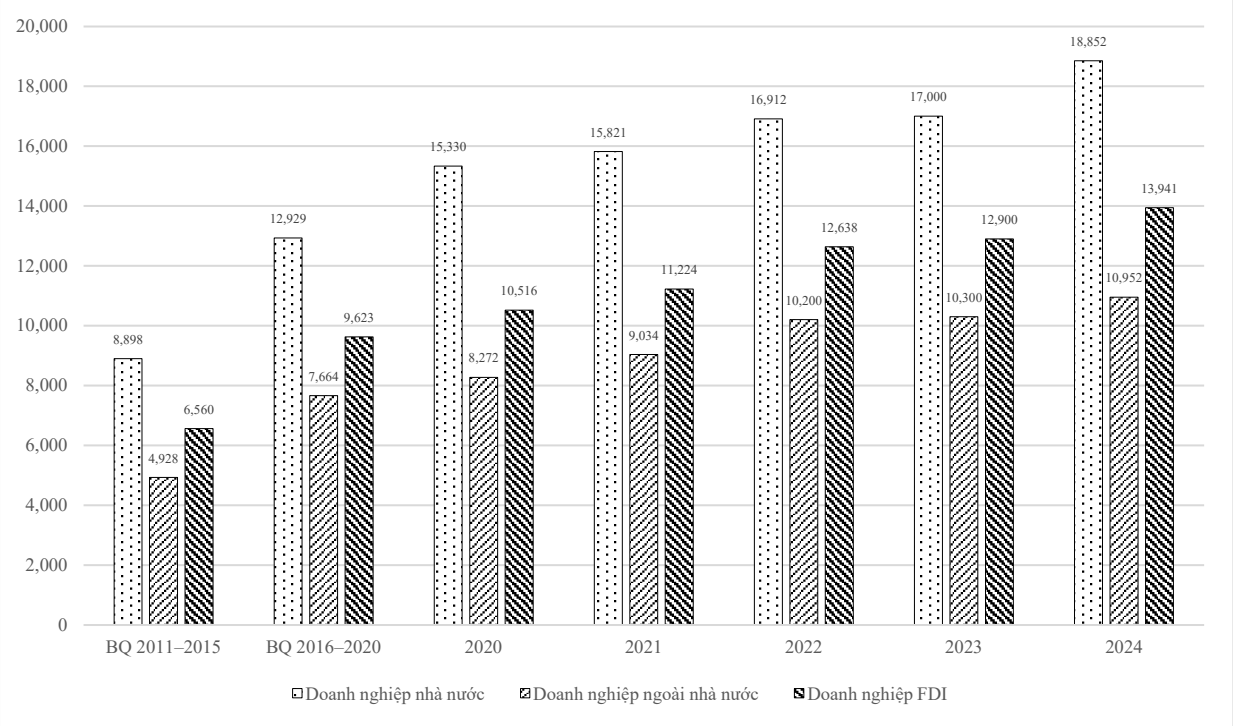
3.3.2. Khu vực có năng lực khoa học - công nghệ hạn chế nhất

Điều này thể hiện ở quy mô sản xuất và trình độ công nghệ. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2026), khu vực tư nhân chiếm khoảng 96,6% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó hơn 80% doanh nghiệp có dưới 50 lao động và trên 70% có vốn điều lệ dưới 10 tỷ VND và theo Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2026) có tới 60-70% doanh nghiệp tư nhân vẫn sử dụng công nghệ ở mức trung bình hoặc lạc hậu và năng suất lao động ở mức khoảng 25% so với Malaysia và 50% Thái Lan.

3.3.3. Khu vực có thu nhập của người lao động khu vực tư nhân thấp nhất

Hình 1: Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: Nghìn VND/tháng



Nguồn: Bộ Tài chính (2025) và Cục Thống kê (n.d.)

Tính toán theo số liệu của Bộ Tài chính (2025), so với mức chung của cả nước, với DNNN và doanh nghiệp FDI thì thu nhập bình quân tháng một lao động của DNTN (năm 2024) thấp nhất, chỉ bằng 58,1% của khu vực DNNN và 78,6% của doanh nghiệp FDI. Đây chính là một yếu tố kìm hãm vai trò của khu vực này trong việc thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư, xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội của đất nước.

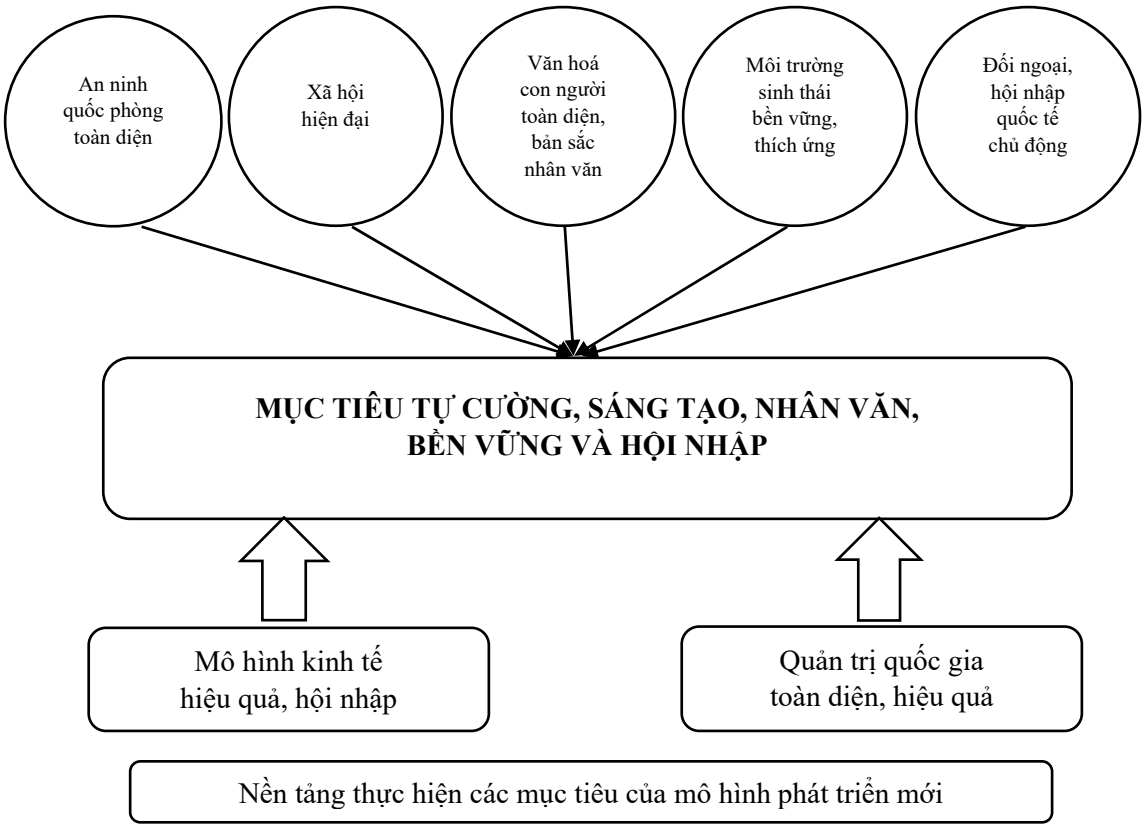
3.4. Dòng vốn FDI chưa đáp ứng được yêu cầu về tính chất hoạt động và tạo đột phá công nghệ

Trước hết, dòng vốn FDI tại Việt Nam vẫn tập trung đáng kể vào các hoạt động sản xuất, lắp ráp định hướng xuất khẩu có giá trị gia tăng thấp, với mức độ phụ thuộc cao vào đầu vào nhập khẩu và liên kết ngược còn hạn chế với doanh nghiệp trong nước. Theo OECD (2026), ngành chế biến, chế tạo thu hút gần 60% tổng dòng vốn FDI vào Việt Nam (giai đoạn 2014–2024) và ngành này tạo ra gần 90% việc làm tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (giai đoạn 2013–2023), tập trung chủ yếu vào gia công lắp ráp phục vụ xuất khẩu. Cũng theo đánh giá của OECD (2026), năng lực R&D của các doanh nghiệp FDI thấp, đã làm hạn chế khả năng hấp thụ công nghệ và hưởng lợi từ chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp trong nước ở Việt Nam, cụ thể, đầu tư R&D của các dự án FDI greenfield chỉ chiếm khoảng 2% tổng vốn đầu tư trong giai đoạn 2020–2024, trong khi tỷ lệ tương ứng ở các nước OECD là 3,7%.

4. Tháo gỡ nút thắt để thực hiện định vị các khu vực kinh tế chính trong kỷ nguyên phát triển mới của Việt Nam

Trong kỷ nguyên phát triển mới, mục tiêu và mô hình phát triển mới của đất nước đã được xác định rõ trong Nghị quyết 19-NQ/TW. Dưới góc độ nghiên cứu, bài viết mô tả mô hình phát triển mới của đất nước tại Hình 2.

Hình 2: Mô hình phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW



Nguồn: Tổng hợp từ Nghị quyết 19-NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026)

Theo mô hình này, Việt Nam sẽ trở thành một quốc gia độc lập, tự cường, sáng tạo, nhân văn bền vững và hội nhập với: (i) Năm mục tiêu cụ thể: Xã hội hiện đại, văn hoá con người toàn diện, bản sắc nhân văn, môi trường sinh thái bền vững thích ứng, đối ngoại hội nhập chủ động và an ninh quốc phòng toàn diện; (ii)

Hai điều kiện thực hiện, đó là: thực hiện tốt mô hình kinh tế hiệu quả, hội nhập và có một nền quản trị quốc gia toàn diện, hiệu quả. Bài viết cho rằng, chìa khoá để thực hiện được mô hình phát triển nói trên là thực hiện tốt được sự phân định vai trò, chức năng của các khu vực kinh tế (như nêu trong mục 2) và cần phải giải quyết được các nút thắt hiện tại đang cản trở các khu vực kinh tế của đất nước thực hiện được vai trò, chức năng của mình (đã nêu ở mục 3), theo quan điểm: chuyển từ "phân biệt đối xử theo thành phần" sang "phân vai theo chức năng" và dựa trên nguyên lý: cạnh tranh và hợp tác, bảo đảm tính công bằng cả chiều dọc và chiều ngang trong cơ hội phát triển của mỗi khu vực kinh tế. Theo đó một số định hướng giải pháp chủ yếu được đề xuất dưới đây:

4.1. Hoàn thiện chính sách phát triển bao trùm giữa các doanh nghiệp của 3 khu vực kinh tế

Mục tiêu của định hướng này nhằm bảo đảm tính công bằng (cả dọc và ngang) trong phát triển của DNTN so với các DNNN và doanh nghiệp FDI trên cả 3 phương diện: cơ hội kinh doanh, tiếp cận nguồn lực và phân phối thu nhập.

4.1.1. Trong cơ hội kinh doanh

Cần mở rộng sự tham gia của các doanh nghiệp này vào dự thầu các dự án đầu tư có vốn nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch trong tổ chức đấu thầu; thu hẹp danh mục các ngành, nghề, các lĩnh vực thuộc độc quyền Nhà nước, thu hẹp danh mục các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh phù hợp với điều kiện cụ thể mỗi thời kỳ.

4.1.2. Trong tiếp cận các nguồn lực kinh doanh

Với nguồn vốn tín dụng, đi đôi với việc giảm hợp lý lãi suất cho vay, cần điều chỉnh các điều kiện vay vốn phù hợp với đặc điểm và khả năng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), hỗ trợ các doanh nghiệp này trong việc thực hiện các thủ tục vay vốn. Với nguồn lực đất đai, cần xóa bỏ các thủ tục hành chính phức tạp và phiền hà trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.1.3. Trong phân phối thu nhập

(i) Bảo đảm công bằng trong chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp: thu hẹp chênh lệch về nghĩa vụ thuế thực tế giữa doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước. Trong quá trình triển khai thực hiện chính sách thuế tối thiểu toàn cầu, cần tiếp tục rà soát chính sách ưu đãi thuế, chuyển từ ưu đãi chủ yếu dựa trên thuế suất sang hỗ trợ có mục tiêu gắn với đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và phát triển bền vững các loại hình doanh nghiệp.

(ii) Giải quyết hợp lý vấn đề chuyển giá của các doanh nghiệp FDI: Ngăn chặn hiện tượng các doanh nghiệp FDI hoạt động kinh doanh có lãi tại Việt Nam, nhưng tìm cách chuyển thành chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư, thiết bị, tài sản trí tuệ, dịch vụ nhập khẩu với giá khá cao mà người xuất khẩu không ai khác đó là công ty mẹ ở nước ngoài để có được khoản thu lời rất lớn.

4.2. Phát triển các mô hình liên kết các loại hình doanh nghiệp trong nước dưới dạng "hiệu ứng chảy tràn"

Giải pháp này hướng các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế khác nhau thực hiện liên kết kinh tế với nhau dựa trên mục tiêu kinh tế và các bên cùng có lợi. Quá trình này được xây dựng dựa trên nguyên lý "chảy tràn" từ trên (các tập đoàn, doanh nghiệp lớn) xuống dưới. Nội dung mô hình thể hiện qua Hình 3.

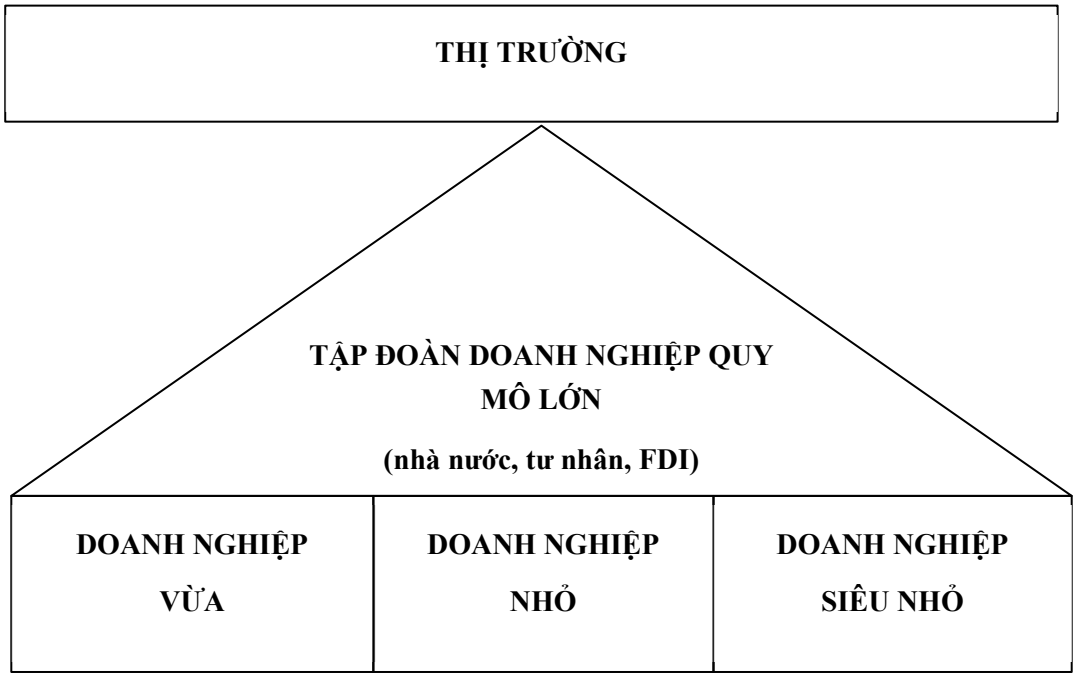
Theo mô hình này:

- Các tập đoàn, doanh nghiệp lớn (các sếu đầu đàn) đóng vai trò là những đầu tàu và phát huy sức lan tỏa của họ. Đây là những đơn vị kinh tế có thể dẫn dắt cuộc chơi, tạo ra thị trường và mạng lưới kinh doanh hay các chuỗi giá trị, để các thành viên khác trong cộng đồng doanh nghiệp có thể tìm thấy ở đó đường đi nước bước và chỗ đứng cho mình để tham gia.

- Các DNNVV là đối tác đáng tin cậy trong liên kết với các tập đoàn, doanh nghiệp lớn. Các DNNVV là nơi để các tập đoàn KTTN lớn đặt hàng nguồn cung đối với các sản phẩm và dịch vụ, đồng thời các DNNVV cũng là thị trường quan trọng trực tiếp tiêu thụ hoặc tham gia phân phối các sản phẩm của các tập đoàn lớn.

- Các tập đoàn, doanh nghiệp lớn thực hiện chức năng đối mặt với thị trường, thương mại hoá sản phẩm

Hình 3: Mô hình liên kết doanh nghiệp theo hình thức Hiệu ứng chảy tràn



Nguồn: Đề xuất của tác giả.

mà kết quả nghiên cứu và triển khai (R&D) của các sản phẩm thương mại hoá này được thực hiện ở các DNNVV theo hợp tác giữa hai bên. Có như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam mới cạnh tranh được với những tập đoàn nước ngoài, vươn ra sân chơi toàn cầu và hình thành nên chuỗi giá trị. Việc liên kết mặc dù mang lại nhiều lợi ích, nhưng giai đoạn ban đầu yêu cầu các doanh nghiệp phải bỏ ra nhiều thời gian và chi phí, do đó những hỗ trợ ban đầu như công tác kết nối, tổ chức, xây dựng hình ảnh từ phía các cơ quan Nhà nước trong giai đoạn này là hết sức cần thiết.

4.3. Các chính sách hỗ trợ phát triển đối với từng nhóm DNTN với chức năng là động lực quan trọng nhất của phát triển

(1) Đối với tập đoàn và doanh nghiệp quy mô lớn, điểm nhấn ở đây là: (i) Chính sách khuyến khích thúc đẩy tính tự chủ trong nâng cao năng lực cạnh tranh, hoàn thiện thể chế quản lý tài chính doanh nghiệp và minh bạch thông tin tài chính của tập đoàn, doanh nghiệp lớn; (ii) Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phù hợp với hoạt động nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ để có thể làm đầu đàn trong lĩnh vực này. Trong việc khuyến khích phát triển các tập đoàn kinh tế, cần rút bài học từ Trung Quốc: không biến các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển tập đoàn KTTN thành bao cấp, phục vụ "lợi ích nhóm" dưới mọi hình thức.

(2) Chính sách gia tăng số lượng của doanh nghiệp quy mô vừa, chủ yếu tập trung vào hỗ trợ thúc đẩy tích tụ vốn bằng nguồn nội lực và bằng các phương thức mua bán, sáp nhập, đầu tư cổ phiếu…, khuyến khích sự tăng trưởng, tích tụ, cải thiện khả năng sinh lời và khuyến khích các doanh nghiệp giữ lại lợi nhuận, tái đầu tư lợi nhuận vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có thể được thực hiện thông qua các biện pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách chính sách thuế.

(3) Đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, tập trung vào chính sách thuế, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ các quy định về cấp phép kinh doanh, xuất nhập khẩu, quản lý thị trường, tạo mọi khả năng để các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ dễ dàng tiếp cận với các nguồn lực phát triển như: tài chính, đất đai, công nghệ, nhân lực. Riêng về chính sách thuế, cần nhấn mạnh ưu đãi thuế (miễn thuế) đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chuyển lên từ hộ kinh doanh, việc miễn giảm thuế không chỉ giai đoạn chuyển đổi mà cả một thời gian sau khi chuyển đổi cho đến khi doanh nghiệp hoạt động ổn định. Tăng cường thêm các chính sách hỗ trợ kỹ thuật: nhằm tháo gỡ khó khăn về năng lực trình độ cũng như công nghệ kỹ thuật, năng lực quản trị đối với

các doanh nghiệp tư nhân (DNTN) nhỏ và siêu nhỏ, hỗ trợ trong đầu tư đổi mới trang thiết bị và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng của nhà quản lý và công nhân trong các DNNVV.

4.4. Nâng cấp công nghiệp theo chiều sâu và thay đổi mô hình liên kết FDI theo hướng chủ động và lan toả: chuyển từ thu hút FDI sang tư duy xúc tiến đầu tư FDI

(1) Nâng cấp công nghiệp theo chiều sâu dựa trên FDI để: (i) Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp xanh: Tập trung thu hút các tập đoàn đa quốc gia có công nghệ cao, công nghệ sạch và giá trị gia tăng lớn (ví dụ: bán dẫn, AI, tự động hóa). Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào R&D (nghiên cứu và phát triển), chuyển giao công nghệ; (ii) Hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp hiện đại, bền vững: Quy hoạch lại hệ thống khu công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận tiện; (iii) Đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo và hạ tầng "xanh"; (iv) Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao: Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của các dự án công nghệ cao;

(2) Thay đổi tư duy liên kết FDI theo hướng chủ động và lan tỏa: (i) Chuyển từ "thu hút đầu tư" sang "xúc tiến đầu tư tại chỗ": Tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp FDI lớn hiện hữu, mở rộng sản xuất, đồng thời kêu gọi các doanh nghiệp vệ tinh đi kèm; (ii) Kết nối doanh nghiệp trong nước với FDI (Chuỗi cung ứng): Xây dựng cơ chế thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân địa phương, giúp doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu; (iii) Nâng cao năng lực doanh nghiệp nội địa: Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư bài bản vào quản trị hiện đại, nâng cao năng lực sản xuất để trở thành đối tác tin cậy của các "ông lớn" FDI; (iv) Minh bạch hóa môi trường đầu tư: Đổi mới tư duy quản trị, cải cách hành chính, xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng để tạo niềm tin, thu hút dòng vốn chất lượng. Những giải pháp này giúp Việt Nam chuyển mình từ một trung tâm gia công, lắp ráp thành "thủ phủ" công nghiệp công nghệ cao, bền vững và có giá trị gia tăng cao hơn.

5. Kết luận

Việc định vị đúng vai trò, chức năng của các khu vực kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Trên cơ sở luận cứ lý luận và thực tiễn, bài viết khẳng định sự tồn tại đồng thời của KTNN, KTTN và FDI là đặc điểm khách quan của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong định hướng, dẫn dắt và bảo đảm các cân đối chiến lược; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất, trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và đổi mới sáng tạo; khu vực FDI đóng vai trò bổ trợ thông qua cung cấp vốn, công nghệ, năng lực quản trị và kết nối thị trường quốc tế. Tuy nhiên, những bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, sự phân mảnh trong liên kết giữa các khu vực và hạn chế về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân đang cản trở việc phát huy đầy đủ vai trò của từng khu vực. Để khắc phục những điểm nghẽn này, cần chuyển từ tư duy phân biệt đối xử theo thành phần kinh tế sang phân vai theo chức năng; bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy hợp tác và liên kết giữa các khu vực; đồng thời triển khai chính sách hỗ trợ phù hợp với từng nhóm doanh nghiệp tư nhân và nâng cao chất lượng, hiệu quả lan tỏa của FDI.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-19-nq-tw-ngay-28-7-2026-hoi-nghi-lan-thu-ba-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiv-ve-doi-moi-mo-hinh-phat.html

Báo Điện tử Chính phủ. (2024, August 11). *Thủ tướng chủ trì Hội nghị lần thứ 4 Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ*. https://baochinhphu.vn/thu-tuong-chu-tri-hoi-nghi-lan-thu-4-hoi-dong-dieu-phoi-vung-dong-nam-bo-102240811100108137.htm

Báo Nhân Dân. (2025, January 14). Nỗ lực tìm giải pháp để Vùng đồng bằng sông Hồng tăng trưởng hai con số. https://nhandan.vn/no-luc-tim-giai-phap-de-vung-dong-bang-song-hong-tang-truong-hai-con-so-post855905.html

Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân*. https://tulieuvankien.

dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562

Bộ Chính trị. (2026a). *Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*. https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/nghi-quyet-so-10-nq-tw-ve-phat-trien-kinh-te-co-von-dau-tu-nuoc-ngoai-11926061312552157.htm

Bộ Chính trị. (2026b). *Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 về phát triển kinh tế nhà nước*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-79-nq-tw-ngay-6-1-2026-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-nha-nuoc.html

Bộ Khoa học và Công nghệ. (2026, June 16). *Năng suất, công nghệ, chìa khóa để doanh nghiệp tư nhân lớn mạnh*. https://mst.gov.vn/nang-suat-cong-nghe-chia-khoa-de-doanh-nghiep-tu-nhan-lon-manh-197260616100544072.htm

Bộ Tài chính. (2025). *Sách trắng doanh nghiệp 2025*. Nhà xuất bản Thống kê.

Cấn Văn Lực. (2023). Chính sách thuế tối thiểu toàn cầu: Tác động và một số kiến nghị. *Tạp chí Tài chính*, (802). https://vjol.info.vn/TC/vi/article/view/84540

Cục Thống kê. (n.d.). *Cơ sở dữ liệu thống kê doanh nghiệp*. https://pxweb.nso.gov.vn/pxweb/vi/

Dunning, J. H. (1993). *Multinational enterprises and the global economy*. Addison-Wesley.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-ix/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-ix-dang-cong-san-viet-nam-1541

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/upload/2006988/fck/phuongdt/nq_Daihoi14_(CT).pdf

Furubotn, E. G., & Pejovich, S. (Eds.). (1974). *The economics of property rights*. Ballinger Publishing.

International Labour Organization. (2019). *Small matters: Global evidence on the contribution to employment by the self-employed, micro-enterprises and SMEs*. https://researchrepository.ilo.org/esploro/outputs/report/Small-matters-global-evidence-on-the/995219457302676

Johnson, C. (1982). *MITI and the Japanese miracle: The growth of industrial policy, 1925–1975*. Stanford University Press.

Lê Duy Bình. (2018). *Kinh tế tư nhân Việt Nam: Năng suất và thịnh vượng*. Economica Vietnam. https://economica.vn/Content/files/PUBL%20&%20REP/Viet%20Nam%20Private%20Sector%20VIE.pdf

Lê-nin, V. I. (1970). *Lê-nin toàn tập* (Tập 32). Nhà xuất bản Sự thật.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2026, May 8). *Tăng nội lực để doanh nghiệp Việt vươn lên chuỗi giá trị cao hơn*. https://www.vcci.com.vn/tin-tuc/tang-noi-luc-de-doanh-nghiep-viet-vuon-len-chuoi-gia-tri-cao-hon

Loayza, N. (2023, August 1). Achieving growth and resilience: Governments can't do it alone. *Let's Talk Development*. https://blogs.worldbank.org/en/developmenttalk/achieving-growth-and-resilience-governments-cant-do-it-alone

Nguyễn Phú Trọng. (2022). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Organisation for Economic Co-operation and Development. (2026). *FDI qualities review of Viet Nam: Powering the next growth phase*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/a3c78dac-en

Porter, M. E. (1990). *The competitive advantage of nations*. Free Press.

Samuelson, P. A. (1948). *Economics: An introductory analysis*. McGraw-Hill.

Teece, D. J. (2009). *Dynamic capabilities and strategic management: Organizing for innovation and growth*. Oxford University Press.

Tô Lâm. (2025, March 17). Phát triển kinh tế tư nhân – đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng. *Báo Điện tử Chính phủ*. https://baochinhphu.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-mot-viet-nam-thinh-vuong-10225031716522207.htm

Vũ Khuê. (2024, June 27). Việt Nam chỉ có 5.000 doanh nghiệp thực sự tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. *VnEconomy*. https://vneconomy.vn/viet-nam-chi-co-5-000-doanh-nghiep-thuc-su-tham-gia-vao-chuoi-cung-ung-toan-cau.htm

World Bank. (2005). *World development report 2005: A better investment climate for everyone*. Oxford University Press.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI KÉP TẠI VIỆT NAM

Bùi Văn Huyền
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Email: buivanhuyen@hcma.vn
Đặng Thị Thu Hoài
Viện Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược
Email: hoaidtt@cscltw.dcs.vn
Nguyễn Thanh Huyền*
Viện Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược
Email: huyennt@cscltw.dcs.vn

Mã bài: JED-3332
Ngày nhận: 30/07/2026
Ngày nhận bản sửa: 27/08/2026
Ngày duyệt đăng: 27/08/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3332

Tóm tắt
Chuyển đổi kép, với sự kết hợp giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, đang trở thành xu hướng phát triển chiến lược của nhiều quốc gia trong bối cảnh biến đổi khí hậu và quá trình số hóa nền kinh tế diễn ra ngày càng sâu rộng. Nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế đã coi chuyển đổi kép là nền tảng của mô hình tăng trưởng bền vững, trong đó chuyển đổi xanh đóng vai trò định hướng nhằm giảm phát thải carbon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, còn chuyển đổi số đóng vai trò công cụ quan trọng giúp tối ưu hóa quản lý tài nguyên, nâng cao hiệu quả sản xuất và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Tại Việt Nam, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số là hai trong bốn chuyển đổi đóng vai trò trung tâm trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, và đang được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua các chiến lược quốc gia về chuyển đổi số và tăng trưởng xanh. Nghiên cứu dưới đây sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng, gồm tổng quan tài liệu, phân tích kinh nghiệm quốc tế, khảo sát thực tế doanh nghiệp và tham vấn chuyên gia để đánh giá quá trình thực hiện chuyển đổi kép tại Việt Nam. Kết quả cho thấy Việt Nam đã đạt được một số kết quả tích cực trong từng quá trình chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, song mức độ gắn kết giữa hai quá trình còn hạn chế; do đó, cần tăng cường tích hợp theo hướng chuyển đổi kép nhằm phát huy hiệu ứng cộng hưởng trong nâng cao năng suất, giảm phát thải và đổi mới mô hình tăng trưởng.
Từ khóa*:* Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi kép, tăng trưởng bền vững.
Mã JEL: O1, Z18.

Solutions to promote twin transition in Vietnam

Abstract
The twin transition, which combines digital transformation and green transition, is becoming a strategic development trend in many countries amid intensifying climate change and the increasingly pervasive digitalization of the economy. Many countries and international organizations regard the twin transition as a foundation for sustainable growth, in which the green transition provides the strategic direction for reducing carbon emissions, improving resource efficiency, and promoting the circular economy, while digital transformation serves as an important enabling tool for optimizing resource management, enhancing production efficiency, and fostering innovation. In Vietnam, green and digital transitions are identified as two of the four pivotal transitions of the country's growth model transformation and are being strongly promoted through national strategies on digital transformation and green growth. This study employs a combination of qualitative and quantitative methods, including a literature review, an analysis of international experiences, an enterprise survey, and expert consultations, to assess the implementation of the twin transition in Vietnam. The findings reveal that Vietnam has achieved some positive results in each of the digital and green transitions; however, the level of integration between the two remains limited. Therefore, stronger integration under a twin-transition approach is needed to support synergies in productivity improvement, emissions reduction, and growth model transformation.
Keywords: *Digital transformation, green transition, twin transition, sustainable growth*
JEL Codes: O1, Z18.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh dư địa tăng trưởng truyền thống thu hẹp và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, các quốc gia cần chuyển đổi mô hình phát triển nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng tăng trưởng dài hạn. Khái niệm "chuyển đổi kép", kết hợp chuyển đổi số với chuyển đổi xanh, được hình thành như một cách tiếp cận tích hợp nhằm hướng tới phát triển bền vững và tối ưu hóa năng lực cạnh tranh quốc gia (Van Erp & Rytter, 2023; Muench & cộng sự, 2022; Montresor & Vezzani, 2023).

Hội nhập quốc tế hiện nay ngày càng sâu rộng, áp lực kết hợp tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và trách nhiệm môi trường cũng trở nên rõ ràng hơn. Trong đó, các chủ thể của nền kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất, phải hoạt động và thích ứng nhanh chóng trong những điều kiện rất khác nhau giữa các khu vực về lao động, môi trường và kinh tế, khiến việc hài hòa giữa hiệu quả sản xuất và đáp ứng kỳ vọng của xã hội ngày càng trở nên khó khăn (Aithal, 2023; Valero-Gil & cộng sự, 2024). Khi người tiêu dùng, nhà đầu tư và cơ quan quản lý yêu cầu cao hơn về trách nhiệm môi trường và xã hội, phát triển bền vững không còn là một sáng kiến tự nguyện mà đã trở thành yếu tố then chốt tạo ra giá trị dài hạn và duy trì khả năng tiếp cận thị trường (Khan & cộng sự, 2021; Mancuso & cộng sự, 2025).

Tuy nhiên, trong thời gian dài, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh được triển khai tương đối độc lập. Khái niệm chuyển đổi kép chỉ được nhấn mạnh rõ hơn từ cuối năm 2019, khi Liên minh châu Âu (EU) đồng thời thúc đẩy Thỏa thuận Xanh châu Âu và Chiến lược số châu Âu nhằm giải quyết yêu cầu số hóa nền kinh tế và trung hòa carbon. Theo đó, hai quá trình được xem là đan xen, củng cố và phụ thuộc lẫn nhau (European Commission, 2021), đồng thời cùng hướng tới nền kinh tế carbon thấp và bền vững. Sau đại dịch COVID-19, chuyển đổi kép nhanh chóng được thể chế hóa trong các chương trình phục hồi kinh tế và lan rộng từ EU sang các tổ chức quốc tế (European Commission, n.d.).

Đối với Việt Nam, chuyển đổi kép có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế vừa cần duy trì tốc độ tăng trưởng cao, vừa phải nâng cao năng suất, đổi mới mô hình tăng trưởng và đáp ứng các tiêu chuẩn xanh - số ngày càng chặt chẽ của thị trường quốc tế. Chuyển đổi kép hỗ trợ nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp thông qua ứng dụng công nghệ số; giảm chi phí sản xuất và sử dụng tài nguyên; cải thiện khả năng truy xuất, quản trị và tuân thủ tiêu chuẩn; đồng thời củng cố khả năng chống chịu trước các cú sốc về năng lượng, khí hậu và chuỗi cung ứng. Do đó, chuyển đổi kép có thể được xem là một cách tiếp cận mới để tái cấu trúc mô hình phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, toàn diện và bền vững.

Mặc dù chuyển đổi kép có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, song các nghiên cứu tại Việt Nam còn hạn chế và chưa có khung chính sách tổng thể cho lĩnh vực này. Do đó, nghiên cứu này tập trung đánh giá thực trạng, điều kiện thúc đẩy và rào cản, từ đó đề xuất giải pháp tăng cường hiệu ứng cộng hưởng giữa hai quá trình chuyển đổi.

2. Tổng quan, phương pháp nghiên cứu và khung phân tích

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Chuyển đổi kép được khái quát là quá trình tích hợp chuyển đổi số với chuyển đổi xanh, trong đó đổi mới công nghệ được sử dụng để đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Van Erp & Rytter (2023) xem đây là một chiến lược công nghiệp hướng tới tương lai, kết nối tiến bộ công nghệ với yêu cầu sinh thái và hiện đại hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh. Muench & cộng sự (2022) cùng Spaltini & cộng sự (2024) nhấn mạnh việc sử dụng các quy trình được hỗ trợ bởi công nghệ số để đồng thời đạt được mục tiêu kinh doanh và môi trường.

Christmann & cộng sự (2024) mở rộng khái niệm chuyển đổi kép khi xem đây là sự tương tác mang tính chuyển đổi giữa số hóa và phát triển bền vững. Hai quá trình không chỉ diễn ra song song mà còn định hướng và hỗ trợ lẫn nhau: công nghệ số giúp triển khai, giám sát và nâng cao hiệu quả các hoạt động xanh, trong khi mục tiêu bền vững chi phối việc lựa chọn, thiết kế và ứng dụng công nghệ. Cách tiếp cận này tương đồng với Korucuk & cộng sự (2022) và Burinskienė & Nalivaikė (2024), khi nhấn mạnh sự kết hợp giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh có thể thúc đẩy sử dụng tài nguyên hiệu quả, kinh tế tuần hoàn và trung hòa khí hậu. Ở góc độ ứng phó với biến đổi khí hậu, Husain & cộng sự (2022), Paiho & cộng sự (2023) cho rằng

đổi mới số hỗ trợ giảm tác động môi trường, phát triển năng lượng sạch và tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về chuyển đổi kép chủ yếu tập trung vào một số khía cạnh cụ thể. Chau & cộng sự (2026) tiếp cận từ góc độ công bằng, nhấn mạnh khả năng tiếp cận công nghệ, cơ hội việc làm, phân bổ chi phí chuyển đổi, chênh lệch giữa các địa phương và các ngành kinh tế, cũng như sự cân bằng lợi ích giữa các thế hệ. Nguyen (2025) phân tích ngành logistics và cho thấy sự hỗ trợ của nhà nước cùng cam kết của lãnh đạo doanh nghiệp có vai trò quan trọng hơn việc chỉ sở hữu công nghệ hoặc nguồn lực tài chính. Ở cấp doanh nghiệp, Vo Thai & cộng sự (2026) nghiên cứu các doanh nghiệp sản xuất tại Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, cho thấy khi hai quá trình được tích hợp, doanh nghiệp có thể đạt hiệu quả cao hơn nhờ tác động cộng hưởng; tuy nhiên, kết quả còn phụ thuộc vào năng lực điều phối nguồn lực, điều kiện thể chế và hỗ trợ chính sách.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy chuyển đổi kép là quá trình tương tác giữa công nghệ, mục tiêu môi trường, năng lực tổ chức và bối cảnh thể chế. Vì vậy, khung phân tích cần xem xét đồng thời các điều kiện đầu vào, cơ chế tương tác, kết quả đầu ra và vai trò của nhà nước, doanh nghiệp, ngành và địa phương trong việc thúc đẩy hoặc hạn chế hiệu ứng cộng hưởng giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu và khung phân tích

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng, gồm tổng quan và phân tích tài liệu trong nước, quốc tế; khảo sát bằng bảng hỏi đối với 135 doanh nghiệp ở một số ngành công nghiệp chủ chốt (công nghệ, sản xuất, năng lượng tái tạo, dịch vụ) tại 9 tỉnh, thành phố (Đà Nẵng, Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tây Ninh, Lâm Đồng, Hà Nội, Vĩnh Long) để đánh giá mức độ sẵn sàng, kết quả thực hiện, rào cản và nhu cầu hỗ trợ trong chuyển đổi kép; đồng thời tham vấn chuyên gia thông qua phỏng vấn và tọa đàm nhằm kiểm chứng kết quả và hoàn thiện các đề xuất chính sách.

Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng khung STEEP của Muench & cộng sự (2022) để đánh giá một cách toàn diện và có hệ thống các điều kiện nền tảng, cơ chế chuyển đổi, yếu tố tác động và kết quả cụ thể của quá trình chuyển đổi kép trên năm phương diện: (i) Social - Xã hội; (ii) Technology - Công nghệ; (iii) Environment - Môi trường; (iv) Economy - Kinh tế; và (v) Political - Thể chế (Hammoud & Nash, 2014; Muench & cộng sự, 2022)

(i) Về xã hội:

Các yếu tố xã hội giữ vai trò quan trọng đối với thành công của chuyển đổi kép, bởi người dân vừa là đối tượng chịu tác động, vừa trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển đổi. Vì vậy, chuyển đổi kép cần tạo được sự đồng thuận trong hệ thống chính trị, thị trường và cộng đồng, dựa trên tính minh bạch, sự tham gia của các bên liên quan, độ tin cậy của thông tin và sự phân bổ công bằng chi phí, lợi ích. Đồng thời, quá trình chuyển đổi yêu cầu bảo đảm tính bao trùm, tích hợp, hạn chế nguy cơ các nhóm yếu thế bị bỏ lại phía sau; mở rộng khả năng tiếp cận hạ tầng số, công nghệ và các cơ hội kinh tế mới, nâng cao trách nhiệm giải trình và củng cố niềm tin xã hội.

(ii) Về công nghệ:

Chuyển đổi kép đòi hỏi hạ tầng đổi mới sáng tạo đủ năng lực để đưa công nghệ xanh – số từ nghiên cứu sang ứng dụng rộng rãi. Điều này gắn với đầu tư hạ tầng số, nâng cao năng lực đổi mới của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, cùng các cơ chế tài chính và mô hình kinh doanh hỗ trợ thương mại hóa công nghệ. Đồng thời, phát triển hệ sinh thái công nghệ đồng bộ, có khả năng kết nối, tương tác và vận hành ổn định. Dữ liệu phải được coi là nền tảng, với quy định rõ về sở hữu, tiếp cận, chia sẻ, tiêu chuẩn hóa và liên thông, đi kèm yêu cầu về chất lượng dữ liệu, an ninh mạng và độ tin cậy của hệ thống, qua đó hỗ trợ hiệu quả các mục tiêu xanh.

(iii) Về môi trường:

Yếu tố môi trường là thành tố cốt lõi của chuyển đổi kép, giúp đánh giá liệu chuyển đổi số có thực sự tạo ra lợi ích xanh hay có làm phát sinh tác động môi trường mới. Chiều cạnh môi trường xem xét hai vấn

đề song hành: số hóa giúp đạt mục tiêu xanh đến đâu và số hóa tạo ra chi phí môi trường nào. Ở mức độ 1, hai hệ thống đo lường được tách biệt. Ở mức độ 2, số hóa hỗ trợ quản lý năng lượng, tài nguyên, carbon, đa dạng sinh học hoặc tuần hoàn; yêu cầu xanh đồng thời tạo ra nhu cầu về dữ liệu và công nghệ. Ở mức độ 3, xem xét tác động môi trường chuyển từ "hiệu quả kỹ thuật" sang "hiệu quả môi trường ròng", bao gồm vòng đời công nghệ, sản xuất - tiêu dùng và hiệu ứng dội ngược. Vì vậy, tiêu chí môi trường cần được tích hợp từ khâu thiết kế, đầu tư và triển khai công nghệ số nhằm đảm bảo các giải pháp số hỗ trợ quá trình giảm phát thải và sử dụng hiệu quả tài nguyên.

(iv) Về kinh tế:

Chiều cạnh kinh tế xem xét chuyển đổi kép đã làm thay đổi cách phân bổ nguồn lực, cấu trúc sản xuất, mô hình kinh doanh như thế nào. Chuyển đổi số tạo điều kiện cải thiện hiệu quả sản xuất và phân bổ nguồn lực, trong khi chuyển đổi xanh thúc đẩy việc sử dụng năng lượng, tài nguyên hiệu quả và giảm phát thải. Các thay đổi này thể hiện trong quá trình tái cấu trúc các ngành và doanh nghiệp, do đó, phân tích chiều cạnh kinh tế xem xét mức độ chuyển đổi kép của các ngành và khu vực doanh nghiệp. Theo đó, chuyển đổi kép được xem xét đồng thời từ góc độ chi phí, động lực thị trường, cơ cấu sản xuất, lao động, tài chính và năng lực cạnh tranh.

(*v) Về thể chế:*

Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc xác lập mục tiêu, tiêu chuẩn, quy định và cơ chế khuyến khích. Khuôn khổ pháp lý được cập nhật kịp thời, tạo điều kiện thúc đẩy giảm phát thải, ứng dụng công nghệ số, kiểm soát rủi ro và bảo đảm cạnh tranh công bằng. Quản trị chuyển đổi kép cũng đòi hỏi sự phối hợp giữa chính quyền các cấp, khu vực tư nhân, các tổ chức xã hội và cộng đồng nhằm huy động nguồn lực, tăng tính minh bạch và nâng cao hiệu quả thực thi. Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế và năng lực ứng phó với biến động địa chính trị là cần thiết để bảo đảm nguồn nguyên liệu chiến lược, đa dạng hóa năng lượng và tăng khả năng chống chịu của hạ tầng năng lượng và hạ tầng số.

3. Thực trạng chuyển đổi kép tại Việt Nam

3.1. Về xã hội

Quá trình chuyển đổi kép tại Việt Nam đã đạt được tiến bộ rõ rệt trong việc mở rộng khả năng tiếp cận công nghệ số. Tỷ lệ cá nhân sử dụng Internet tăng từ 75,93% năm 2023 lên 84,15% năm 2024; 82,44% hộ gia đình có Internet tại nhà, 88,7% cá nhân sở hữu điện thoại di động, số thuê bao băng rộng di động đạt 95,79 thuê bao trên 100 dân và khoảng 84,4% dân số sử dụng điện thoại thông minh, cao hơn đáng kể so với mức trung bình toàn cầu (World Bank, n.d.-a). Sự phổ biến của Internet và thiết bị di động đã tạo điều kiện để người dân tiếp cận thông tin, giáo dục, y tế, thương mại điện tử, tài chính số và dịch vụ công trực tuyến, qua đó mở rộng sự tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, mức độ kết nối cao chưa đồng nghĩa với khả năng tiếp cận bình đẳng. Năm 2023, tỷ lệ nữ sử dụng Internet thấp hơn nam giới 2,87 điểm phần trăm; người dân tại khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn gặp khó khăn về chất lượng kết nối, khả năng chi trả và kỹ năng số. Đến giữa năm 2023, mới có 2.416 trong tổng số 3.924 thôn thuộc khu vực lõm sóng được phủ sóng, tương đương khoảng 61,6%, cho thấy lợi ích của số hóa chưa được phân bổ đồng đều giữa các vùng và các nhóm xã hội (Cục Thống kê, 2025).

Khoảng cách giữa khả năng kết nối và mức độ sử dụng thực chất cũng còn đáng kể. Năm 2023, chỉ số Xã hội số đạt 0,6783, trong khi chỉ số Hoạt động xã hội số chỉ đạt 0,4181, phản ánh những hạn chế về kỹ năng số, tần suất và mục đích sử dụng, mức độ tin cậy đối với giao dịch trực tuyến và khả năng tự bảo vệ trước các rủi ro trên môi trường số. Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Đề án 06 đã thúc đẩy định danh điện tử, dịch vụ công số và sự tham gia của người dân vào xã hội số, nhưng chưa đảm bảo yêu cầu tích hợp số hóa với các mục tiêu xã hội của chuyển đổi xanh. Việc ứng dụng công nghệ số để thúc đẩy tiêu dùng bền vững, tiết kiệm năng lượng, giảm chất thải, tiếp cận việc làm xanh và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản trị môi trường mới ở giai đoạn đầu, tương tác giữa hai quá trình chuyển đổi vẫn chưa đảm bảo tính hiệu quả và bao trùm đối với xã hội.

3.2. Về công nghệ

Việt Nam đã hình thành nền tảng hạ tầng số có độ phủ rộng và chất lượng truy cập được cải thiện nhanh. Đến năm 2025, mật độ thuê bao đạt khoảng 133,23 thuê bao di động, 95,79 thuê bao băng rộng di động và 22,13 thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân. Khoảng 99,88% thôn, bản đã có kết nối băng rộng di động, mạng 4G phủ 99,8% dân số; điện thoại thông minh chiếm 91,3% tổng số thuê bao di động. Tính đến tháng 7/2026, tốc độ Internet di động trung bình của Việt Nam đạt 219,93 Mbps (xếp hạng 9/102 quốc gia trên thế giới), Internet cố định đạt khoảng 301,48 Mbps (xếp hạng 8/149 quốc gia) (Ookla, n.d.)

Hạ tầng cáp quang tiếp tục được mở rộng, với khoảng 87,4% trong tổng số 28,14 triệu hộ gia đình sử dụng cáp quang, tương đương 24,6 triệu hộ. Hạ tầng trung tâm dữ liệu (Data Center) phát triển với 41 trung tâm dữ liệu thương mại, tổng công suất thiết kế khoảng 221 MW (năm 2025), tăng khoảng 21% so với năm 2024. Một số doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch đầu tư các trung tâm dữ liệu siêu quy mô với tổng công suất dự kiến khoảng 220 MW (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025).

Song, hạ tầng kết nối quốc tế và năng lực dự phòng chiến lược của Việt Nam vẫn còn hạn chế. Mạng 5G phát triển chậm hơn so với hạ tầng 4G và cáp quang cố định. Vùng phủ 5G mới tiếp cận khoảng 26% dân số, còn cách xa so với mục tiêu phủ 99% dân số được đề ra trong chiến lược hạ tầng số của Việt Nam, qua đó hạn chế khả năng triển khai rộng các ứng dụng IoT, sản xuất thông minh, nông nghiệp chính xác và giám sát môi trường theo thời gian thực. Năng lực trung tâm dữ liệu hiện mới đạt khoảng 25,4% mục tiêu công suất 870 MW vào năm 2030. Ngoài ra, theo chiến lược phát triển hệ thống cáp quang quốc tế, Việt Nam hướng tới ít nhất 15 tuyến cáp quang biển với tổng dung lượng tối thiểu 350 Tbps, trong đó có ít nhất 2 tuyến do Việt Nam làm chủ; trong khi hiện mới có khoảng 6 tuyến với dung lượng khoảng 80 Tbps. Số lượng tuyến còn ít và phụ thuộc vào các liên danh quốc tế làm tăng nguy cơ gián đoạn kết nối khi nhiều tuyến gặp sự cố đồng thời.

3.3. Về môi trường

Giai đoạn 2020 - 2025, Việt Nam từng bước mở rộng ứng dụng công nghệ số trong quản lý tài nguyên, giám sát phát thải và kiểm soát ô nhiễm. Các hệ thống quan trắc tự động, cảm biến, cơ sở dữ liệu và nền tảng số được triển khai trong quản lý năng lượng, tài nguyên nước, rừng, chất thải và sản xuất, qua đó hỗ trợ thu thập dữ liệu, theo dõi nguồn ô nhiễm và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn. Một số chỉ tiêu tài nguyên - sinh thái duy trì kết quả tích cực, trong đó diện tích rừng tương đương khoảng 47,4% diện tích đất năm 2023 (World Bank, n.d.-b). Hệ thống thống kê môi trường cũng đã bao quát nhiều nhóm dữ liệu về rừng, chất thải, nước thải, nước sạch và các điều kiện môi trường tại địa phương. Về điều tiết phát thải, Việt Nam bắt đầu triển khai giai đoạn đầu của hệ thống giao dịch phát thải năm 2025 đối với các ngành nhiệt điện, sắt thép và xi măng, là những ngành chiếm khoảng 50% tổng phát thải CO_2 của cả nước (Net Zero 2050, 2025). Cơ chế này tạo động lực để doanh nghiệp hoàn thiện đo đạc, báo cáo, thẩm tra phát thải và từng bước đưa chi phí carbon vào quyết định đầu tư, công nghệ và sản xuất. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng chuyển dần từ nhận thức sang triển khai ESG; đến năm 2023, khoảng 85,1% doanh nghiệp đã cam kết hoặc có kế hoạch thực hiện ESG.

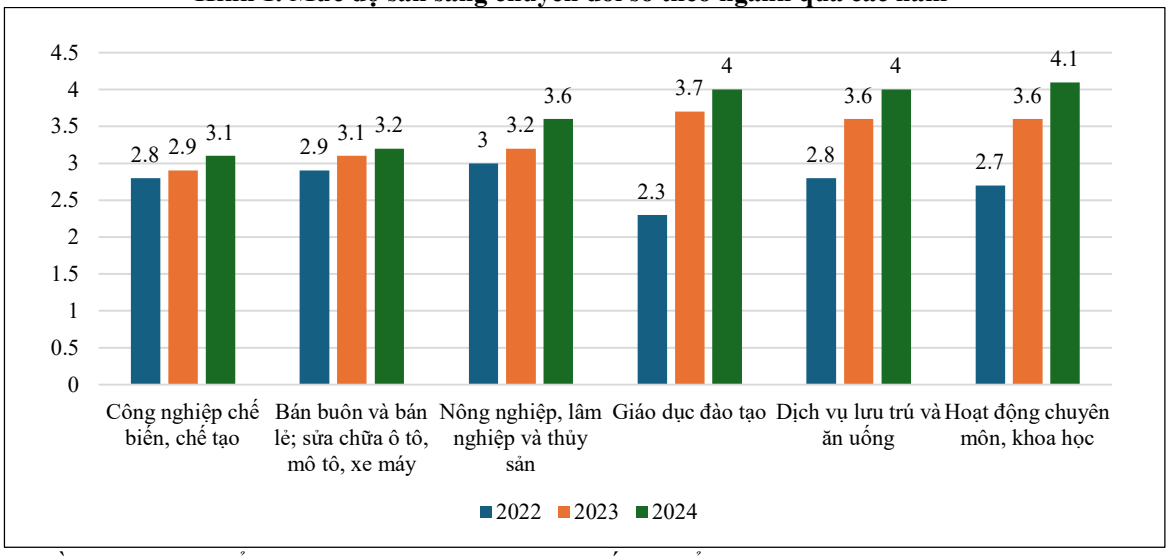
Tuy nhiên, kết quả môi trường chưa cải thiện tương xứng với yêu cầu của chuyển đổi kép. Nền kinh tế Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào năng lượng hóa thạch, chiếm khoảng 84% cơ cấu năng lượng. Tổng phát thải hiện đạt trên 500 triệu tấn CO_2/năm và được dự báo tăng lên 1 tỷ tấn CO_2/năm vào năm 2030 (Vũ Khuê, 2026). Ngoài ra, dù nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến ESG, công bố thông tin ESG vẫn tập trung nhiều vào trụ cột quản trị, trong khi nội dung môi trường và xã hội còn thiếu chiều sâu và chưa được chuẩn hóa.

3.4. Về kinh tế

Chuyển đổi kép trong các ngành kinh tế tại Việt Nam diễn ra với mức độ và trọng tâm khác nhau. Theo kết quả đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số giai đoạn 2022–2024, các ngành dịch vụ có xu hướng tăng nhanh và đạt mức cao hơn, trong khi nông nghiệp và công nghiệp chuyển đổi theo hướng gắn số hóa với yêu cầu giảm phát thải và nâng cao hiệu quả sản xuất (Hình 1).

Trong nông nghiệp, chuyển đổi xanh được thúc đẩy mạnh do áp lực giảm phát thải khí nhà kính, đặc biệt là metan từ canh tác lúa. Nhiều mô hình canh tác tiên tiến như tưới ngập khô xen kẽ, "3 giảm – 3 tăng", "1

Hình 1. Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số theo ngành qua các năm



Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân & kinh tế tập thể & GIZ (2025).

phải – 5 giảm", quản lý dịch hại tổng hợp và sản xuất lúa phát thải thấp đã được áp dụng, góp phần giảm nước tưới, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí sản xuất và phát thải (FPT Digital, 2024). Chương trình phát triển một triệu hecta lúa chất lượng cao, phát thải thấp cũng bước đầu cho thấy khả năng kết hợp mục tiêu môi trường với tăng thu nhập cho nông dân. Công nghệ số cũng được mở rộng trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc, tiêu thụ nông sản và kết nối chuỗi giá trị. Trên 2 triệu hộ nông dân đã được đào tạo kỹ năng số và gần 50.000 sản phẩm nông nghiệp đã được đưa lên các sàn thương mại điện tử.

Đối với sản xuất công nghiệp, chuyển đổi số tập trung vào tự động hóa, kiểm soát quy trình, quản lý năng lượng và sản xuất thông minh. Năm 2024, chuyển đổi số góp phần làm tăng khoảng 8,6% giá trị sản xuất công nghiệp; doanh thu công nghiệp công nghệ số đạt khoảng 118 tỷ USD với gần 75.000 doanh nghiệp công nghệ số. Trong chế biến, chế tạo, khoảng 90% doanh nghiệp đã áp dụng một phần giải pháp số, 35% sử dụng robot và cảm biến, trong đó 10-12% đạt trình độ nhà máy thông minh mức 3.0. Chuyển đổi xanh được thúc đẩy thông qua quản lý năng lượng, điện mặt trời mái nhà, kinh tế tuần hoàn và khu công nghiệp sinh thái. Các giải pháp tiết kiệm năng lượng giúp giảm 5-15% chi phí năng lượng, trong khi liên kết tuần hoàn hỗ trợ giảm 20-30% phát thải và chi phí xử lý chất thải.

Trong ngành dịch vụ, chuyển đổi số đóng vai trò dẫn dắt, thể hiện rõ ở các ngành tài chính, thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, gọi xe công nghệ và giao đồ ăn. Hơn 90% giao dịch ngân hàng được thực hiện qua kênh số; thanh toán không dùng tiền mặt và khả năng tiếp cận tài khoản ngân hàng tiếp tục tăng lên. Năm 2024, giá trị giao dịch của các ngành dịch vụ nổi bật như: thương mại điện tử (22 tỷ USD), du lịch trực tuyến (5 tỷ USD), gọi xe công nghệ, giao đồ ăn (4 tỷ USD). Công nghệ số giúp tối ưu vận hành, cá nhân hóa dịch vụ và giảm chi phí giao dịch. Chuyển đổi xanh bước đầu được tích hợp thông qua tín dụng xanh, tiêu chí ESG, sử dụng xe điện và tối ưu hóa hành trình.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát 135 doanh nghiệp cho thấy chuyển đổi kép tại khu vực doanh nghiệp Việt Nam mới chủ yếu ở giai đoạn chuẩn bị và tích hợp từng phần. Chỉ 7,4% doanh nghiệp triển khai chuyển đổi số rộng rãi, 5,9% triển khai chuyển đổi xanh rộng rãi và 5,9% ứng dụng công nghệ số cho mục tiêu xanh ở quy mô rộng. Doanh nghiệp đã bước đầu ứng dụng các công nghệ số như tự động hóa, AI, dữ liệu lớn và các giải pháp xanh về giảm phát thải, quản lý năng lượng, kinh tế tuần hoàn, nhưng hiệu ứng cộng hưởng giữa hai quá trình còn hạn chế. Đầu tư cho chuyển đổi kép vẫn còn thận trọng, với 32,6% doanh nghiệp chưa đầu tư và phần lớn doanh nghiệp có đầu tư ở mức dưới 5 tỷ đồng. Các rào cản chính gồm chi phí đầu tư lớn, hạn chế về nhân lực, công nghệ, thông tin và mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ còn thấp.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả tích cực, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh chưa tạo được sự tái cấu trúc đồng đều về nguồn lực, mô hình sản xuất và năng lực cạnh tranh giữa các ngành và nhóm doanh nghiệp.

Theo khung STEEP, chiều cạnh kinh tế đòi hỏi chuyển đổi kép phải đồng thời cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực, thúc đẩy mô hình kinh doanh mới, giảm chi phí tài nguyên – phát thải và tạo động lực thị trường. So với yêu cầu này, Việt Nam vẫn còn khoảng cách đáng kể. Khu vực dịch vụ số hóa nhanh, nhưng yếu tố xanh còn hẹp; tài chính xanh, định giá carbon và cơ chế chia sẻ rủi ro chưa đủ mạnh để dẫn dắt dòng vốn. Trong nông nghiệp, các mô hình số – xanh chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp lớn và vùng sản xuất tập trung. Trong công nghiệp, chênh lệch giữa doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn lớn, trong khi khó khăn về chi phí đầu tư, dữ liệu và nhân lực kỹ thuật khiến nhiều doanh nghiệp mới chỉ triển khai các giải pháp riêng lẻ, chưa hình thành chiến lược chuyển đổi kép toàn diện.

3.5. Về thể chế

Thể chế phục vụ chuyển đổi kép tại Việt Nam đang từng bước được hình thành và hoàn thiện, trong đó chuyển đổi xanh và chuyển đổi số được xác định là hai định hướng chiến lược cùng góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng. Các định hướng của Trung ương và Chính phủ đã từng bước xác lập khung chính sách về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng ít phát thải. Trọng tâm chính sách chuyển dần từ xử lý ô nhiễm riêng lẻ sang tái cấu trúc các ngành kinh tế theo hướng xanh hóa sản xuất, giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và hình thành các công cụ điều tiết mới như thị trường carbon. Cách tiếp cận quản lý cũng từng bước kết hợp giữa tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế thị trường và tín hiệu kinh tế nhằm khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải.

Về chuyển đổi số, các định hướng chính sách tập trung vào 3 trụ cột: chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Chuyển đổi số được xác định là động lực nâng cao năng suất, hiện đại hóa quản lý nhà nước và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, từng bước được đưa vào quản lý nhà nước, sản xuất, giáo dục, thương mại và cung cấp dịch vụ. Các nội dung về quản trị dựa trên dữ liệu, nền tảng số, dữ liệu dân cư, dịch vụ công trực tuyến, công nghiệp công nghệ số và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số đã từng bước được cụ thể hóa. Cùng với đó, pháp luật chuyên ngành đang được hoàn thiện nhằm xác lập rõ hơn quyền, trách nhiệm và cơ chế quản lý đối với dữ liệu, nền tảng và các hoạt động trong môi trường số.

Có thể thấy, Việt Nam đã có nhiều chiến lược riêng về chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, năng lượng và đổi mới sáng tạo nhưng chưa có khung chung xác định rõ mục tiêu tích hợp, cơ chế điều phối, nguồn lực và hệ thống giám sát số – xanh. Trong khi đó, một số nền kinh tế như EU, Trung Quốc và Singapore đã tăng cường điều phối liên ngành, gắn phát triển công nghệ số với mục tiêu môi trường và sử dụng các cơ chế thực hiện chung. Mặt khác, xét theo khung STEEP, thể chế cần bảo đảm tính nhất quán chính sách, phối hợp đồng bộ giữa các cấp, khả năng tương tác, cơ chế huy động nguồn lực và giám sát tác động tổng hợp**.** So với yêu cầu này, Việt Nam vẫn còn phân tán trong phối hợp, chia sẻ dữ liệu, thiếu tiêu chuẩn chung để đánh giá hiệu quả chuyển đổi kép.

4. Khuyến nghị chính sách

Thứ nhất, phát triển nguồn nhân lực xanh – số và bảo đảm chuyển đổi bao trùm.

Xây dựng hệ thống kỹ năng tích hợp giữa công nghệ số, môi trường, năng lượng và phát triển bền vững; tăng cường đào tạo lại, nâng cao kỹ năng gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và sự thay đổi của thị trường lao động. Đồng thời, ưu tiên hỗ trợ người lao động, doanh nghiệp nhỏ và vừa, khu vực nông thôn, miền núi và các nhóm yếu thế nhằm thu hẹp khoảng cách tiếp cận công nghệ, kỹ năng và cơ hội tham gia kinh tế xanh; thúc đẩy sử dụng công nghệ số cho tiêu dùng bền vững, tiết kiệm năng lượng, giảm chất thải và tham gia quản trị môi trường.

Thứ hai, thúc đẩy công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực trung tâm.

Phát triển hệ sinh thái công nghệ tích hợp, ưu tiên các công nghệ có khả năng đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm phát thải như trí tuệ nhân tạo, IoT, dữ liệu lớn, blockchain và công nghệ thông tin xanh. Đồng thời, tăng cường tài chính cho đổi mới sáng tạo, phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo theo ngành và cơ chế thử nghiệm (sandbox) nhằm rút ngắn thời gian từ nghiên cứu đến thương mại hóa, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò trung tâm trong đầu tư và ứng dụng công nghệ.

Thứ ba, hướng chuyển đổi số vào giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên và kiểm soát dấu chân môi trường của chính quá trình số hóa.

Ưu tiên ứng dụng công nghệ số trong các ngành có mức tiêu thụ năng lượng và phát thải lớn như năng lượng, công nghiệp, giao thông, xây dựng và nông nghiệp; hoàn thiện hệ thống đo lường, báo cáo và thẩm tra phát thải, dữ liệu ESG và giám sát môi trường. Đồng thời, đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn, thu gom - tái chế chất thải điện tử, đánh giá vòng đời công nghệ và xây dựng tiêu chuẩn môi trường đối với trung tâm dữ liệu, thiết bị số và hạ tầng tính toán.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế tài chính và huy động đầu tư cho chuyển đổi kép.

Phát triển hệ thống tài chính xanh - số thông qua tín dụng xanh, trái phiếu xanh, quỹ đổi mới sáng tạo, cơ chế bảo lãnh và chia sẻ rủi ro. Đồng thời, đẩy nhanh phát triển thị trường carbon, cơ chế định giá phát thải, hệ thống dữ liệu ESG và chuẩn hóa công bố thông tin nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ vốn. Các chính sách tài chính cần được đồng bộ với chiến lược phát triển quốc gia để tạo hiệu ứng cộng hưởng.

Thứ năm, hoàn thiện thể chế và chính sách theo hướng tích hợp "xanh - số".

Xây dựng khung chính sách thống nhất giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, đồng bộ các mục tiêu về khí hậu, công nghiệp, dữ liệu, năng lượng, tài chính và đổi mới sáng tạo. Trọng tâm là tăng cường điều phối liên ngành, chuẩn hóa chỉ tiêu đo lường và chuyển từ cơ chế khuyến khích sang thực thi có giám sát dựa trên dữ liệu.

Tài liệu tham khảo

Aithal, P. S. (2023). How to create business value through technological innovations using ICCT underlying technologies. *International Journal of Applied Engineering and Management Letters, 7*(2), 232–292. https://doi.org/10.5281/zenodo.8136520

Bộ Khoa học và Công nghệ (2025). *Hạ tầng số quốc gia bứt phá mạnh mẽ, tạo nền tảng cho chuyển đổi số toàn diện*. Truy cập ngày 23 tháng 4 năm 2026, từ https://mst.gov.vn/ha-tang-so-quoc-gia-but-pha-manh-me-tao-nen-tang-cho-chuyen-doi-so-toan-dien-197251118180215903.htm

Burinskienė, A. & Nalivaikė, J. (2024). Digital and sustainable (twin) transformations: A case of SMEs in the European Union. *Sustainability, 16*(4), 1533. https://doi.org/10.3390/su16041533

Chau, Q. A., Nguyễn Thị, M. T. & Vũ Kim, H. D. (2026). Issues of equity and efficiency in twin transition in Vietnam from an economic-legal integrated perspective. *Prawo i Więź, 60*(1). https://prawoiwiez.edu.pl/index.php/piw/article/view/1684/1361

Christmann, A.-S., Crome, C., Graf-Drasch, V., Oberländer, A. M. & Schmidt, L. (2024). The twin transformation butterfly: Capabilities for an integrated digital and sustainability transformation. *Business & Information Systems Engineering, 66*, 489–505. https://doi.org/10.1007/s12599-023-00847-2

Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể & GIZ (2025). *Báo cáo thường niên chuyển đổi kép 2025 – Trí tuệ nhân tạo và tác động đến chuyển đổi kép cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*. https://apiv2.business.gov.vn/medias/AnPham/2b0e9c1a-3b1e-4934-81be-17ea82c22952.pdf

Cục Thống kê (2025). *Thông cáo báo chí kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024. Truy cập ngày 4 tháng 5 năm 2026*, từ https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-ket-qua-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-giua-ky-nam-2024

European Commission (2021). *Annual Sustainable Growth Survey 2022*. COM(2021) 740 final. Brussels. https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A52021DC0740

European Commission (n.d.). *RRF – How it works*. Retrieved on May 5, 2026, from https://reforms-investments.

ec.europa.eu/recovery-and-resilience-facility-1/rrf-how-it-works_en

FPT Digital (2024). *Báo cáo chuyển đổi xanh trong nông nghiệp*. Truy cập ngày 4 tháng 5 năm 2026, từ https://digital.fpt.com/report/chuyen-doi-xanh-trong-nong-nghiep

Hammoud, M. S. & Nash, D. P. (2014). What corporations do with foresight. *European Journal of Futures Research, 2*, Article 42. https://doi.org/10.1007/s40309-014-0042-9

Husain, S., Sohag, K. & Wu, Y. (2022). The response of green energy and technology investment to climate policy uncertainty: An application of twin transitions strategy. *Technology in Society, 71*, 102132. https://doi.org/10.1016/j.techsoc.2022.102132

Khan, S. J., Dhir, A., Parida, V. & Papa, A. (2021). Past, present, and future of green product innovation. *Business Strategy and the Environment, 30*(8). https://doi.org/10.1002/bse.2858

Korucuk, S., Aytekin, A., Ecer, F., Karamaşa, Ç. & Zavadskas, E. K. (2022). Assessing green approaches and digital marketing strategies for twin transition via Fermatean fuzzy SWARA-COPRAS. *Axioms, 11*(12), 709. https://doi.org/10.3390/axioms11120709

Lưu Quý (2025). Những bước tiến trong hạ tầng số Việt Nam. *VnExpress*. Truy cập ngày 4 tháng 5 năm 2026 từ https://vnexpress.net/nhung-buoc-tien-trong-ha-tang-so-viet-nam-4865390.html

Mancuso, I., Petruzzelli, A. M., Panniello, U. & Vaia, G. (2025). The bright and dark sides of AI innovation for sustainable development: Understanding the paradoxical tension between value creation and value destruction. *Technovation, 143*, 103232. https://doi.org/10.1016/j.technovation.2025.103232

Montresor, S., & Vezzani, A. (2023). Digital technologies and eco-innovation: Evidence of the twin transition from Italian firms. *Industry and Innovation, 30*(7), 766–800. https://doi.org/10.1080/13662716.2023.2213179

Muench, S., Stoermer, E., Jensen, K., Asikainen, T., Salvi, M. & Scapolo, F. (2022). *Towards a green & digital future: Key requirements for successful twin transitions in the European Union*. Publications Office of the European Union. https://doi.org/10.2760/977331

Net Zero 2050 (2025). *Việt Nam chính thức khởi động chương trình thí điểm hệ thống giao dịch phát thải (ETS)*. Truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2026, từ https://netzero2050.vn/viet-nam-chinh-thuc-khoi-dong-chuong-trinh-thi-diem-he-thong-giao-dich-phat-thai-ets

Nguyen, T. T. H. (2025). Twin transition in emerging markets: The role of digital capabilities and institutional drivers on green innovation in Vietnam's logistics sector. *Archives of Business Research, 13*(12), 139–150. https://doi.org/10.14738/abr.1312.19757

Ookla. (n.d.). *Speedtest Global Index*. Retrieved July 29, 2026, from https://www.speedtest.net/global-index

Paiho, S., Wessberg, N., Dubovik, M., Lavikka, R. & Naumer, S. (2023). Twin transition in the built environment - Policy mechanisms, technologies and market views from a cold climate perspective. *Sustainable Cities and Society, 98*, 104870. https://doi.org/10.1016/j.scs.2023.104870

Spaltini, M., Terzi, S. & Taisch, M. (2024). Development and implementation of a roadmapping methodology to foster twin transition at manufacturing plant level. *Computers in Industry, 154*, 104025. https://doi.org/10.1016/j.compind.2023.104025

Valero-Gil, J., Suárez-Perales, I., Garcés-Ayerbe, C. & Rivera-Torres, P. (2024). Navigating toward the promised land of digitalization and sustainability convergence. *Technological Forecasting and Social Change, 202*, 123283. https://doi.org/10.1016/j.techfore.2024.123283

Van Erp, T. & Rytter, N. G. M. (2023). Design and operations framework for the twin transition of manufacturing systems. *Advances in Production Engineering & Management, 18*(1), 92–103. https://doi.org/10.14743/apem2023.1.459

Vo Thai, H. C., Trinh Hoang, H. H., Tran, M. L. & Hoang, T. T. (2026). Unlocking the synergistic effect of technological innovation and resource orchestration on twin transitions: Implications for firm performance in Southeast Asia

enterprises. *Journal of Strategy & Innovation, 37*(1), 200563. https://doi.org/10.1016/j.jsinno.2026.200563

Vũ Khuê (2026). Kết hợp cơ chế khuyến khích và bắt buộc để phát triển Hydrogen giao thông. *VnEconomy*. Truy cập ngày 30 tháng 7 năm 2026 từ https://vneconomy.vn/ket-hop-co-che-khuyen-khich-va-bat-buoc-de-phat-trien-hydrogen-giao-thong.htm

World Bank (n.d.-a). *Individuals using the Internet (% of population) – Viet Nam* [Data set]. World Development Indicators. Retrieved on June 5, 2026, from https://data.worldbank.org/indicator/IT.NET.USER.ZS?locations=VN

World Bank (n.d.-b). *Forest area (% of land area) – Viet Nam* [Data set]. World Development Indicators. Retrieved on June 5, 2026, from https://data.worldbank.org/indicator/AG.LND.FRST.ZS?locations=VN

***Tác giả liên hệ: Nguyễn Thanh Huyền. Email: huyennt@cscltw.dcs.vn**

CƠ CHẾ CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG DỰA TRÊN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2045

Trần Thị Vân Hoa
Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hoatv@neu.edu.vn
Ngô Quốc Dũng*
Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: dungnq@neu.edu.vn
Đỗ Thị Hải Hà
Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hadh@neu.edu.vn

Mã bài: JED-3409
Ngày nhận bài: 23/08/2026
Ngày nhận bài sửa: 09/10/2026
Ngày duyệt đăng: 15/10/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3409

Tóm tắt
Việt Nam hội nhập sâu vào mạng lưới sản xuất công nghệ, nhưng năng lực nghiên cứu, thiết kế và chiếm giữ giá trị nội địa còn mỏng. Dựa trên 24 cuộc phỏng vấn chuyên gia và 23 nguồn thứ cấp, bài viết phân tích cơ chế chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2045 bằng mã hóa mở, phân tích tầng nguyên nhân và xây dựng kịch bản theo lăng kính quản trị tiên liệu. Kết quả nhận diện sáu điểm nghẽn: hội nhập công nghệ đi trước năng lực nội sinh; lan tỏa FDI có điều kiện; khoảng cách từ nghiên cứu đến thị trường; lệch pha kỹ năng; thực thi phân mảnh; và tư duy lập kế hoạch tuyến tính trước bất định dài hạn. Hai trục năng lực nội sinh và quản trị tiên liệu cho ra bốn cơ chế chuyển đổi. Nguồn lực công nghệ khó thành năng suất và giá trị nội địa nếu hấp thụ, chuyển hóa tri thức, kỹ năng và quản trị không cùng nâng lên. Từ đó, nghiên cứu đề xuất danh mục chính sách thích ứng.
Từ khóa: Đổi mới sáng tạo; khoa học và công nghệ; mô hình tăng trưởng; phân tích tầng nguyên nhân; quản trị tiên liệu; Việt Nam.
Mã JEL: O31; O33; O38; O40.

Mechanisms for Transforming Vietnam's Growth Model toward 2045 through Science, Technology, and Innovation

Abstract
Vietnam is deeply integrated into technology production networks, yet its capacity for research, design, and domestic value capture remains thin. Drawing on 24 expert interviews and 23 secondary sources, this study analyzes the mechanisms for transitioning to a growth model based on science, technology, and innovation by 2045, using open coding, causal layered analysis, and scenario building through an anticipatory governance lens. The findings identify six bottlenecks: technological integration outpacing endogenous capability; conditional spillovers from foreign direct investment; the gap between research and market; skills mismatch; fragmented implementation; and linear planning mindsets in the face of long-term uncertainty. Two axes, endogenous capability and anticipatory governance, yield four transformation mechanisms. Technological resources are unlikely to translate into productivity and domestic value added unless absorptive capacity, knowledge conversion, skills, and governance are upgraded together. On this basis, the study proposes an adaptive policy portfolio.
Keywords: *Anticipatory governance; causal layered analysis; growth model; innovation; science and technology; Vietnam*
JEL Codes: O31; O33; O38; O40.

1. Giới thiệu

Năm 2025, GDP Việt Nam tăng 8,02%, năng suất lao động theo giá so sánh tăng 6,83%, kinh tế số chiếm 14,02% GDP, còn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm 77,3% kim ngạch xuất khẩu (Cục Thống kê, 2026a, 2026b); Việt Nam xếp thứ 44/139 trong Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) (WIPO, 2025). Trong bối cảnh đó, Nghị quyết 57-NQ/TW đặt mục tiêu đến năm 2030 năng suất các nhân tố tổng hợp đóng góp trên 55% vào tăng trưởng, chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt 2% GDP và kinh tế số đạt ít nhất 30% GDP (Bộ Chính trị, 2024). Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu giảm từ 35% năm 2009 xuống 18% năm 2023 (World Bank, 2024). Vấn đề đặt ra là làm sao biến dòng vốn FDI và nguồn lực đầu tư cho khoa học, công nghệ thành năng lực đổi mới nội sinh.

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh và các nghiên cứu về năng lực công nghệ đã chỉ ra rằng nhập khẩu thiết bị hay sản xuất hàng công nghệ cao không tự sinh ra năng lực nội sinh nếu thiếu khả năng học hỏi, hấp thụ và liên kết tổ chức; lan tỏa từ FDI cũng phụ thuộc vào chính các điều kiện đó (Bell & Pavitt, 1993; Cohen & Levinthal, 1990; Javorcik, 2004; Lall, 1992; Newman & cộng sự, 2015; Romer, 1990). Có điều, các mảnh ghép này thường được xem xét riêng rẽ, hiếm khi đặt trong bối cảnh bất định dài hạn. Tiếp nối các nghiên cứu kết hợp quản trị tiên liệu với phân tích tầng nguyên nhân về Việt Nam (Ngo & cộng sự, 2025; Tran & Ngo, 2025), bài viết làm rõ điều kiện để hội nhập công nghệ chuyển thành năng lực đổi mới nội sinh.

Cụ thể, bài viết trả lời ba câu hỏi: (i) Những điểm nghẽn nào về nguồn lực và thể chế cản trở quá trình đi từ thu hút FDI đến hấp thụ công nghệ? (ii) Vì sao hội nhập công nghệ chưa chuyển thành năng lực đổi mới nội sinh? (iii) Những cơ chế nào có thể dẫn dắt chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam đến năm 2045?

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Tăng trưởng dựa trên năng lực nội sinh

Tăng trưởng dựa trên năng lực nội sinh là quá trình mà động lực tăng trưởng đến chủ yếu từ khả năng tiếp thu, cải tiến và làm chủ tri thức, công nghệ của doanh nghiệp, viện, trường và cơ quan quản lý trong nước, thay vì từ vốn, tài nguyên hay lao động giá rẻ. Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, tri thức là kết quả của đầu tư có chủ đích, không tự nhiên mà có (Romer, 1990). Ở nền kinh tế đi sau, năng lực này được bồi đắp từ bốn nguồn: khả năng hấp thụ tri thức bên ngoài; năng lực vận hành, thiết kế và cải tiến của doanh nghiệp; khả năng học hỏi của người lao động; và liên kết giữa viện, trường, tổ chức trung gian với doanh nghiệp trên một nền thể chế đủ tốt (Bell & Pavitt, 1993; Cirera & Maloney, 2017; Cohen & Levinthal, 1990; Fagerberg & Srholec, 2008; Lall, 1992). Thiếu một nguồn, công nghệ nhập về vẫn có thể đẩy sản lượng lên, nhưng khó giữ đà tăng lâu dài.

Vì vậy, *hội nhập công nghệ* cho biết nền kinh tế tham gia sản xuất, buôn bán và sử dụng công nghệ đến đâu; còn *năng lực nội sinh* cho biết doanh nghiệp, viện và trường trong nước có tự hấp thụ, cải tiến, thiết kế, sở hữu tài sản trí tuệ và thương mại hóa được hay không. Hội nhập mở ra cơ hội học hỏi; năng lực nội sinh định hình việc cơ hội ấy có thành năng suất và giá trị nội địa hay không.

2.2. Quản trị tiên liệu và vai trò trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Quản trị tiên liệu là năng lực được phân bổ rộng trong xã hội, cho phép dựa vào nhiều nguồn thông tin để định hướng công nghệ mới nổi khi việc định hướng còn khả thi (Guston, 2014); OECD (2024) và Tõnurist & Hanson (2020) mở rộng cách hiểu này sang khu vực công. Tiên liệu không nhằm đoán trúng tương lai mà nhằm hành động trước khi không còn lựa chọn nữa. Trong bài viết này, quản trị tiên liệu gồm bốn năng lực: (i) *tiên liệu*, nhận diện sớm cơ hội và rủi ro; (ii) *tham gia*, đưa các bên liên quan vào từ khâu xác định vấn đề; (iii) *tích hợp*, phối hợp giữa các lĩnh vực và cấp quản lý; và (iv) *thử nghiệm và học hỏi*, hành động với giả định rõ ràng, có chỉ báo theo dõi và quy tắc mở rộng, điều chỉnh hoặc dừng.

Vai trò của quản trị tiên liệu rõ hơn khi đặt cạnh ba khung chính sách đổi mới của Schot & Steinmueller (2018): đổi mới dựa trên R&D, hệ thống đổi mới quốc gia và thay đổi chuyển đổi. Khung thứ ba hướng tới chuyển đổi các hệ thống kinh tế – xã hội – kỹ thuật nhằm giải quyết các thách thức xã hội và môi trường. Khung này nhấn mạnh việc xác lập định hướng, phối hợp chính sách, phản tư về các giả định nền, và gắn

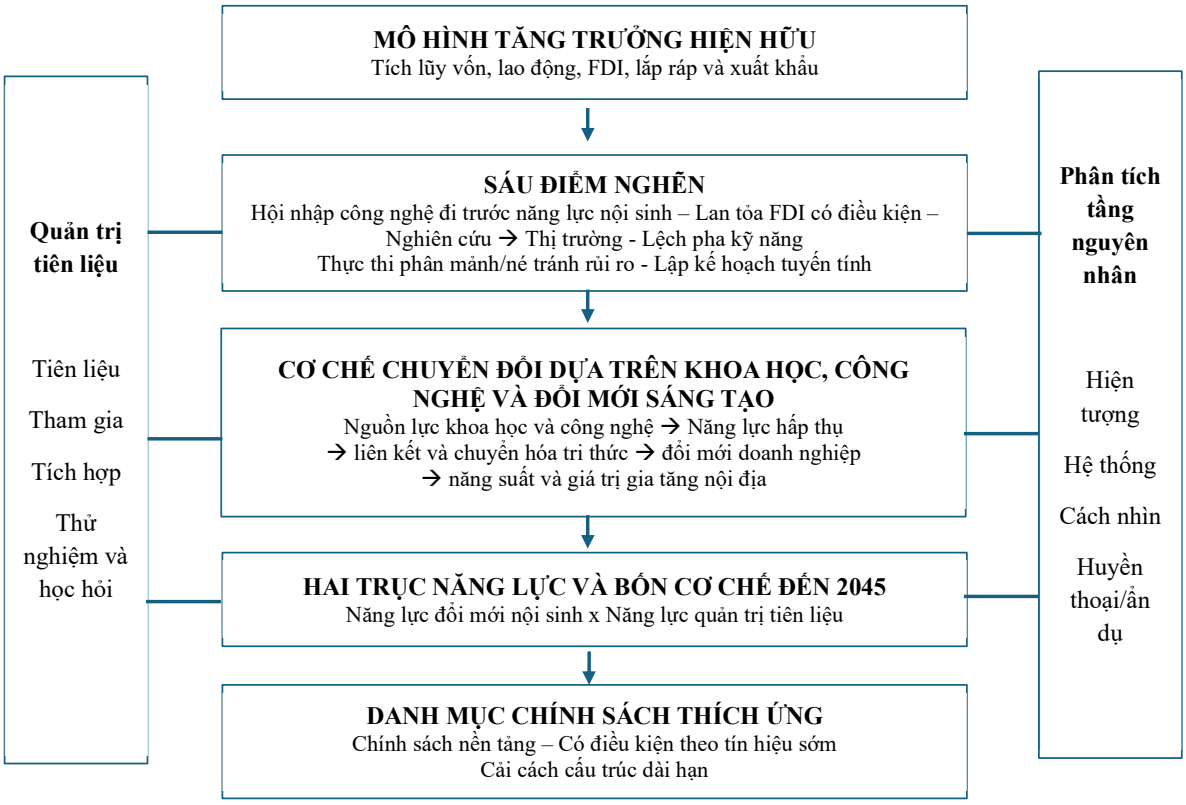
tiên liệu với thử nghiệm. Bài toán hấp thụ và chuyển hóa tri thức của bài viết chủ yếu thuộc logic hai khung đầu. Bài viết chỉ vận dụng các yếu tố quản trị nói trên của khung thứ ba, phù hợp với lập luận của hai tác giả rằng các khung cùng tồn tại và cần được kết hợp. Cách vận dụng này đòi hỏi khu vực công có năng lực động, biết chọn đúng hướng, dám thử và chịu sửa (Borrás & Schwaag Serger, 2022; Diercks & cộng sự, 2019; Kattel & Mazzucato, 2018; Mazzucato, 2018). Quản trị tiên liệu có thể giúp phát hiện sớm chỗ đứt gãy từ nguồn lực khoa học, công nghệ đến năng suất; giữ mục tiêu dài hạn không chệch hướng khi bối cảnh thay đổi; và nối chiến lược với thực thi qua những thử nghiệm có điều kiện mở rộng hoặc dừng rõ ràng.

2.3. Cơ chế chuyển đổi mô hình tăng trưởng và khung phân tích

Cơ chế chuyển đổi được hình dung như một chuỗi chuyển hóa từ nguồn lực khoa học và công nghệ đi qua hấp thụ, liên kết và chuyển hóa tri thức, rồi đổi mới ở cấp doanh nghiệp, trở thành năng suất và giá trị nội địa. Mắt xích nào yếu, dòng chảy sẽ tắc ở đó. Năng lực nội sinh định hình độ vững của chuỗi; quản trị tiên liệu định hình việc chuỗi được điều chỉnh nhanh và đúng đến đâu. Vì con đường đến năm 2045 chịu nhiều bất định nên nghiên cứu không vạch một lộ trình duy nhất mà phác thảo các cơ chế chuyển đổi khả dĩ từ hai động lực này, dùng để thử độ bền của chính sách chứ không để dự báo (Marchau & cộng sự, 2019).

Hình 1 tóm lược khung phân tích, trong đó bốn năng lực quản trị tiên liệu định hướng xuyên suốt, từ nhận diện điểm nghẽn đến lựa chọn cơ chế chuyển đổi và danh mục chính sách.

Hình 1. Khung phân tích cơ chế chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo



Nguồn: Tác giả xây dựng từ khung lý thuyết và dữ liệu nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế và nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định tính khám phá, phù hợp với mục tiêu nhận diện cơ chế, điều kiện biên và bất định dài hạn hơn là ước lượng quan hệ nhân quả. Dữ liệu sơ cấp là 24 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc (mục 3.2). Dữ liệu thứ cấp gồm 23 nguồn, được chọn theo ba tiêu chí: (i) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức quốc tế ban hành, với dữ liệu và phương pháp công khai; (ii) liên quan trực tiếp đến tăng

trưởng, năng suất, kinh tế số, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, R&D, FDI, chuỗi giá trị, kỹ năng hoặc năng lực thực thi; và (iii) truy xuất được tại thời điểm khóa dữ liệu, ngày 9/8/2026. Các nguồn này chỉ dùng để đối chiếu bối cảnh và kiểm tra diễn giải, không thay thế bằng chứng sơ cấp; năm quan sát được tách khỏi năm công bố, và các chỉ tiêu khác định nghĩa hoặc mẫu số không được so sánh trực tiếp.

Cụ thể, 23 nguồn thứ cấp gồm bốn nhóm: tám văn bản chính sách và chiến lược; sáu bộ số liệu thống kê và chỉ số trong nước; bảy báo cáo của OECD, Ngân hàng Thế giới và UNCTAD (OECD, 2024; OECD, 2026; UNCTAD, 2026; World Bank, 2024); và hai chỉ số so sánh là GII và PAPI (CECODES & cộng sự, 2025; WIPO, 2025). Mỗi nguồn được gắn với chủ đề mà nó giúp đối chiếu: nhiều nhất là chủ đề hội nhập công nghệ đi trước năng lực nội sinh (14 nguồn), ít nhất là chủ đề chuyển hóa kết quả nghiên cứu (6 nguồn). Không chủ đề nào chỉ dựa vào lời kể của chuyên gia.

3.2. Mẫu phỏng vấn và thu thập dữ liệu

Mẫu gồm 24 chuyên gia thuộc sáu nhóm tác nhân, chọn có chủ đích theo nguyên tắc đa dạng tối đa, bao quát hoạch định, thực thi, nghiên cứu, doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp FDI và các lĩnh vực hỗ trợ (Bảng 1). Kinh nghiệm chuyên môn từ 12 đến 25 năm, trung bình 16,9 năm. Với câu hỏi nghiên cứu tương đối hẹp và người tham gia có tính đặc thù cao, cấu trúc mẫu này đem lại sức mạnh thông tin phù hợp (Malterud & cộng sự, 2016).

Bảng 1. Cấu trúc mẫu chuyên gia

Mã nhóm	Nhóm chuyên gia	n	Miền thông tin chính
CS	Hoạch định chính sách trung ương	4	Tăng trưởng, khoa học và công nghệ, công nghiệp, đầu tư, chuyển đổi số
DP	Cơ quan thực thi và chính quyền địa phương	4	Thẩm quyền, phối hợp, ngân sách, năng lực triển khai
HV	Đại học, viện nghiên cứu và học giả	4	R&D, hệ thống đổi mới, thương mại hóa, nghiên cứu tương lai
DN	Doanh nghiệp trong nước và hiệp hội ngành	5	Hấp thụ công nghệ, nhà cung cấp, thị trường, vốn
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3	Tiêu chuẩn nhà cung cấp, R&D, chuyển giao, chuỗi giá trị
HT	Nhân lực, tài chính đổi mới, tiên liệu và chuyển đổi xanh	4	Kỹ năng, vốn, chuyển đổi xanh, bất định chiến lược
Tổng	Sáu nhóm tác nhân	24	Đa dạng vị trí trong hệ thống đổi mới và thực thi chính sách

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu phỏng vấn.

Các câu hỏi định hướng phỏng vấn tập trung vào sáu khía cạnh: hấp thụ công nghệ, liên kết FDI, chuyển hóa kết quả nghiên cứu, kỹ năng, thực thi chính sách và bất định dài hạn. Phỏng vấn diễn ra từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2026, trực tiếp hoặc trực tuyến, mỗi cuộc kéo dài 45–75 phút. Người tham gia được thông tin trước về mục đích nghiên cứu, cách sử dụng và bảo mật dữ liệu, quyền từ chối trả lời và quyền dừng bất cứ lúc nào; cả 24 người đồng ý tham gia và ghi âm, được xác nhận bằng lời. Bản ghi được chuyển thành văn bản và ẩn danh trước khi phân tích; thông tin nhận diện được lưu tách riêng, chỉ nhóm nghiên cứu truy cập. Vì nhóm FDI chỉ có ba người, tên doanh nghiệp, ngành chuyên biệt, quốc gia nhà đầu tư, chức danh và địa bàn không được báo cáo cùng lúc.

3.3. Quy trình phân tích và độ tin cậy

Công cụ phân tích chính là phân tích tầng nguyên nhân (CLA), xem xét vấn đề qua bốn tầng: (i) hiện tượng và diễn ngôn bề mặt; (ii) nguyên nhân hệ thống; (iii) cách nhìn về phát triển (thế giới quan); và (iv) huyền thoại và ẩn dụ nền (Inayatullah, 1998). CLA không thay thế kiểm định nhân quả mà giúp phát hiện những giả định ẩn sau các chỉ tiêu quen thuộc. Ở tầng hiện tượng, đó là thành tích. Ở tầng hệ thống, câu hỏi là ai sở hữu thiết kế và tài sản trí tuệ. Ở tầng cách nhìn, cần xác định xem thành công là tham gia hay chiếm giữ giá trị. Còn ở tầng sâu nhất, hình ảnh "đi tắt, đón đầu" lặng lẽ chi phối cả ba tầng trên.

Quá trình phân tích gồm năm bước: (1) mã hóa mở các bản ghi phỏng vấn, bám sát ngôn ngữ của người

tham gia; (2) gom các mã gần nhau thành sáu chủ đề; (3) đặt từng chủ đề vào bốn tầng CLA và đối chiếu với bốn năng lực quản trị tiên liệu; (4) đánh giá các động lực theo mức tác động và độ bất định; và (5) dùng hai động lực thỏa tiêu chí chọn trục (mục 4.6) để phác thảo bốn cơ chế chuyển đổi bằng kỹ thuật xây dựng kịch bản và xác định tín hiệu cảnh báo sớm (Marchau & cộng sự, 2019). Bước cuối sử dụng kết quả CLA chứ không phải một tầng của CLA. Ma trận phân tích thể hiện liên kết giữa trích dẫn, mã, chủ đề và kết luận, để mọi diễn giải đều lần ngược được về dữ liệu gốc (Gale & cộng sự, 2013).

Hai thành viên nhóm nghiên cứu cùng phân tích: một người mã hóa ban đầu toàn bộ 24 văn bản và dựng cấu trúc chủ đề sơ bộ; người kia rà soát mã, chủ đề, ma trận phân tích và các trường hợp phản chứng, tức những ý kiến đi ngược xu hướng chung. Khác biệt diễn giải được thảo luận và kiểm tra lại với dữ liệu gốc trước khi điều chỉnh. Vì nghiên cứu theo logic diễn giải, bước rà soát nhằm kiểm tra cách đọc dữ liệu chứ không phải thống nhất số liệu thống kê, nên không tính hệ số đồng thuận giữa người mã hóa. Độ tin cậy còn được củng cố bằng việc đối chiếu giữa sáu nhóm tác nhân, kiểm tra chéo với nguồn thứ cấp và lưu giữ dấu vết phân tích. Tần suất n/N chỉ phản ánh mức độ lặp lại của chủ đề giữa các hồ sơ, không phải tỷ lệ đại diện cho tổng thể.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Sáu điểm nghẽn trong quá trình chuyển đổi

Câu chuyện mà 24 chuyên gia kể lại xoay quanh một nghịch lý: Việt Nam làm ra ngày càng nhiều sản phẩm công nghệ, nhưng năng lực đổi mới nội sinh thực sự lại chưa theo kịp. Vì thế, bất đối xứng giữa hội nhập công nghệ và năng lực đổi mới nội sinh (T1, 21/24 hồ sơ) là trục giải thích trung tâm. Năm chủ đề còn lại lý giải vì sao khoảng cách ấy tồn tại: vì sao lan tỏa FDI có điều kiện (T2), kết quả nghiên cứu khó được thương mại hóa (T3), kỹ năng lệch pha (T4), thực thi phân mảnh (T5) và tư duy lập kế hoạch tuyến tính trước bất định dài hạn (T6). T4 và T5 được nhắc đến nhiều nhất, cùng ở mức 22/24 hồ sơ.

Xét theo loại điểm nghẽn (Bảng 2), T1 và T2 thuộc về cấu trúc; T3 và T5 thuộc về thể chế; T6 thuộc về nhận thức; còn T4 nằm ở ranh giới giữa cấu trúc và thể chế. Mỗi chủ đề ứng với một mắt xích trên chuỗi chuyển hóa đã được phác thảo.

Bảng 2. Sáu chủ đề kết quả từ phỏng vấn chuyên gia

Mã	Điểm nghẽn	Loại	n/N	Cơ chế giải thích và điều kiện
T1	Hội nhập công nghệ đi trước năng lực đổi mới nội sinh	Cấu trúc	21/24	Xuất khẩu công nghệ cao chưa phản ánh năng lực thiết kế và chiếm giữ giá trị; một số năng lực đã hình thành nhưng chưa lan tỏa.
T2	Lan tỏa từ FDI có điều kiện	Cấu trúc	18/24	Phụ thuộc năng lực hấp thụ, tín hiệu đơn hàng và ưu đãi gắn với kết quả; nghĩa vụ chuyển giao cứng chưa đủ.
T3	Khoảng trống từ nghiên cứu đến giá trị thị trường	Thể chế	17/24	Thiếu nguyên mẫu, cơ sở thử nghiệm, người dùng đầu tiên, thỏa thuận chia sẻ quyền lợi, rủi ro và trách nhiệm phát triển tiếp.
T4	Khoảng trống kỹ năng là lệch pha động	Cấu trúc – thể chế	22/24	Thiếu kỹ sư hệ thống, kỹ thuật viên và quản lý sản phẩm; bằng cấp không phản ánh đầy đủ năng lực thực hành.
T5	Thực thi và né tránh rủi ro là điểm nghẽn quản trị	Thể chế	22/24	Chu kỳ hành chính dài, trách nhiệm phân mảnh và tâm lý e ngại trách nhiệm đi kèm ít thử nghiệm; năng lực lãnh đạo gắn với khác biệt giữa các địa phương.
T6	Tư duy lập kế hoạch tuyến tính trước bất định dài hạn	Nhận thức	20/24	Trí tuệ nhân tạo, địa kinh tế, tiêu chuẩn carbon, an ninh dữ liệu, già hóa dân số và rủi ro năng lượng mở ra nhiều quỹ đạo khác nhau, khiến dự báo tuyến tính kém tin cậy.

Ghi chú: n/N là số hồ sơ có chủ đề, không phải tỷ lệ đại diện cho tổng thể.

Nguồn: Tác giả phân tích dữ liệu phỏng vấn.

4.2. Khoảng cách giữa hội nhập công nghệ, lan tỏa FDI và năng lực nội sinh

Có 21/24 người tham gia phân biệt "sản xuất sản phẩm công nghệ cao" với "sở hữu năng lực công nghệ cao". Sản phẩm được làm ra tại Việt Nam, nhưng thiết kế lõi, vật liệu, công cụ phát triển, tài sản trí tuệ và dịch vụ kỹ thuật phần lớn vẫn nằm ngoài tầm với của doanh nghiệp trong nước.

"Nếu chỉ nhìn tỷ lệ hàng điện tử trong xuất khẩu, chúng ta sẽ đánh giá quá cao năng lực công nghệ. Trong nhiều chuỗi, doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa tham gia khâu thiết kế, vật liệu lõi hoặc dịch vụ kỹ thuật sau

sản xuất."

CS02, chuyên gia chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Số liệu thứ cấp cho thấy độ vênh tương tự: Việt Nam xếp hạng 37 về đầu ra đổi mới nhưng chỉ hạng 70 về nguồn nhân lực và nghiên cứu; khảo sát doanh nghiệp ghi nhận chỉ 4,7% doanh nghiệp trong nước và 2,3% doanh nghiệp FDI có chi tiêu cho R&D (OECD, 2026; WIPO, 2025). Dù vậy, theo CS04, một số mảng năng lực khoa học và công nghệ đã sớm được hình thành, chỉ là chưa lan rộng thành năng lực của cả hệ thống.

Có 18/24 người cho rằng lan tỏa từ FDI là kết quả có điều kiện chứ không tự đến. Doanh nghiệp trong nước phải đầu tư cho chất lượng, bảo mật và đội ngũ kỹ sư để đạt chứng nhận nhưng chưa chắc có đơn hàng dài hạn; phía FDI lại ngần ngại giao phần việc nhiều hàm lượng tri thức cho nhà cung cấp chưa đạt chuẩn. Hai bên cứ thế chờ nhau mà không phá vỡ được rào cản ấy.

"Lộ trình kỹ thuật đầu tư cho chất lượng *thường mất 24 đến 36 tháng, nh*ưng không có *tín hiệu đơn hàng đủ để doanh nghiệp tính được thời gian hoàn vốn."*

DN05, chuyên gia phát triển nhà cung cấp thuộc hiệp hội ngành nghề

Như vậy, lan tỏa từ FDI phụ thuộc nhiều vào năng lực hấp thụ của doanh nghiệp trong nước. Lan tỏa công nghệ sẽ dễ diễn ra hơn khi các dự án FDI đi kèm R&D tại Việt Nam, kết hợp với đào tạo kỹ sư, lộ trình phát triển nhà cung cấp, cùng cơ chế xử lý lỗi kỹ thuật và hợp đồng phát triển có thể kiểm chứng. Điều này nhất quán với bằng chứng về liên kết ngược và chuyển giao công nghệ (Javorcik, 2004; Newman & cộng sự, 2015).

4.3. Khoảng cách trong chuyển hóa nghiên cứu và lệch pha kỹ năng

Có 17/24 người tham gia chỉ ra khoảng cách giữa kết quả nghiên cứu và giá trị thực tế. Tài trợ thường dừng khi nhiệm vụ đạt mục tiêu chuyên môn, trong khi doanh nghiệp cần nguyên mẫu công nghiệp, khả năng tích hợp và một đơn vị chịu trách nhiệm kỹ thuật. Nói cách khác, nghiên cứu dừng đúng ở chỗ doanh nghiệp bắt đầu cần đến nó, tức khâu chuyển từ phòng thí nghiệm sang sản xuất. Có hai nguyên nhân chính: (i) nhiệm vụ thiếu phần chứng minh nguyên lý và thử nghiệm gần điều kiện sản xuất; (ii) quyền sở hữu tài sản trí tuệ, trách nhiệm với cơ sở thử nghiệm, vai trò người dùng và các quyết định theo giai đoạn chưa được phân định rõ.

"Vấn đề không chỉ nằm ở chỗ thiếu vốn. Cái thiếu là cần làm rõ ràng ngay từ đầu: ai sở hữu tài sản trí tuệ, ai trả chi phí thử nghiệm, ai gánh rủi ro kỹ thuật và ai sẽ là người được sử dụng".

HT02, chuyên gia tài chính đổi mới và vốn đầu tư

Một ý kiến phản biện đáng chú ý (HV04) cho rằng không phải nghiên cứu nào cũng cần thương mại hóa. Ý kiến này chỉ rõ nghiên cứu cơ bản nên được đánh giá bằng đóng góp tri thức; nghiên cứu ứng dụng cần người dùng tham gia từ sớm; chỉ nhiệm vụ chuyển hóa mới cần mốc kỹ thuật, mốc thị trường và quyền dừng. Điều cần thiết là đánh giá mỗi loại nghiên cứu theo đúng bản chất của nó.

Về kỹ năng, có 22/24 người tham gia cho rằng doanh nghiệp thiếu kỹ sư quy trình, kỹ sư hệ thống, kỹ thuật viên, quản lý sản phẩm và người có thể nối nghiên cứu với thị trường; trường đại học thiếu thiết bị, thiếu thực hành và cập nhật chương trình chậm. Tỷ lệ lao động có bằng hoặc chứng chỉ đạt 29,2% năm 2025 (Cục Thống kê, 2026a), nhưng con số này chưa cho biết người lao động làm được gì trên dây chuyền. Vì vậy, dự báo kỹ năng cần đi từ yêu cầu của ngành xuống nhiệm vụ công việc cụ thể.

4.4. Khoảng cách thực thi và bất định dài hạn

Có 22/24 người tham gia cho rằng khoảng cách thực thi là điểm nghẽn quản trị lớn nhất, bắt nguồn từ thẩm quyền chưa rõ, hướng dẫn thay đổi liên tục, thiếu người có chuyên môn, thủ tục kéo dài hơn cả vòng đời công nghệ và nỗi lo hậu kiểm. Sơ kết 18 tháng thực hiện Nghị quyết 57 cũng nhận định tổ chức thực hiện là khâu yếu nhất (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, 2026).

"Rủi ro lớn nhất không nằm ở lúc phê duyệt nhiệm vụ mà ở giai đoạn kiểm tra sau đó. Khi tiêu chuẩn đánh giá chưa rõ, lựa chọn an toàn nhất của cán bộ là kéo dài quy trình hoặc không quyết định."

DP02, lãnh đạo cơ quan khoa học và công nghệ địa phương

Dù vậy, theo CS04, cùng một hệ thống quy định, nơi nào người đứng đầu theo sát và giao trách nhiệm đến tận sản phẩm thì kết quả khác hẳn. Điều này gợi ý cải cách quy định cần đi cùng một người chịu trách nhiệm cụ thể, dữ liệu theo dõi và thói quen rút kinh nghiệm.

Nhìn xa hơn, 20/24 người tham gia cho rằng trí tuệ nhân tạo, địa kinh tế, tiêu chuẩn carbon, an ninh dữ liệu, già hóa dân số và rủi ro năng lượng có thể đẩy nền kinh tế sang những quỹ đạo rất khác nhau, khiến tư duy lập kế hoạch tuyến tính trước bất định dài hạn (T6) trở nên kém phù hợp. Mục tiêu 2045 cho biết đích đến; công cụ thực thi cần nói rõ khi nào kích hoạt, khi nào mở rộng và khi nào dừng nếu giả định ban đầu không còn đúng.

4.5. Phân tích tầng nguyên nhân và năng lực quản trị tiên liệu

Đặt sáu chủ đề vào bốn tầng CLA (Bảng 3) cho thấy các điểm nghẽn chồng lên nhau thành nhiều lớp. Ở bề mặt là thành tích dễ thấy, chẳng hạn như các con số về tăng trưởng và xuất khẩu. Ở tầng hệ thống lộ ra sự phụ thuộc vào FDI và trách nhiệm phân mảnh. Ở tầng cách nhìn là sự cân nhắc giữa tham gia chuỗi giá trị và kiến tạo giá trị. Ở tầng sâu nhất là những ẩn dụ nền như "đi tắt, đón đầu" hay "đón đại bàng". Niềm tin rằng chỉ cần đón được những "đại bàng" FDI thì doanh nghiệp trong nước sẽ tự lớn lên khiến chính sách dễ chạy theo quy mô vốn ngoại, mà quên rằng lan tỏa công nghệ phải được thiết kế bằng những cam kết và cơ chế cụ thể.

Đối chiếu với bốn năng lực quản trị tiên liệu, dữ liệu cho thấy sự đứt gãy giữa tiên liệu và bộ máy thực thi. Tiên liệu còn nghiêng về chọn công nghệ hơn dự báo năng lực; các bên liên quan thường chỉ tham gia khi mục tiêu đã định hình; tích hợp bị cản trở bởi trách nhiệm chồng lấn; thử nghiệm thiếu giả định, cơ chế dừng và cơ chế mở rộng. Kết quả thảo luận gợi ý rằng việc can thiệp vào một tầng đơn lẻ khó tạo ra chuyển đổi dọc chuỗi chuyển hóa; điều kiện chuyển đổi thuận lợi hơn khi bốn năng lực được củng cố đồng thời.

Bảng 3. Tổng hợp phân tích tầng nguyên nhân và năng lực quản trị tiên liệu

Tầng phân tích	Chẩn đoán	Năng lực quản trị cần có	Hướng can thiệp
Hiện tượng	Tăng trưởng, xuất khẩu và vị trí đổi mới cải thiện; R&D, kỹ năng và thực thi còn yếu.	Bộ chỉ báo hiện trạng và tín hiệu sớm.	Đo đồng thời đầu vào, năng lực, năng suất, giá trị nội địa và tác động.
Hệ thống	FDI chi phối; hấp thụ thấp; thiếu tổ chức chuyển hóa; kỹ năng lệch; trách nhiệm phân mảnh.	Tích hợp liên ngành, tham gia sớm, thử nghiệm có kiểm soát.	Nâng năng lực doanh nghiệp, tổ chức trung gian, kỹ năng và cơ chế trách nhiệm.
Cách nhìn	Tham gia chuỗi đối lập kiến tạo giá trị; tuân thủ thủ tục đối lập trách nhiệm kết quả.	Đồng xác định vấn đề và phản biện chính sách.	Đổi cách định nghĩa thành công, tiêu chí đánh giá và quyền quyết định.
Huyền thoại và ẩn dụ nền	"Đi tắt, đón đầu", "đón đại bàng", "không làm thì không sai".	Học hỏi, điều chỉnh và chấp nhận thất bại, luôn luôn trung thực.	Thay câu chuyện nhập nhanh bằng tích lũy năng lực, đồng kiến tạo và thích ứng.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu phỏng vấn theo Inayatullah (1998), Guston (2014) và Tõnurist & Hanson (2020).

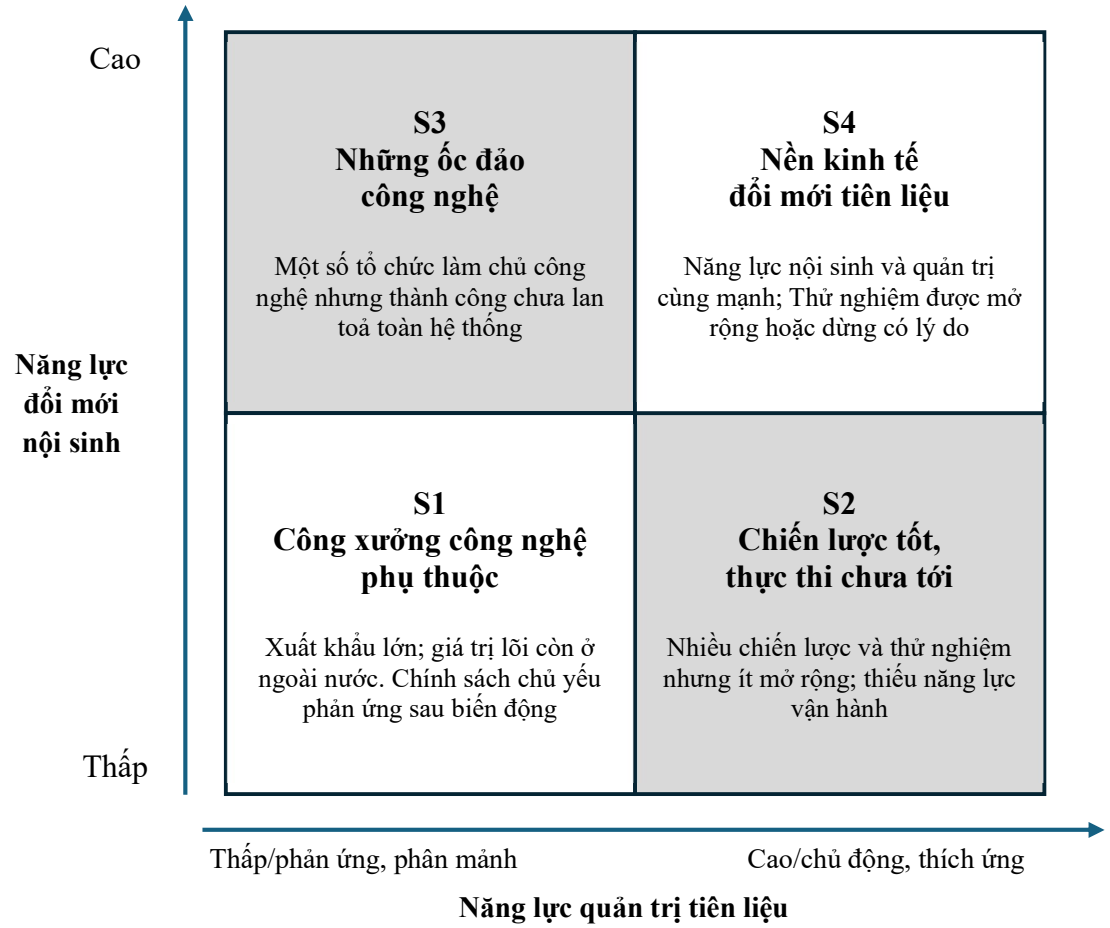
4.6. Bốn cơ chế chuyển đổi mô hình tăng trưởng đến năm 2045

Hai trục được chọn là năng lực đổi mới nội sinh và năng lực quản trị tiên liệu. Trong các động lực được đánh giá ở bước thứ tư (mục 3.3), đây là hai động lực đáp ứng đầy đủ nhất bốn tiêu chí: (i) tác động cao đến chuỗi chuyển hóa; (ii) còn nhiều bất định về quỹ đạo đến năm 2045; (iii) đủ sức phân biệt các quỹ đạo; và (iv) tương đối độc lập với nhau. Về tiêu chí cuối, hai trục được xem là tương đối độc lập: về nguyên tắc, nhà nước có thể nâng năng lực quản trị trước khi doanh nghiệp đủ mạnh; ngược lại, dữ liệu cho thấy một số mảng năng lực khoa học và công nghệ đã hình thành (CS04, mục 4.2) nhưng chưa lan ra cả hệ thống vì quản trị còn phân mảnh. Trí tuệ nhân tạo, địa kinh tế hay tiêu chuẩn carbon tuy rất bất định nhưng nằm ngoài tầm kiểm soát trực tiếp của chính sách trong nước, nên được xem là điều kiện bối cảnh và tín hiệu cảnh báo sớm.

Kết hợp hai trục cho ra bốn cơ chế (Hình 2 và Bảng 4): "Công xưởng công nghệ phụ thuộc" (S1), "Chiến lược tốt, thực thi chưa tới" (S2), "Những ốc đảo công nghệ" (S3) và "Nền kinh tế đổi mới tiên liệu" (S4). S4

là đích đến mong muốn nhưng không tự đến chỉ vì đầu vào tăng lên. Đây là những tương lai khả dĩ để thử độ bền của chính sách, không phải dự báo khả năng xảy ra.

Hình 2. Ma trận bốn cơ chế chuyển đổi mô hình tăng trưởng đến năm 2045



Nguồn: Tác giả xây dựng từ kết quả phỏng vấn.

Bảng 4. So sánh bốn cơ chế chuyển đổi và ưu tiên chính sách

Cơ chế	Đặc điểm	Biểu hiện và tín hiệu sớm	Ưu tiên chính sách
S1. Công xưởng công nghệ phụ thuộc	Năng lực nội sinh thấp; quản trị phản ứng.	Tỷ trọng xuất khẩu khu vực FDI cao; R&D của doanh nghiệp trì trệ; ít nhà cung cấp được nâng cấp.	Phát triển nhà cung cấp; R&D trong doanh nghiệp; kỹ năng; cải cách ưu đãi đầu tư.
S2. Chiến lược tốt, thực thi chưa tới	Nội sinh thấp; quản trị chủ động.	Nhiều chiến lược và thử nghiệm nhưng ít mở rộng; thiếu người vận hành; chênh lệch thực thi tăng.	Thu hẹp số nhiệm vụ; củng cố tổ chức trung gian; tăng năng lực thực thi và cơ chế mở rộng.
S3. Những ốc đảo công nghệ	Nội sinh cao nhưng phân bố hẹp; quản trị phân mảnh.	Tài sản trí tuệ và sản phẩm tập trung ở ít tổ chức; doanh nghiệp nhỏ khó tiếp cận hạ tầng; chênh lệch năng suất tăng.	Hạ tầng dùng chung; tài chính nâng cấp doanh nghiệp nhỏ; cơ chế lan tỏa và phân công vùng.
S4. Nền kinh tế đổi mới tiên liệu	Nội sinh cao; quản trị chủ động và học hỏi.	R&D của doanh nghiệp tăng; nhà cung cấp mạnh; thử nghiệm được mở rộng hoặc dừng có lý do; giá trị gia tăng nội địa cao.	Duy trì vòng học hỏi; trách nhiệm giải trình; quản trị rủi ro công nghệ, xanh và phân phối lợi ích.

Nguồn: Tác giả xây dựng từ kết quả phỏng vấn và phân tích cơ chế chuyển đổi.

Bốn cơ chế nối với nhau bằng những con đường chuyển tiếp. Từ S1 có hai lối đi lên: qua S2, khi nhà nước nâng năng lực quản trị trước rồi dùng nó hỗ trợ doanh nghiệp; hoặc qua S3, khi một số doanh nghiệp bứt phá trước rồi chờ quản trị theo kịp. Mỗi con đường lại có những cạm bẫy riêng. S2 dễ sa vào cảnh nhiều chiến

lược, nhiều thí điểm, nhưng ít thứ được nhân rộng; S3 dễ tạo ra vài "ốc đảo" giàu lên trong khi khoảng cách năng suất giữa các doanh nghiệp bị nới rộng. Đường đi cũng không một chiều: S4 vẫn có thể trượt về S3 nếu bộ máy thôi học hỏi, hoặc về S2 nếu năng lực doanh nghiệp bị bào mòn sau một cú sốc công nghệ. Dữ liệu phỏng vấn gợi ý Việt Nam hiện gần S1 nhất, dù đã có những dấu hiệu của S3. Vì vậy, không phải chọn S2 hay S3, mà là nâng cả hai trục cùng lúc để tránh mắc kẹt.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy sáu điểm nghẽn không đứng riêng mà liên kết với nhau thành một chuỗi. Nguồn lực khoa học và công nghệ khó trở thành năng suất nếu doanh nghiệp chưa đủ sức hấp thụ, tri thức chưa được chuyển hóa, kỹ năng chưa khớp với công việc và bộ máy quản trị chưa biết phối hợp, dám thử, chịu học. Trong phạm vi dữ liệu định tính này, kịch bản (S4), nền kinh tế đổi mới tiên liệu, chỉ có thể đạt được khi năng lực nội sinh và năng lực quản trị tiên liệu cùng được nâng lên.

Về lý thuyết, nghiên cứu đề xuất hai điều kiện phân tích: thứ nhất, cần tách hội nhập công nghệ khỏi năng lực nội sinh; thứ hai, quản trị tiên liệu nên được hiểu là năng lực chuyển hóa của cả hệ thống, không chỉ là một kỹ thuật dự báo, tham gia hay thử nghiệm chỉ có sức nặng khi gắn với ngân sách, tiêu chuẩn và trách nhiệm giải trình. Phân tích CLA cho thấy điểm nghẽn nhận thức (T6 và các ẩn dụ nền) có thể củng cố các điểm nghẽn cấu trúc và thể chế.

Để giải quyết các điểm nghẽn nêu trên, nhóm nghiên cứu đề xuất ba nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường lan tỏa FDI và lấp đầy sự thiếu hụt về kỹ năng, trọng tâm là nâng cao năng lực hấp thụ và biến lan tỏa FDI thành một cam kết đo đếm được. Ưu đãi cho dự án FDI nên gắn với mục tiêu cụ thể như tỷ trọng R&D thực hiện tại Việt Nam, số kỹ sư được đào tạo, số nhà cung cấp nội địa được nâng cấp theo lộ trình kỹ thuật 24–36 tháng và số hợp đồng với doanh nghiệp trong nước. Ở chiều ngược lại, doanh nghiệp trong nước cần được hỗ trợ đầu tư cho chứng nhận, kiểm thử và nhân lực có tay nghề cao. Thành công thu hút FDI nên được đo bằng mức độ tri thức lan tỏa, không chỉ bằng vốn đăng ký. Về kỹ năng, cần làm rõ vai trò của đại học, viện và doanh nghiệp khi triển khai các chương trình đào tạo mà thị trường cần.

Thứ hai, để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, các nhiệm vụ chuyển hóa cần có quỹ chứng minh nguyên lý và cơ sở thử nghiệm dùng chung, đi kèm mốc kỹ thuật, mốc thị trường và quyền dừng. Ngay khi giao nhiệm vụ, cần làm rõ ai sở hữu tài sản trí tuệ, ai trả chi phí thử nghiệm, ai gánh rủi ro kỹ thuật và ai là người sử dụng.

Thứ ba, để nâng cao năng lực thực thi, cần chuyển từ quản lý theo đầu vào sang quản lý theo kết quả. Hiện nay, các chỉ tiêu quản lý chưa cho thấy liên kết giữa nguồn lực bỏ ra và năng lực nội sinh. Vì vậy, cần bổ sung các chỉ tiêu đo kết quả như chi R&D của doanh nghiệp, doanh thu từ tài sản trí tuệ, số công nghệ được đưa vào sử dụng và giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu, và dùng chúng làm căn cứ phân bổ ngân sách. Mỗi nhiệm vụ cần có ngân sách đi kèm và một người chịu trách nhiệm đến tận sản phẩm.

Ba nhóm giải pháp trên nên được triển khai như một danh mục chính sách thích ứng thay vì một lộ trình cố định, gồm: (i) các chính sách nền tảng, mang lại lợi ích dù chuyển đổi đi theo cơ chế nào; (ii) các chính sách có điều kiện, chỉ kích hoạt khi có tín hiệu sớm; (iii) cải cách cấu trúc dài hạn về tài trợ nghiên cứu, lan tỏa FDI, đại học nghiên cứu, thị trường công nghệ và quản trị theo kết quả. Đồng thời, cần làm rõ người chịu trách nhiệm, khi nào kích hoạt, theo dõi bằng dữ liệu gì, và khi nào mở rộng, điều chỉnh hay dừng.

Nghiên cứu có một số giới hạn. Mẫu 24 chuyên gia được chọn có chủ đích, trong đó nhóm FDI chỉ có ba người, nên kết quả phản ánh nhận định của người trong cuộc và có tính chuyển giao phân tích, không đại diện thống kê. Bốn cơ chế là công cụ thử độ bền chính sách, không phải dự báo. Nghiên cứu tiếp theo có thể kiểm định hai trục bằng dữ liệu cấp doanh nghiệp và so sánh giữa các ngành, địa phương.

Tài liệu tham khảo

Bell, M., & Pavitt, K. (1993). Technological accumulation and industrial growth: Contrasts between developed and developing countries. *Industrial and Corporate Change, 2*(2), 157–210. https://doi.org/10.1093/icc/2.2.157

Bộ Chính trị. (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*. https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-doi-so-quoc-gia-119241224180048642.htm

Borrás, S., & Schwaag Serger, S. (2022). The design of transformative research and innovation policy instruments for grand challenges: The policy-nesting perspective. *Science and Public Policy, 49*(5), 659–672. https://doi.org/10.1093/scipol/scac017

CECODES, RTA, & UNDP. (2025). *Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) năm 2024: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*. https://papi.org.vn/bao-cao/

Cirera, X., & Maloney, W. F. (2017). *The innovation paradox: Developing-country capabilities and the unrealized promise of technological catch-up*. World Bank. https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1160-9

Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. *Administrative Science Quarterly, 35*(1), 128–152. https://doi.org/10.2307/2393553

Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. (2026). *Thông báo số 24-TB/CQTTBCĐ ngày 7 tháng 7 năm 2026 về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Hội nghị toàn quốc sơ kết 1 năm 6 tháng triển khai thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW*. https://bcp.cdnchinhphu.vn/334894974524682240/2026/7/30/thong-bao-24-cqtt57-17853837392973655164 18.pdf

Cục Thống kê. (2026a). *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2025*. https://www.nso.gov.vn/bai-top/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/

Cục Thống kê. (2026b). *Thông cáo báo chí tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP giai đoạn 2021–2025*. https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-ty-trong-gia-tri-tang-them-cua-kinh-te-so-trong-gdp-grdp-giai-doan-2021-2025/

Diercks, G., Larsen, H., & Steward, F. (2019). Transformative innovation policy: Addressing variety in an emerging policy paradigm. *Research Policy, 48*(4), 880–894. https://doi.org/10.1016/j.respol.2018.10.028

Fagerberg, J., & Srholec, M. (2008). National innovation systems, capabilities and economic development. *Research Policy, 37*(9), 1417–1435. https://doi.org/10.1016/j.respol.2008.06.003

Gale, N. K., Heath, G., Cameron, E., Rashid, S., & Redwood, S. (2013). Using the framework method for the analysis of qualitative data in multi-disciplinary health research. *BMC Medical Research Methodology, 13*, Article 117. https://doi.org/10.1186/1471-2288-13-117

Guston, D. H. (2014). Understanding anticipatory governance. *Social Studies of Science, 44*(2), 218–242. https://doi.org/10.1177/0306312713508669

Inayatullah, S. (1998). Causal layered analysis: Poststructuralism as method. *Futures, 30*(8), 815–829. https://doi.org/10.1016/S0016-3287(98)00086-X

Javorcik, B. S. (2004). Does foreign direct investment increase the productivity of domestic firms? In search of spillovers through backward linkages. *American Economic Review, 94*(3), 605–627. https://doi.org/10.1257/0002828041464605

Kattel, R., & Mazzucato, M. (2018). Mission-oriented innovation policy and dynamic capabilities in the public sector. *Industrial and Corporate Change, 27*(5), 787–801. https://doi.org/10.1093/icc/dty032

Lall, S. (1992). Technological capabilities and industrialization. *World Development, 20*(2), 165–186. https://doi.org/10.1016/0305-750X(92)90097-F

Malterud, K., Siersma, V. D., & Guassora, A. D. (2016). Sample size in qualitative interview studies: Guided by information power. *Qualitative Health Research, 26*(13), 1753–1760. https://doi.org/10.1177/1049732315617444

Marchau, V. A. W. J., Walker, W. E., Bloemen, P. J. T. M., & Popper, S. W. (Eds.). (2019). *Decision making under deep uncertainty: From theory to practice*. Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-030-05252-2

Mazzucato, M. (2018). Mission-oriented innovation policies: Challenges and opportunities. *Industrial and Corporate Change, 27*(5), 803–815. https://doi.org/10.1093/icc/dty034

Newman, C., Rand, J., Talbot, T., & Tarp, F. (2015). Technology transfers, foreign investment and productivity spillovers. *European Economic Review, 76*, 168–187. https://doi.org/10.1016/j.euroecorev.2015.02.005

Ngo, Q. D., Tran, T. V. H., & Hoang, V. H. (2025). Anticipating prosperity: A systemic analysis of long-term economic trajectories. *Journal of Economics and Development, 27*(1), 4–21. https://doi.org/10.1108/JED-08-2024-0299

OECD. (2024). *Framework for anticipatory governance of emerging technologies* (OECD Science, Technology and Industry Policy Papers No. 165). OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/0248ead5-en

OECD. (2026). *FDI qualities review of Viet Nam: Powering the next growth phase*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/a3c78dac-en

Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy, 98*(5, Part 2), S71–S102. https://doi.org/10.1086/261725

Schot, J., & Steinmueller, W. E. (2018). Three frames for innovation policy: R&D, systems of innovation and transformative change. *Research Policy, 47*(9), 1554–1567. https://doi.org/10.1016/j.respol.2018.08.011

Tõnurist, P., & Hanson, A. (2020). *Anticipatory innovation governance: Shaping the future through proactive policy making* (OECD Working Papers on Public Governance No. 44). OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/cce14d80-en

Tran, T. V. H., & Ngo, Q. D. (2025). Reimagining digital labour futures in Vietnam: A causal layered analysis case study of socio-technical transitions in an emerging economy. *Futures & Foresight Science, 7*(3), e70027. https://doi.org/10.1002/ffo2.70027

UNCTAD. (2026). *World investment report 2026: International investment in a turbulent era*. United Nations. https://unctad.org/publication/world-investment-report-2026-international-investment-turbulent-era

WIPO. (2025). *Global Innovation Index 2025: Viet Nam economy profile*. World Intellectual Property Organization. https://www.wipo.int/gii-ranking/en/viet-nam/section/economy-profile

World Bank. (2024). *Viet Nam 2045: Trading up in a changing world*. World Bank. https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/viet-nam-2045-trading-up-in-a-changing-world

***Tác giả liên hệ: Ngô Quốc Dũng - Email: dungnq@neu.edu.vn**

DỮ LIỆU, THỂ CHẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT CÓ CẤU TRÚC VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Trần Thọ Đạt*
Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: tranthodat@neu.edu.vn
Nguyễn Trọng Khang
Tập đoàn MK
Email: khangnt@mkgroup.com.vn

Mã bài: JED-3173
Ngày nhận: 31/05/2026
Ngày nhận bản sửa: 13/07/2026; 18/08/2026
Ngày duyệt đăng: 18/08/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3173

Tóm tắt
Việc dữ liệu ngày càng được khai thác trong sản xuất và quản lý không tự động chuyển thành năng suất hoặc tăng trưởng; giá trị kinh tế của dữ liệu còn phụ thuộc vào khả năng biến dữ liệu thành thông tin và vào các quy tắc chi phối quyền, tiếp cận, chia sẻ, cạnh tranh, riêng tư và niềm tin. Bài viết nhằm hệ thống hóa các cơ chế này và xác định những hàm ý phù hợp với bối cảnh Việt Nam thông qua một tổng quan lý thuyết có cấu trúc. Kết quả tổng hợp chỉ ra hai kênh liên kết: kênh thông tin - phân bổ giúp giảm bất định và nâng chất lượng quyết định; kênh năng suất - đổi mới hỗ trợ học hỏi và tối ưu hóa quy trình. Thể chế dữ liệu quyết định mức độ hai kênh được hiện thực hóa và cách lợi ích, chi phí được phân bổ. Từ đó, bài viết xác định ba ưu tiên có điều kiện cho Việt Nam: hoàn thiện quản trị và niềm tin dữ liệu; phát triển hạ tầng liên thông cùng cơ chế tiếp cận, chia sẻ theo rủi ro; tăng cường giám sát cạnh tranh và năng lực khai thác. Giá trị của bài viết nằm ở việc nối các cơ chế lý thuyết với một khung phân tích và lộ trình chính sách có thể theo dõi, không phải ở việc khẳng định tác động nhân quả.
Từ khóa: Kinh tế dữ liệu, tăng trưởng kinh tế, thể chế dữ liệu, năng suất nhân tố tổng hợp, chuyển đổi số.
Mã JEL: **O33, O38, D24, L86.**

Data, institutions, and economic growth: A structured theoretical review and policy implications for Vietnam

Abstract
The expanding use of data in production and public administration does not automatically translate into productivity or growth. Its economic value depends on whether data can be converted into information and on the rules governing rights, access, sharing, competition, privacy, and trust. This study systematizes these mechanisms and derives implications for Vietnam through a structured theoretical review. The synthesis identifies two connected channels, including an information-allocation channel that reduces uncertainty and improves decisions, and a productivity-innovation channel that supports learning and process optimization. Data institutions determine how far these channels operate and how benefits and costs are distributed. The research therefore identifies three conditional priorities for Vietnam as strengthening data governance and trust; developing interoperable infrastructure and risk-based access and sharing; and improving competition oversight and absorptive capacity. Its value lies in linking theoretical mechanisms to an analytical framework and a monitorable policy sequence, not in claiming causal effects.
Keywords*: Data economy, economic growth, data institutions, total factor productivity, digital transformation.*
JEL Codes*: **O33, O38, D24, L86.***

1. Giới thiệu

Trong nền kinh tế số, dữ liệu được tạo ra với quy mô ngày càng lớn từ hoạt động sản xuất, tiêu dùng và quản lý. Tuy nhiên, khối lượng dữ liệu tự thân không phải là năng suất. Dữ liệu chỉ tạo giá trị kinh tế khi được thu thập có mục đích, bảo đảm chất lượng, kết nối, phân tích và đưa trở lại quá trình ra quyết định. Tính không cạnh tranh cho phép nhiều chủ thể tái sử dụng dữ liệu, nhưng chi phí xử lý, quyền kiểm soát, rủi ro riêng tư và hiệu ứng mạng khiến lợi ích không tự động được phân bổ rộng rãi (Jones & Tonetti, 2020; Farboodi & Veldkamp, 2021; Veldkamp & Chung, 2024).

Các nghiên cứu và tổ chức quốc tế vì vậy chuyển trọng tâm từ việc tích lũy dữ liệu sang điều kiện biến dữ liệu thành thông tin, đổi mới và dịch vụ tốt hơn. World Bank (2021) nhấn mạnh giá trị phát triển của dữ liệu đi cùng quản trị và niềm tin; OECD (2015, 2019) cho thấy đổi mới dựa trên dữ liệu cần được đặt cùng vấn đề tiếp cận, chia sẻ và quản trị rủi ro. Cách tiếp cận này hàm ý rằng phân tích tăng trưởng phải đồng thời xem xét cơ chế năng suất, hiệu quả phân bổ và thể chế dữ liệu.

Tại Việt Nam, định hướng phát triển kinh tế số và chuyển đổi số được thể hiện trong Nghị quyết số 52-NQ/TW, Quyết định số 749/QĐ-TTg, Quyết định số 411/QĐ-TTg, Chiến lược dữ liệu quốc gia và các văn kiện Đại hội XIII, XIV của Đảng (Bộ Chính trị, 2019; Thủ tướng Chính phủ, 2020, 2022, 2024; Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, 2026). Khung pháp lý đã chuyển dần từ định hướng sang quy tắc triển khai thông qua Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật Công nghiệp công nghệ số và các nghị định về dữ liệu mở, kết nối, chia sẻ, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sàn dữ liệu (Chính phủ, 2025a, 2025b, 2025c, 2026; Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2024, 2025a, 2025b).

Vấn đề nghiên cứu do đó không còn chỉ là dữ liệu có quan trọng hay không, mà là dữ liệu tác động qua cơ chế nào, trong điều kiện thể chế nào và với giới hạn suy luận nào. Các dòng nghiên cứu về tăng trưởng, kinh tế học dữ liệu và thể chế thường xử lý riêng từng phần của câu hỏi này. Nếu thiếu một khung nối các phần, chính sách dễ đồng nhất mở rộng hạ tầng số hoặc tỷ trọng kinh tế số với tác động của dữ liệu đến năng suất; đồng thời có thể bỏ qua chi phí tuân thủ, rủi ro khóa chặt, quyền riêng tư và năng lực hấp thụ. Việc tổng hợp có cấu trúc vì vậy có ý nghĩa đối với cả diễn giải học thuật lẫn lựa chọn trình tự chính sách ở Việt Nam.

Bài viết trả lời ba câu hỏi: (i) dữ liệu được khái niệm hóa như một đầu vào kinh tế như thế nào; (ii) dữ liệu có thể tác động đến tăng trưởng qua những kênh nào; và (iii) thể chế dữ liệu cần được định hướng ra sao để chuyển hóa dữ liệu thành giá trị kinh tế. Giá trị sử dụng của bài viết gồm ba phần: hệ thống hóa hai kênh thông tin - phân bổ và năng suất - đổi mới; xác định các điều kiện thể chế chi phối hai kênh; và liên kết từng kết quả tổng hợp với một nhóm chính sách cùng chỉ báo theo dõi cho Việt Nam. Bài viết không khẳng định phát hiện lý thuyết mới, không ước lượng tác động và không suy luận quan hệ nhân quả.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế và phạm vi tổng quan

Nghiên cứu sử dụng tổng quan tường thuật có cấu trúc (structured narrative review) nhằm nhận diện cơ chế lý thuyết và điều kiện thể chế, không nhằm ước lượng hiệu ứng gộp. Đơn vị phân tích là một tài liệu. Bộ tài liệu được xây dựng bằng chọn mẫu có chủ đích và lặp, phù hợp với mục tiêu giải thích cơ chế hơn là bao quát tuyệt đối. Bản cập nhật tính đến ngày 10/8/2026 gồm 30 tài liệu: 11 công trình học thuật, 5 báo cáo hoặc văn bản quốc tế/so sánh chính sách và 14 văn bản, số liệu chính thức của Việt Nam. Các công trình nền tảng không bị giới hạn theo năm; tài liệu chuyên biệt và văn bản chính thức được cập nhật đến thời điểm chốt.

2.2. Tìm kiếm và lựa chọn tài liệu

Đối với tài liệu học thuật, việc nhận diện nguồn bắt đầu từ các công trình nền tảng về tăng trưởng nội sinh, kinh tế học dữ liệu và kinh tế học thể chế, sau đó được bổ sung bằng tra cứu theo trích dẫn và các tổ hợp từ khóa trên Google Scholar. Nhóm từ khóa tiếng Anh gồm («data economy» OR «economics of data» OR «data as capital») kết hợp với («growth» OR «productivity» OR «resource allocation»), và («data

governance» OR «data sharing» OR «data portability» OR «data markets») kết hợp với («competition» OR "privacy" OR "trust"). Các biến thể tiếng Việt tương ứng gồm "kinh tế dữ liệu", "dữ liệu và tăng trưởng", "quản trị dữ liệu", "chia sẻ dữ liệu" và "thị trường dữ liệu".

Đối với nguồn chính sách quốc tế, tra cứu tập trung vào cổng tài liệu của Ngân hàng Thế giới, OECD và Liên minh châu Âu. Đối với Việt Nam, các văn bản và số liệu được tìm theo tên chủ đề, số hiệu văn bản và cơ quan ban hành trên cổng thông tin điện tử Chính phủ, hệ thống văn bản chính thức và cổng thông tin của Cục Thống kê. Tài liệu học thuật được đối chiếu bằng DOI hoặc trang nhà xuất bản; văn bản chính sách và số liệu được đối chiếu với cổng của cơ quan ban hành.

Tài liệu được đưa vào khi đáp ứng ít nhất một trong bốn tiêu chí: (i) giải thích đặc tính kinh tế của dữ liệu hoặc quan hệ giữa dữ liệu và tri thức; (ii) phân tích kênh thông tin - phân bổ hoặc năng suất - đổi mới; (iii) xem xét quyền, tiếp cận, chia sẻ, cạnh tranh, riêng tư, an toàn hoặc niềm tin; hoặc (iv) cung cấp căn cứ chính thức cho bối cảnh và công cụ chính sách tại Việt Nam. Tài liệu bị loại nếu: trùng lặp; chỉ mô tả công nghệ mà không nêu cơ chế kinh tế hoặc thể chế; là tin tức, bình luận không có nguồn gốc chính thức; dùng chỉ báo số hóa nhưng không liên hệ tới cơ chế dữ liệu; hoặc không xác minh được thông tin xuất bản.

Quy trình lựa chọn gồm bốn bước: rà soát tiêu đề và tóm tắt; đọc toàn văn theo tiêu chí đưa vào; loại bản trùng và các nguồn không truy xuất được; cuối cùng kiểm tra DOI, số hiệu pháp lý, ngày ban hành và đường dẫn chính thức. Do đây là tổng quan tường thuật có cấu trúc chứ không phải tổng quan hệ thống, nghiên cứu không tuyên bố bao quát toàn bộ tài liệu và không sử dụng sơ đồ PRISMA hoặc số đếm ở từng vòng sàng lọc.

2.3. Trích xuất và phân tích

Mỗi tài liệu được trích xuất vào một ma trận theo sáu trường: loại nguồn và phạm vi; đặc tính kinh tế của dữ liệu; kênh tác động; điều kiện thể chế; loại bằng chứng; và hàm ý chính sách. Mã hóa được tổ chức theo ba câu hỏi nghiên cứu, với các mã chính gồm tính không cạnh tranh và chi phí xử lý; thông tin - phân bổ; năng suất - đổi mới; quyền và tiếp cận; chia sẻ và khả năng tương tác; cạnh tranh; riêng tư, an toàn và niềm tin; cùng năng lực khai thác. Phân tích so sánh các điểm hội tụ, khác biệt và điều kiện giới hạn giữa các nguồn, không đếm phiếu theo số nghiên cứu và không chuyển các mệnh đề lý thuyết thành bằng chứng nhân quả.

Để tăng tính truy xuất, mỗi kết quả tổng hợp ở Mục 4 được gắn với nhóm nguồn nền tảng, còn mỗi đề xuất ở Mục 5 được trình bày theo chuỗi: kết quả tổng hợp - cơ sở bối cảnh Việt Nam - nội dung hành động - chỉ báo theo dõi. Phương pháp này có hai hạn chế: việc lựa chọn tài liệu phụ thuộc vào phán đoán của người nghiên cứu và các nhóm nguồn không đồng nhất về loại bằng chứng; bài viết giảm rủi ro diễn giải quá mức bằng cách tách rõ lý thuyết, so sánh chính sách và số liệu mô tả, đồng thời không xếp hạng chất lượng hoặc suy luận quan hệ nhân quả.

3. Tổng quan nghiên cứu và khung lý thuyết

Phần này tổng quan các dòng nghiên cứu về kinh tế học dữ liệu, lý thuyết tăng trưởng nội sinh và kinh tế học thể chế. Các lập luận được dùng để xác định đặc tính kinh tế của dữ liệu, hai kênh tác động đến tăng trưởng và những điều kiện thể chế chi phối việc khai thác dữ liệu.

3.1. Dữ liệu là một đầu vào kinh tế đặc biệt

Kinh tế học dữ liệu tập trung vào cách dữ liệu được tạo lập, kiểm soát, kết hợp và tái sử dụng trong nền kinh tế số. Một điểm xuất phát quan trọng là tính không cạnh tranh: nhiều chủ thể có thể khai thác cùng một tập dữ liệu mà không làm mất giá trị sử dụng của nhau (Jones & Tonetti, 2020). Tuy vậy, chi phí thu thập, làm sạch, bảo mật và phân tích không bằng không; quyền truy cập và rủi ro riêng tư cũng giới hạn khả năng tái sử dụng. Vì thế, dữ liệu không nên được coi là hàng hóa công thuần túy hay một dạng vốn vật chất có giá trị tự động. Giá trị kinh tế phát sinh khi dữ liệu đủ chất lượng, có thể kết nối và được chuyển thành thông tin

hữu ích trong một khuôn khổ quyền và trách nhiệm rõ ràng.

Để tránh mơ hồ về khái niệm, bài viết phân biệt ba lớp. Lớp thứ nhất là dữ liệu như các quan sát có thể được tái sử dụng; lớp thứ hai là quyền và điều kiện kiểm soát việc truy cập, kết hợp hoặc chuyển giao; lớp thứ ba là năng lực tổ chức và kỹ thuật để biến dữ liệu thành thông tin. Hai tổ chức có cùng khối lượng dữ liệu vẫn có thể tạo ra kết quả khác nhau nếu chất lượng, khả năng tương tác, kỹ năng hoặc quyền sử dụng khác nhau. Phân biệt này là cơ sở để không dùng một chỉ báo đơn lẻ về quy mô dữ liệu thay cho giá trị kinh tế của dữ liệu (Jones & Tonetti, 2020; Veldkamp & Chung, 2024; World Bank, 2021).

3.2. Dữ liệu trong lý thuyết tăng trưởng và năng suất

Lý thuyết tăng trưởng cung cấp điểm tựa để đặt dữ liệu trong phân tích dài hạn. Solow (1956) tách tiến bộ công nghệ khỏi vốn và lao động, còn Romer (1990) nhấn mạnh tri thức không cạnh tranh như một động lực nội sinh. Hai khung này không trực tiếp mô hình hóa dữ liệu, nhưng giúp phân biệt dữ liệu với vốn vật chất và nối dữ liệu với tri thức, đổi mới và năng suất. Farboodi & Veldkamp (2021) cụ thể hóa cơ chế bằng cách xem dữ liệu được tạo ra nội sinh từ hoạt động kinh tế, hỗ trợ dự báo và phân bổ nguồn lực. Theo cách hiểu này, dữ liệu là đầu vào thông tin bổ trợ cho các nguồn lực khác, không phải biến thay thế có hệ số tác động cố định.

Tổng quan cho thấy hai kênh liên kết. Ở kênh thông tin - phân bổ, dữ liệu có thể giảm bất định, cải thiện dự báo và nâng chất lượng quyết định. Ở kênh năng suất - đổi mới, dữ liệu hỗ trợ học hỏi, tối ưu hóa quy trình và cải thiện sản phẩm khi được kết hợp với công nghệ, kỹ năng và năng lực tổ chức (OECD, 2015; Farboodi & Veldkamp, 2021). Cả hai kênh có thể hội tụ ở hiệu quả phân bổ và TFP, nhưng kết quả phụ thuộc vào chất lượng dữ liệu, khả năng tương tác, năng lực hấp thụ và bối cảnh thể chế; vì vậy không thể suy ra tác động chỉ từ quy mô dữ liệu hoặc mức độ số hóa.

Các nghiên cứu về kinh tế dữ liệu bổ sung một cơ chế cụ thể hơn cho lập luận năng suất. Dữ liệu có thể được tạo ra từ hoạt động tiêu dùng và sản xuất, sau đó được dùng cho dự báo, cá nhân hóa, học hỏi hoặc tổ chức sản xuất. Cong & cộng sự (2021) nhấn mạnh mối quan hệ giữa tích lũy tri thức, riêng tư và tăng trưởng; Cong & cộng sự (2022) cho thấy việc dữ liệu được dùng cho nhiều mục đích có thể làm thay đổi động cơ tạo lập và sử dụng dữ liệu. Những kết quả này củng cố việc nhìn dữ liệu như đầu vào thông tin, chứ không phải một biến thay thế trực tiếp cho vốn vật chất.

3.3. Dữ liệu, cấu trúc thị trường và cạnh tranh

Dữ liệu cũng có thể làm thay đổi cấu trúc thị trường. Tính tích lũy, hiệu ứng mạng, chi phí chuyển đổi và tiêu chuẩn không tương thích có thể củng cố lợi thế của doanh nghiệp đã sở hữu dữ liệu và năng lực phân tích, từ đó tăng rào cản gia nhập hoặc khóa chặt người dùng (Goldfarb & Tucker, 2019; Farboodi & cộng sự, 2019). Theo kinh tế học thể chế, các quy tắc chính thức và không chính thức định hình động cơ và chi phí giao dịch (North, 1990). Trong nền kinh tế dữ liệu, các quy tắc về quyền, tiếp cận, chia sẻ, khả năng di chuyển, riêng tư và trách nhiệm vì vậy ảnh hưởng đồng thời đến đổi mới, cạnh tranh và phân bổ lợi ích.

Từ góc độ chính sách, nguy cơ tập trung không chỉ xuất phát từ quy mô dữ liệu mà còn từ hiệu ứng khóa chặt người dùng, tiêu chuẩn kỹ thuật không tương thích, chi phí chuyển đổi và bất cân xứng năng lực phân tích. Do đó, đánh giá cạnh tranh trong thị trường dữ liệu cần đặt cùng lúc các câu hỏi về quyền tiếp cận, tính tương tác, khả năng di chuyển dữ liệu, bí mật kinh doanh và bảo vệ quyền của chủ thể dữ liệu. Đây là lý do các khuyến nghị quốc tế thường kết hợp chính sách cạnh tranh với quản trị dữ liệu và bảo vệ quyền riêng tư (OECD, 2019, 2021; European Commission, 2020).

3.4. Cơ chế tác động của dữ liệu đến tăng trưởng kinh tế

Từ các phân tích trên, bài viết xây dựng khung tổng hợp dựa trên ba trụ cột: tăng trưởng nội sinh, kinh tế học dữ liệu và kinh tế học thể chế. Dữ liệu có thể tác động qua hai kênh: (i) thông tin - phân bổ, trong đó dữ liệu giúp giảm bất định, cải thiện dự báo và nâng hiệu quả sử dụng nguồn lực; và (ii) năng suất - đổi mới,

trong đó dữ liệu hỗ trợ học hỏi, đổi mới và tối ưu hóa quy trình. Quyền dữ liệu, khả năng tiếp cận, chia sẻ, cạnh tranh, riêng tư, an toàn và niềm tin là các điều kiện thể chế chi phối mức độ hai kênh hoạt động.

Hình 1. Khung phân tích dữ liệu, thể chế và tăng trưởng kinh tế



Nguồn: Tổng hợp dựa trên Farboodi & Veldkamp (2021), Romer (1990), Jones & Tonetti (2020) và các tài liệu trong mẫu tổng quan.

Hình 1 phân biệt ba lớp lập luận: dữ liệu được tạo lập và khai thác; hai kênh thông tin - phân bổ và năng suất - đổi mới; và các kết quả tiềm năng về TFP, phân bổ nguồn lực và tăng trưởng. Thể chế dữ liệu chi phối hoạt động của cả hai kênh thông qua quyền, tiếp cận, chia sẻ, cạnh tranh, riêng tư, an toàn và niềm tin. Quan hệ phản hồi trong hình là cơ chế lý thuyết: hoạt động kinh tế tạo thêm dữ liệu, còn dữ liệu có thể cải thiện chu kỳ quyết định tiếp theo nếu được quản trị và khai thác phù hợp; đây không phải sơ đồ kiểm định nhân quả.

4. Khung phân tích dữ liệu, thể chế và tăng trưởng

Khung phân tích không xem dữ liệu là sự thay thế hoàn toàn cho vốn hoặc lao động và không xác lập một thiết kế ước lượng. Dữ liệu được xem là đầu vào có chức năng thông tin và có thể hỗ trợ năng suất, đổi mới và phân bổ nguồn lực khi được kết hợp với năng lực tổ chức, công nghệ và thể chế phù hợp.

4.1. Dữ liệu, năng suất và phân bổ nguồn lực

Khung phân tích không xây dựng hàm sản xuất để rút ra các quan hệ định lượng hoặc ước lượng mức đóng góp của dữ liệu vào tăng trưởng. Dữ liệu được hiểu là đầu vào bổ trợ có thể nâng chất lượng thông tin, ra quyết định và tổ chức sản xuất khi được tạo lập, xử lý, kết nối và sử dụng trong điều kiện phù hợp. Vì vậy, giá trị của dữ liệu không nằm ở một quan hệ kỹ thuật giả định sẵn mà phụ thuộc vào chất lượng, quyền kiểm soát, khả năng tương tác, chi phí xử lý và năng lực biến dữ liệu thành tri thức hữu ích.

Theo nghĩa đó, dữ liệu được đặt trong quan hệ với các nguồn lực khác như một yếu tố làm tăng chất lượng quyết định và hiệu quả phối hợp, chứ không được giả định là một nhân tố có hệ số tác động cố định. Theo cách tiếp cận này, kết quả tăng trưởng phụ thuộc đồng thời vào nguồn lực truyền thống, năng suất nhân tố tổng hợp, chất lượng dữ liệu và năng lực tổ chức. Vai trò của dữ liệu không nên được quy giản thành một biến đại diện đơn lẻ, bởi dữ liệu có thể khác nhau về chất lượng, quyền kiểm soát, khả năng kết nối, chi phí xử lý và mức độ tái sử dụng.

Về mặt lý thuyết, dữ liệu có thể giảm bất định và cải thiện dự báo, qua đó nâng hiệu quả phân bổ nguồn lực. Khi kết hợp với kỹ năng phân tích, công nghệ và tổ chức, dữ liệu còn hỗ trợ học hỏi, tối ưu hóa quy trình và đổi mới. Khác với vốn vật chất, dữ liệu có thể được tái sử dụng nhưng không tự tạo ra năng suất:

kết quả phụ thuộc vào khả năng chuẩn hóa, kết nối, bảo vệ và đưa thông tin vào quyết định. Cách diễn giải này tránh đồng nhất lượng dữ liệu với mức đóng góp vào TFP.

Về mặt lý thuyết, cách tiếp cận này kết nối ba dòng nghiên cứu bổ trợ. Solow (1956) đặt năng suất nhân tố tổng hợp bên cạnh vốn và lao động; Romer (1990) nhấn mạnh tri thức không cạnh tranh như động lực tăng trưởng dài hạn. Farboodi & Veldkamp (2021), Cong & cộng sự (2021), cùng Cong & cộng sự (2022) giải thích cách dữ liệu có thể được tạo ra nội sinh và hỗ trợ dự báo, học hỏi hoặc sản xuất. Veldkamp & Chung (2024) lưu ý thêm những vấn đề khái niệm và đo lường khi đưa dữ liệu vào khung vĩ mô.

Dữ liệu được tạo ra trong quá trình tiêu dùng và sản xuất, sau đó có thể quay lại hỗ trợ dự báo, đổi mới và vận hành. Vòng phản hồi chỉ tạo giá trị khi dữ liệu đủ chất lượng, có thể kết nối, được bảo vệ và được sử dụng đúng mục đích. Kênh năng suất - đổi mới nhấn mạnh học hỏi và tối ưu hóa quy trình; kênh thông tin - phân bổ nhấn mạnh giảm bất định, chi phí giao dịch và sai lệch quyết định. Hai kênh không tách biệt mà có thể cùng cải thiện hiệu quả kết hợp nguồn lực. Đây là khung diễn giải, không phải phương trình hay kết quả ước lượng.

Trong khung này, TFP phản ánh hiệu quả kết hợp các yếu tố sản xuất, không tự động quy cho dữ liệu. Nghiên cứu định lượng cần phân biệt khối lượng với chất lượng, khả năng tương tác, sử dụng lại, kỹ năng và quản trị dữ liệu. Bài viết không dùng TFP làm bằng chứng thực nghiệm.

4.2. Thể chế dữ liệu, cạnh tranh và niềm tin

Về mặt lý thuyết, tính không cạnh tranh và hiệu ứng mạng của dữ liệu có thể tạo lợi ích xã hội lớn, nhưng cũng làm tăng nguy cơ tập trung dữ liệu, rào cản gia nhập và chênh lệch giữa giá trị tư nhân với giá trị xã hội (Jones & Tonetti, 2020; Goldfarb & Tucker, 2019; Farboodi & cộng sự, 2019). Thể chế dữ liệu - gồm quy định về quyền, tiếp cận, chia sẻ, cạnh tranh, riêng tư và trách nhiệm - định hình chi phí giao dịch, khuyến khích hợp tác và niềm tin (North, 1990; Acemoglu, 2021; OECD, 2019, 2021). Thể chế cần cân bằng giữa khuyến khích đổi mới, mở rộng tiếp cận/chia sẻ có lợi ích xã hội và bảo vệ quyền, an toàn, niềm tin. Với Việt Nam, các quy định pháp luật cần được cụ thể hóa bằng quy trình, hướng dẫn và năng lực thực thi.

4.3. Tổng hợp khung phân tích

Từ các phân tích lý thuyết, khung tổng hợp có ba điểm chính. Thứ nhất, dữ liệu là đầu vào kinh tế đặc biệt: giá trị của nó được tạo ra khi được chuyển thành thông tin, tri thức và đổi mới. Thứ hai, dữ liệu có thể tác động đến tăng trưởng qua kênh thông tin - phân bổ và kênh năng suất - đổi mới. Thứ ba, thể chế dữ liệu là điều kiện để lợi ích xã hội của dữ liệu được hiện thực hóa. Các thành phần cốt lõi được tóm tắt tại Bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp khung phân tích dữ liệu, thể chế và tăng trưởng

Yếu tố	Nội dung	Ý nghĩa kinh tế
Dữ liệu	Đầu vào được tạo lập, quản trị và sử dụng lại	Tạo giá trị khi được chuyển thành thông tin và đổi mới
Kênh tác động	Thông tin - phân bổ; năng suất - đổi mới	Nâng hiệu quả hệ thống và TFP
Thể chế dữ liệu	Quyền, tiếp cận, chia sẻ, cạnh tranh, riêng tư, an toàn và niềm tin	Điều kiện hiện thực hóa lợi ích xã hội
Tăng trưởng	Kết quả của năng suất và phân bổ hiệu quả hơn	Không suy luận nhân quả nếu chưa kiểm định thực nghiệm

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 1 được sử dụng như một bảng tổng hợp khung phân tích, không phải là một mô hình để kiểm định. Các quan hệ trong bảng cho thấy những cơ chế và điều kiện cần được xem xét khi đánh giá vai trò của dữ liệu đối với tăng trưởng.

- Kết quả tổng hợp 1: Dữ liệu có thể hỗ trợ năng suất và đổi mới khi cải thiện chất lượng thông tin, học hỏi và tổ chức sản xuất; mức độ hỗ trợ phụ thuộc vào chất lượng dữ liệu, kỹ năng và năng lực hấp thụ.

- Kết quả tổng hợp 2: Tiếp cận và chia sẻ có trách nhiệm có thể giảm bất định và chi phí giao dịch, nhưng chỉ khi có tiêu chuẩn tương tác, phân định quyền và cơ chế kiểm soát rủi ro.
- Kết quả tổng hợp 3: Thể chế dữ liệu phải đồng thời bảo vệ quyền, duy trì niềm tin và hạn chế khóa chặt hoặc lạm dụng vị thế thị trường; mở dữ liệu hoặc tích lũy dữ liệu đơn lẻ không bảo đảm lợi ích xã hội.
- Kết quả tổng hợp 4: Hạ tầng, tiêu chuẩn, kỹ năng và năng lực phân tích là điều kiện bổ sung để dữ liệu được chuyển thành giá trị kinh tế; các mệnh đề này là kết quả tổng hợp lý thuyết, không phải giả thuyết đã được kiểm định.

4.4. Giới hạn và chương trình nghiên cứu tiếp theo

Giới hạn thứ nhất là đo lường: dữ liệu khác nhau về quy mô, chất lượng, quyền kiểm soát, khả năng tương tác và mục đích sử dụng. Tỷ trọng kinh tế số hoặc mức độ chuyển đổi số chỉ mô tả bối cảnh, không thay thế cho thước đo vốn dữ liệu, mức độ tái sử dụng hay năng lực khai thác. Giới hạn thứ hai là nhận diện: tổng quan này không có thiết kế phản thực, nên không tách được tác động của dữ liệu khỏi công nghệ, kỹ năng, quản trị và lựa chọn của doanh nghiệp. Giới hạn thứ ba là phạm vi tài liệu: chọn mẫu có chủ đích hỗ trợ phân tích cơ chế nhưng không cho phép tuyên bố bao quát toàn bộ bằng chứng.

Từ Kết quả 1, hướng nghiên cứu thứ nhất là đo kênh năng suất - đổi mới ở cấp doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất. Có thể kết hợp thông tin về chất lượng và tần suất sử dụng dữ liệu, đầu tư phân tích, kỹ năng và thay đổi quy trình với các kết quả như năng suất, thời gian xử lý, tỷ lệ lỗi hoặc đổi mới sản phẩm. Thiết kế cần phân biệt doanh nghiệp có dữ liệu với doanh nghiệp thực sự đưa dữ liệu vào quyết định.

Từ Kết quả 2, hướng thứ hai là kiểm tra kênh thông tin - phân bổ bằng các chỉ báo gần cơ chế hơn, chẳng hạn sai số dự báo, thời gian ghép nối cung - cầu, vòng quay tồn kho, thời gian cung cấp dịch vụ công hoặc mức độ tái sử dụng dữ liệu. Khi một tiêu chuẩn liên thông, nền tảng dữ liệu mở hoặc cơ chế chia sẻ được triển khai theo thời gian hay theo địa bàn, nghiên cứu có thể khai thác khác biệt về thời điểm và phạm vi áp dụng, với điều kiện kiểm tra đầy đủ các giả định nhận diện.

Từ Kết quả 3 và 4, hướng thứ ba là đánh giá tác động thể chế và phân phối: quy tắc về quyền, tính di động, chia sẻ hoặc bảo vệ dữ liệu ảnh hưởng thế nào đến niềm tin, chi phí tuân thủ, gia nhập thị trường, đổi mới của doanh nghiệp nhỏ và mức độ tập trung. Nghiên cứu cần theo dõi đồng thời lợi ích và rủi ro thay vì chỉ dùng một chỉ số tổng hợp về số hóa.

Một chương trình nghiên cứu phù hợp cho Việt Nam vì vậy nên xây dựng bộ chỉ báo ở cấp doanh nghiệp, ngành hoặc địa phương; thiết lập đường cơ sở trước can thiệp; và ưu tiên thiết kế so sánh, nghiên cứu sự kiện hoặc thí điểm có nhóm đối chứng khi điều kiện cho phép. Cách tiếp cận theo từng cơ chế sẽ tạo bằng chứng hữu ích hơn việc suy diễn trực tiếp từ quy mô kinh tế số sang tác động của dữ liệu đối với tăng trưởng.

5. Kết quả tổng hợp và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Bốn kết quả tổng hợp ở Mục 4 cho thấy chính sách không nên bắt đầu từ giả định rằng càng nhiều dữ liệu thì tăng trưởng càng cao. Thay vào đó, ba đề xuất dưới đây được trình bày theo cùng một logic: kết quả làm căn cứ, bối cảnh Việt Nam, nội dung hành động và chỉ báo theo dõi. Đây là các định hướng có điều kiện, không phải ước lượng về quy mô tác động.

5.1. Đề xuất 1: Hoàn thiện quản trị và bảo đảm niềm tin dữ liệu

Cơ sở từ kết quả tổng hợp: Kết quả 3 cho thấy quyền, trách nhiệm, riêng tư, an toàn và niềm tin quyết định mức độ các chủ thể sẵn sàng cung cấp và sử dụng dữ liệu. Việt Nam đã có Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và Nghị định số 356/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi hành; vấn đề tiếp theo là tính nhất quán của quy trình và năng lực thực thi, không đơn thuần là bổ sung thêm tuyên bố chính sách (Chính phủ, 2025c; Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2024, 2025a).

Nội dung đề xuất: (i) chuẩn hóa hướng dẫn về mục đích xử lý, phân quyền truy cập, thời hạn lưu trữ, xóa dữ liệu và ứng phó sự cố; (ii) xác định rõ đơn vị chịu trách nhiệm, đầu mối khiếu nại và cơ chế ghi nhận

quyết định xử lý dữ liệu; (iii) áp dụng đánh giá rủi ro tương xứng với mức độ nhạy cảm và quy mô xử lý; và (iv) công bố bộ chỉ báo thực thi tối thiểu. Chỉ báo theo dõi gồm thời gian xử lý yêu cầu của chủ thể dữ liệu, số sự cố và khiếu nại được giải quyết, tỷ lệ đơn vị có đầu mối chịu trách nhiệm và chi phí tuân thủ theo nhóm tổ chức.

5.2. Đề xuất 2: Phát triển hạ tầng liên thông và chia sẻ dữ liệu theo rủi ro

Cơ sở từ kết quả tổng hợp: Kết quả 2 và 4 cho thấy dữ liệu chỉ được tái sử dụng khi có tiêu chuẩn, mô tả dữ liệu, khả năng kết nối, phân định quyền và năng lực vận hành. Nghị định số 194/2025/NĐ-CP về cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu mở và kết nối, chia sẻ, cùng Nghị định số 278/2025/NĐ-CP về chia sẻ bắt buộc giữa các cơ quan, tạo căn cứ triển khai cụ thể cho khu vực công (Chính phủ, 2025a, 2025b).

Nội dung đề xuất: (i) lập danh mục dữ liệu kèm chủ sở hữu, chất lượng, tần suất cập nhật và điều kiện truy cập; (ii) thống nhất tiêu chuẩn siêu dữ liệu, định dạng và giao diện kết nối cho các lĩnh vực ưu tiên; (iii) thiết kế các tầng tiếp cận theo mục đích và rủi ro thay vì công khai đồng loạt; và (iv) thí điểm ở các dịch vụ có nhu cầu sử dụng rõ ràng trước khi mở rộng. Chỉ báo theo dõi gồm tỷ lệ bộ dữ liệu đạt chuẩn mô tả và liên thông, thời gian xử lý yêu cầu truy cập, số trường hợp tái sử dụng thực tế và thay đổi về thời gian hoặc chi phí cung cấp dịch vụ.

5.3. Đề xuất 3: Giám sát cạnh tranh và nâng năng lực khai thác dữ liệu

Cơ sở từ kết quả tổng hợp: Kết quả 1, 3 và 4 cho thấy lợi ích phụ thuộc vào năng lực hấp thụ, trong khi tính tích lũy, hiệu ứng mạng và chi phí chuyển đổi có thể tạo khóa chặt. Nghị định số 314/2026/NĐ-CP về hoạt động của sàn dữ liệu, được ban hành ngày 08/8/2026 và có hiệu lực từ ngày 25/9/2026, mở ra một thiết chế mới cần được theo dõi đồng thời về giao dịch, quyền, cạnh tranh và an toàn (Chính phủ, 2026; Goldfarb & Tucker, 2019; OECD, 2021).

Nội dung đề xuất: (i) theo dõi quyền tiếp cận, khả năng di chuyển dữ liệu, chi phí chuyển đổi và mức độ tập trung tại các thị trường có hiệu ứng nền tảng; (ii) chuẩn hóa hợp đồng, truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm trên sàn dữ liệu; (iii) hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa về quản trị, thống kê, bảo mật và tích hợp dữ liệu vào quyết định; và (iv) đánh giá thí điểm trước khi áp dụng nghĩa vụ chia sẻ rộng. Chỉ báo theo dõi gồm số chủ thể tham gia và giao dịch hợp lệ, thời gian và chi phí chuyển đổi, mức độ sử dụng dữ liệu của doanh nghiệp nhỏ và các chỉ số tập trung tại thị trường có thể đo lường.

5.4. Lộ trình thực hiện và nguyên tắc đánh giá

Lộ trình có thể gồm ba giai đoạn. Giai đoạn 1 rà soát quy trình, lập danh mục dữ liệu, xác định đầu mối trách nhiệm và chọn một số bài toán có nhu cầu rõ ràng. Giai đoạn 2 triển khai tiêu chuẩn liên thông, cơ chế tiếp cận có kiểm soát và chương trình nâng năng lực cho đơn vị sử dụng. Giai đoạn 3 đánh giá kết quả, tác động cạnh tranh và phân phối trước khi mở rộng hoặc điều chỉnh công cụ. Trình tự này gắn quản trị với hạ tầng và năng lực, tránh triển khai dàn trải.

Bộ chỉ báo cần phản ánh cả đầu vào, quá trình và kết quả gần cơ chế: chất lượng và khả năng liên thông của dữ liệu; mức độ tiếp cận và tái sử dụng; thời gian xử lý, chi phí thực hiện và tỷ lệ sai sót trong quá trình ra quyết định hoặc cung cấp dịch vụ; sự cố, khiếu nại và niềm tin; chi phí chuyển đổi, gia nhập và mức độ tập trung. Các chỉ báo này phục vụ giám sát và học hỏi chính sách, không tự thân chứng minh quan hệ nhân quả.

Mỗi chương trình nên có đường cơ sở, mốc đánh giá và nhóm so sánh khi khả thi; đồng thời công bố phạm vi dữ liệu, cách tính chỉ báo và giới hạn diễn giải. Đánh giá cần xem xét song song lợi ích về năng suất hoặc dịch vụ với chi phí tuân thủ, rủi ro riêng tư và tác động cạnh tranh để tránh tối ưu một mục tiêu bằng cách chuyển chi phí sang nhóm khác.

Cục Thống kê (2026) ước tính tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số đạt 14,02% GDP năm 2025. Con số này xác nhận quy mô hoạt động số đang tăng và tạo bối cảnh cho nhu cầu quản trị dữ liệu, nhưng không phải bằng chứng trực tiếp rằng dữ liệu gây ra tăng trưởng hoặc làm tăng TFP. Để đánh giá tác động, cần thu

thập bằng chứng cho từng cơ chế, chẳng hạn mức giảm sai số dự báo hoặc mức cải thiện quy trình, tại các đơn vị quan sát phù hợp như doanh nghiệp, ngành hoặc chương trình thí điểm.

Như vậy, ưu tiên chính sách không phải là tối đa hóa lượng dữ liệu được thu thập hoặc chia sẻ, mà là nâng chất lượng quyết định và khả năng tái sử dụng trong giới hạn quyền, an toàn và cạnh tranh. Việc mở rộng chỉ nên diễn ra sau khi các thí điểm cho thấy lợi ích, chi phí và rủi ro có thể được đo lường và quản trị.

6. Kết luận

Bài viết hệ thống hóa vai trò của dữ liệu trong tăng trưởng qua hai kênh liên kết: thông tin - phân bổ và năng suất - đổi mới. Dữ liệu có thể giảm bất định, hỗ trợ học hỏi và cải thiện tổ chức sản xuất, nhưng kết quả phụ thuộc vào chất lượng, khả năng tương tác, kỹ năng và các thể chế điều chỉnh quyền, tiếp cận, chia sẻ, cạnh tranh, riêng tư, an toàn và niềm tin. Vì thế, dữ liệu không nên được xem là đầu vào tự động tạo ra TFP hoặc tăng trưởng.

Giá trị sử dụng của tổng quan nằm ở việc làm rõ chuỗi lập luận từ đặc tính dữ liệu đến cơ chế, điều kiện thể chế, đề xuất chính sách và chỉ báo theo dõi. Ba ưu tiên cho Việt Nam gồm hoàn thiện quản trị và niềm tin; phát triển hạ tầng liên thông cùng chia sẻ theo rủi ro; và giám sát cạnh tranh đi cùng nâng năng lực khai thác. Đây là khung tổ chức bằng chứng và hành động, không phải đóng góp lý thuyết mới hay bằng chứng về hiệu quả chính sách.

Bài viết vẫn bị giới hạn bởi chọn mẫu có chủ đích, sự không đồng nhất của nguồn, thiếu thước đo trực tiếp về dữ liệu và không có thiết kế nhận diện nhân quả. Do đó, các đề xuất chỉ có tính điều kiện và cần được kiểm tra bằng dữ liệu doanh nghiệp, ngành, địa phương hoặc chương trình thí điểm có đường cơ sở và nhóm so sánh phù hợp.

Nghiên cứu tiếp theo nên tách riêng từng cơ chế: đo sai số dự báo, thời gian ghép nối và tái sử dụng đối với kênh thông tin - phân bổ; đo thay đổi quy trình, năng suất và đổi mới đối với kênh năng suất; đồng thời theo dõi niềm tin, chi phí tuân thủ, khả năng chuyển đổi, gia nhập và tập trung đối với kênh thể chế. Cách tiếp cận này sẽ cho phép đánh giá tác động và phân phối lợi ích chính xác hơn việc suy diễn từ một chỉ số tổng hợp về kinh tế số.

Tài liệu tham khảo

Acemoglu, D. (2021). Harms of AI (NBER Working Paper No. 29247). National Bureau of Economic Research. https://doi.org/10.3386/w29247

Bộ Chính trị (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-52-nqtw-ngay-2792019-cua-bo-chinh-tri-ve-mot-so-chu-truong-chinh-sach-chu-dong-tham-gia-cuoc-cach-mang-cong-5715

Chính phủ (2025a). *Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước*. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=214448&pageid=27160

Chính phủ (2025b). *Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị*. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=215682&pageid=27160

Chính phủ (2025c). *Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân*. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=216387&pageid=27160

Chính phủ (2026). *Nghị định số 314/2026/NĐ-CP ngày 08/8/2026 quy định hoạt động của sàn dữ liệu*. https://vanban.chinhphu.vn/?classid=1&docid=219180&pageid=27160&typegroupid=4

Cong, L. W., Wei, W., Xie, D., & Zhang, L. (2022). Endogenous growth under multiple uses of data. *Journal of Economic Dynamics and Control*, 141, 104395. https://doi.org/10.1016/j.jedc.2022.104395

Cong, L. W., Xie, D., & Zhang, L. (2021). Knowledge accumulation, privacy, and growth in a data economy. *Management Science*, 67(10), 6480-6492. https://doi.org/10.1287/mnsc.2021.3986

Cục Thống kê (2026). *Thông cáo báo chí tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP giai đoạn 2021-2025*. https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-ty-trong-gia-tri-tang-them-cua-kinh-te-so-trong-gdp-grdp-giai-doan-2021-2025

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2026). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiv-cua-dang-119260206221643667.htm

European Commission (2020). *A European strategy for data (COM(2020) 66 final)*. https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:52020DC0066

Farboodi, M., Mihet, R., Philippon, T., & Veldkamp, L. (2019). Big data and firm dynamics. *AEA Papers and Proceedings*, 109, 38-42. https://doi.org/10.1257/pandp.20191001

Farboodi, M., & Veldkamp, L. (2021). *A growth model of the data economy (NBER Working Paper No. 28427)*. National Bureau of Economic Research. https://doi.org/10.3386/w28427

Goldfarb, A., & Tucker, C. (2019). Digital economics. *Journal of Economic Literature*, 57(1), 3-43. https://doi.org/10.1257/jel.20171452

Jones, C. I., & Tonetti, C. (2020). Nonrivalry and the economics of data. *American Economic Review*, 110(9), 2819-2858. https://doi.org/10.1257/aer.20191330

North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.

OECD (2015). *Data-driven innovation: Big data for growth and well-being*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/9789264229358-en

OECD (2019). *Enhancing access to and sharing of data: Reconciling risks and benefits for data re-use across societies*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/276aaca8-en

OECD (2021). *Mapping data portability initiatives, opportunities and challenges*. OECD Digital Economy Papers, No. 321. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/a6edfab2-en

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2024). *Luật Dữ liệu, số 60/2024/QH15*. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=212488&pageid=27160

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025a). *Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, số 91/2025/QH15*. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=214590&pageid=27160&typegroupid=3

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025b). *Luật Công nghiệp công nghệ số, số 71/2025/QH15*. https://vanban.chinhphu.vn/?classid=1&docid=214609&pageid=27160&typegroupid=3

Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5, Part 2), S71-S102. https://doi.org/10.1086/261725

Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94. https://doi.org/10.2307/1884513

Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=200163&pageid=27160&tagid=7&type=1

Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 411/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=205555&pageid=27160&tagid=6&type=1

Thủ tướng Chính phủ (2024). *Quyết định số 142/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030*. https://vanban.chinhphu.vn/?classid=0&docid=209669&pageid=27160

Veldkamp, L., & Chung, C. (2024). Data and the aggregate economy. *Journal of Economic Literature*, 62(2), 458-484. https://doi.org/10.1257/jel.20221580

World Bank (2021). *World development report 2021: Data for better lives.* World Bank. https://www.worldbank.org/en/publication/wdr2021

***Tác giả liên hệ: Trần Thọ Đạt. Email: tranthodat@neu.edu.vn**

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ SỐ ĐẾN NĂNG SUẤT DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Tô Trung Thành*
Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: thanhtt@neu.edu.vn
Lê Thanh Hà
Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: lethanhha@neu.edu.vn
Nguyễn Thị Thanh Huyền
Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: huyennt@neu.edu.vn

Mã bài: JED-3482
Ngày nhận: 17/09/2026
Ngày nhận bản sửa: 12/10/2026
Ngày duyệt đăng: 13/10/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3482

Tóm tắt

Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa kinh tế số và năng suất của doanh nghiệp Việt Nam thông qua hai thước đo gồm năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Sử dụng dữ liệu bảng cấp doanh nghiệp giai đoạn 2022–2023, nghiên cứu đo lường kinh tế số thông qua việc doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế số lõi, phạm vi tham gia vào các hoạt động kinh tế số và bốn cấu phần gồm phần cứng, phần mềm, nội dung số và dịch vụ nền tảng số/kinh doanh trực tuyến. Kết quả cho thấy doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế số lõi có năng suất lao động cao hơn, nhưng chưa ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về TFP. Phạm vi tham gia hoạt động số chưa có mối liên hệ rõ ràng với năng suất lao động, nhưng có quan hệ dương với TFP. Khi phân rã theo cấu phần, hoạt động phần cứng có mối liên hệ dương với cả năng suất lao động và TFP, trong khi nội dung số có quan hệ âm với năng suất lao động và phần mềm có quan hệ âm với TFP. Phân tích theo đặc điểm doanh nghiệp cho thấy mối liên hệ tích cực giữa hoạt động kinh tế số và TFP thể hiện rõ hơn ở doanh nghiệp quy mô lớn và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhìn chung, kết quả cho thấy mối quan hệ giữa kinh tế số và năng suất doanh nghiệp mang tính không đồng nhất theo loại hoạt động số, quy mô và hình thức sở hữu, qua đó gợi ý sự cần thiết của các chính sách hỗ trợ phù hợp với đặc điểm của từng nhóm doanh nghiệp.

Từ khóa: Kinh tế số, năng suất doanh nghiệp, TFP, năng suất lao động
Mã JEL: **D24, O33, L25, L86, C23**

The impact of digital economy on firm productivity in Vietnam

Abstract

This study examines the relationship between the digital economy and firm productivity in Vietnam using two productivity measures of labor productivity and total factor productivity (TFP). Using firm-level panel data for 2022–2023, the study measures the digital economy through firms' participation in core digital economy sectors, the breadth of their engagement in digital economy activities, and the four components of hardware, software, digital content, and digital platform services or online business activities. The results show that firms operating in core digital economy sectors exhibit higher labor productivity, while no statistically significant difference is observed in TFP. The breadth of digital activity participation is not significantly associated with labor productivity but is positively associated with TFP. When digital activities are disaggregated, hardware activities are positively associated with both labor productivity and TFP. In contrast, digital content is negatively associated with labor productivity, and software is negatively associated with TFP. Heterogeneity analysis further indicates that the positive relationship between digital activities and TFP is more pronounced among large firms and foreign-invested enterprises. Overall, the findings suggest that the productivity implications of the digital economy are heterogeneous across types of digital activity, firm size, and ownership structure, highlighting the importance of policy support tailored to the characteristics of different groups of firms.

***Keywords**: Digital economy, firm productivity, TFP, labor productivity*
JEL Codes**: **D24, O33, L25, L86, C23

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số toàn cầu, kinh tế số (KTS) ngày càng được xem là động lực quan trọng thúc đẩy năng suất, đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng chuyển đổi số có thể nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực thông qua tự động hóa, tối ưu hóa quy trình và cải thiện khả năng xử lý thông tin. Tuy nhiên, tác động của kinh tế số đến năng suất doanh nghiệp không phải lúc nào cũng tích cực và đồng nhất. Nhiều nghiên cứu đã ghi nhận hiện tượng "nghịch lý năng suất", theo đó, lợi ích từ công nghệ số có thể bị trì hoãn do chi phí điều chỉnh tổ chức, hạn chế về năng lực hấp thụ và sự khác biệt giữa các lĩnh vực cấu thành của kinh tế số.

Tại Việt Nam, chuyển đổi số nhận được sự quan tâm mạnh mẽ thông qua các chính sách như Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Kinh tế số được kỳ vọng đóng góp đáng kể vào tăng trưởng năng suất lao động (NSLĐ) và GDP. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy quá trình chuyển đổi số diễn ra không đồng đều giữa các ngành, loại hình sở hữu và quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường gặp khó khăn hơn về nguồn lực, trong khi các lĩnh vực khác nhau trong kinh tế số (phần cứng, phần mềm, nội dung số, dịch vụ nền tảng) có thể tạo ra những tác động khác biệt đến năng suất và hiệu quả hoạt động.

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu này đặt ra câu hỏi: Kinh tế số tác động như thế nào đến năng suất lao động và TFP của doanh nghiệp Việt Nam? Tác động này có khác biệt theo lĩnh vực cấu thành của kinh tế số, loại hình sở hữu và quy mô doanh nghiệp không?

Để trả lời các câu hỏi trên, nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cấp doanh nghiệp kết hợp với chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh, ước lượng mô hình hiệu ứng cố định theo doanh nghiệp và theo năm. Kinh tế số được đo lường theo hai cấp độ (doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế số lõi và phạm vi tham gia hoạt động kinh tế số), đồng thời được phân rã thành các thành phần: phần cứng, phần mềm, nội dung số và dịch vụ nền tảng số. Nghiên cứu đồng thời phân tích sự khác biệt theo loại hình sở hữu và quy mô doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tính chọn lọc và không đồng nhất trong tác động của kinh tế số, từ đó hàm ý cho việc thiết kế chính sách phát triển kinh tế số có trọng tâm, phù hợp với từng nhóm doanh nghiệp.

Cấu trúc bài viết gồm: Phần 2 tổng quan nghiên cứu; Phần 3 dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; Phần 4 kết quả nghiên cứu; Phần 5 khuyến nghị chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu thực nghiệm ban đầu về mối quan hệ giữa công nghệ số và năng suất chủ yếu được thực hiện ở cấp độ nền kinh tế và ngành. Jorgenson & Stiroh (2000) cho thấy tích lũy vốn công nghệ thông tin đóng góp đáng kể vào tăng trưởng năng suất của Hoa Kỳ vào cuối thập niên 1990. Tuy nhiên, van Ark (2016) nhận thấy sự gia tăng đầu tư vào công nghệ thông tin và điện toán đám mây tại Hoa Kỳ, Anh và Đức chưa tạo ra cải thiện tương ứng trong tăng trưởng năng suất tổng thể. Sự khác biệt này cho thấy tác động của công nghệ số phụ thuộc vào giai đoạn, phạm vi công nghệ và cấp độ phân tích.

Sự phát triển của dữ liệu vi mô đã cho phép các nghiên cứu sau đó đánh giá trực tiếp hơn tác động của công nghệ số ở cấp doanh nghiệp. Sử dụng dữ liệu doanh nghiệp tại nhiều quốc gia châu Âu, Gal & cộng sự (2019) tìm thấy mối liên hệ tích cực giữa mức độ ứng dụng Internet tốc độ cao, điện toán đám mây, hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp và hệ thống quản trị quan hệ khách hàng với năng suất nhân tố tổng hợp. Tuy nhiên, tác động được ước lượng cao hơn trong ngành sản xuất, các ngành có nhiều nhiệm vụ thường quy và các doanh nghiệp có năng suất ban đầu cao. Borowiecki & cộng sự (2021) ghi nhận tác động tích cực của phần cứng và Internet tốc độ cao đến năng suất lao động tại Hà Lan, trong khi tác động của phần mềm thay đổi theo ngành và đặc điểm doanh nghiệp. Những bằng chứng này cho thấy không nên xem công nghệ số như một nhóm đồng nhất khi đánh giá tác động đến năng suất.

Tính không đồng nhất cũng được ghi nhận theo đặc điểm doanh nghiệp. Nicoletti & cộng sự (2020) và Gal & cộng sự (2019) cho thấy lợi ích từ việc ứng dụng công nghệ số có xu hướng rõ hơn ở những doanh nghiệp có năng lực và mức năng suất ban đầu cao hơn. Điều này gợi ý rằng quy mô nguồn lực, chất lượng tổ chức và năng lực hấp thụ công nghệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chuyển hóa số hóa thành kết quả

năng suất.

Tại Việt Nam, bằng chứng khảo sát cho thấy khoảng cách đáng kể giữa khả năng tiếp cận Internet và mức độ ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp. Cirera & cộng sự (2021) nhận thấy mặc dù khả năng tiếp cận Internet gần như phổ biến, tỷ lệ doanh nghiệp có website riêng, sử dụng mạng xã hội và điện toán đám mây còn thấp; việc ứng dụng công nghệ Công nghiệp 4.0 mới ở giai đoạn ban đầu và khoảng cách công nghệ lớn hơn trong lĩnh vực sản xuất. Ngân hàng Thế giới (2022) cũng ghi nhận chỉ khoảng 5,6% cơ sở được khảo sát sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp và 4,9% sử dụng hệ thống quản trị quan hệ khách hàng; trong đại dịch, gần 60% SME tăng cường dùng nền tảng số nhưng chủ yếu cho bán hàng và thanh toán, chứ chưa tích hợp sâu vào sản xuất và quản trị.

Bằng chứng cấp doanh nghiệp cho thấy lợi ích năng suất từ công nghệ số có sự khác biệt đáng kể. Theo Dinh & cộng sự (2023), sử dụng dữ liệu bảng cấp doanh nghiệp và các chỉ tiêu về thiết bị máy tính, máy tính có kết nối Internet và mức độ sử dụng công nghệ số, nghiên cứu cho thấy công nghệ số có tác động tích cực đến năng suất nhân tố tổng hợp sau khi xem xét vấn đề nội sinh. Tuy nhiên, mức lợi ích năng suất khác nhau giữa các doanh nghiệp. Ở cấp độ nền kinh tế, Ha & cộng sự (2025) sử dụng dữ liệu Việt Nam giai đoạn 1990–2018 và phương pháp hồi quy phân vị trên phân vị, cũng ghi nhận mối liên hệ tích cực giữa chuyển đổi số và năng suất lao động, nhưng mức độ tác động thay đổi đáng kể giữa các phân vị. Như vậy, bằng chứng tại Việt Nam nhìn chung ủng hộ tác động tích cực của công nghệ số, đồng thời cho thấy tác động này mang tính không đồng nhất.

Mặc dù đã có một số bằng chứng, tài liệu tại Việt Nam vẫn còn hạn chế: (i) chưa phân biệt rõ doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế số lõi với doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh tế số; (ii) chưa phân rã đầy đủ theo các thành phần như phần cứng, phần mềm, nội dung số và dịch vụ nền tảng; (iii) chưa đồng thời đánh giá tác động đến năng suất lao động và năng suất nhân tố tổng hợp; (iv) chưa phân tích hệ thống sự không đồng nhất theo loại hình sở hữu và quy mô doanh nghiệp.

Nghiên cứu này bổ sung cho các bằng chứng thực nghiệm hiện có bằng cách sử dụng dữ liệu bảng cấp doanh nghiệp và mô hình kiểm soát hiệu ứng cố định theo doanh nghiệp và theo năm. Nghiên cứu đồng thời phân biệt kinh tế số lõi với hoạt động kinh tế số, phân rã theo các lĩnh vực cấu thành và đánh giá kết quả trên hai phương diện gồm năng suất lao động, năng suất nhân tố tổng hợp và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản. Việc phân tích riêng theo loại hình sở hữu và quy mô lao động cho phép nhận diện đầy đủ hơn tính không đồng nhất trong mối liên hệ giữa kinh tế số và năng suất doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cấp doanh nghiệp giai đoạn 2022–2023, trong đó đơn vị quan sát là doanh nghiệp–năm. Dữ liệu doanh nghiệp được kết hợp với chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) theo tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp hoạt động và năm tương ứng. Sau quá trình làm sạch dữ liệu, loại bỏ các quan sát không đủ thông tin để xây dựng biến năng suất lao động và các biến giải thích, mẫu nghiên cứu gồm tối đa 35.679 quan sát doanh nghiệp–năm. Số quan sát trong từng mô hình có thể khác nhau do mức độ thiếu dữ liệu ở một số biến.

3.2. Đo lường các biến

Đo lường kinh tế số

Theo OECD (2020), kinh tế số bao gồm các hoạt động kinh tế dựa trên hoặc được hỗ trợ, thúc đẩy đáng kể bởi việc sử dụng các yếu tố đầu vào số, bao gồm công nghệ số, cơ sở hạ tầng số, dịch vụ số và dữ liệu. Theo cách tiếp cận này, phạm vi kinh tế số không chỉ giới hạn ở các đơn vị trực tiếp sản xuất hàng hóa và dịch vụ số mà còn bao gồm các chủ thể sử dụng các đầu vào số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng.

Trên cơ sở đó, OECD phân chia kinh tế số thành ba phạm vi. Thứ nhất, kinh tế số lõi bao gồm các hoạt động của các đơn vị trực tiếp sản xuất hàng hóa và dịch vụ số. Thứ hai, kinh tế số theo nghĩa hẹp bao gồm kinh tế số lõi và các hoạt động kinh tế có mô hình hoạt động phụ thuộc chủ yếu vào công nghệ số. Thứ ba, kinh tế số theo nghĩa rộng bao gồm cả các hoạt động kinh tế truyền thống được hỗ trợ hoặc thúc đẩy đáng kể bởi công nghệ số. Cách phân loại này cho phép phân biệt giữa doanh nghiệp trực tiếp tạo ra sản phẩm,

dịch vụ số và doanh nghiệp sử dụng công nghệ số để hỗ trợ hoặc mở rộng hoạt động sản xuất – kinh doanh.

Trên cơ sở khung phân loại này và hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, nghiên cứu xây dựng hai thước đo kinh tế số ở cấp doanh nghiệp.

Thứ nhất, KTS_loi là biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp hoạt động trong một trong các ngành hoặc phân ngành kinh tế số lõi gồm các mã VSIC 26, 4651, 4652, 582, 61, 62, 631 và 951, và bằng 0 nếu ngược lại. Biến này phản ánh vị trí của doanh nghiệp trong khu vực trực tiếp sản xuất và cung cấp các hàng hóa, dịch vụ số, thay vì mức độ ứng dụng công nghệ số bên trong doanh nghiệp.

Thứ hai, HoatdongSo phản ánh phạm vi tham gia của doanh nghiệp vào các hoạt động kinh tế số và được xác định bằng tổng số nhóm hoạt động gồm phần cứng, phần mềm, nội dung số và dịch vụ nền tảng số/kinh doanh trực tuyến. Biến nhận giá trị từ 0 đến 4. Trong đặc tả phân rã, bốn cấu phần PhanCung, PhanMem, NoidungSo và Dichvu_NentangSo được đưa riêng vào mô hình dưới dạng các biến nhị phân nhằm xem xét sự khác biệt giữa các loại hoạt động số.

Đo lường năng suất

Nghiên cứu sử dụng hai thước đo năng suất ở cấp doanh nghiệp gồm năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp.

Năng suất lao động được xác định bằng giá trị gia tăng bình quân trên một lao động:

$$NSLD_{it} = \frac{VA_{it}}{L_{it}}$$

trong đó VA_{it} là giá trị gia tăng của doanh nghiệp i tại năm t, còn L_{it} là số lao động bình quân đang làm việc. Trong mô hình thực nghiệm, biến phụ thuộc được sử dụng dưới dạng logarit tự nhiên:

$$lnNSLD_{it} = \ln\left(\frac{VA_{it}}{L_{it}}\right)$$

Chỉ tiêu này phản ánh lượng giá trị gia tăng được tạo ra bình quân trên một lao động.

Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) được ước lượng từ hàm sản xuất Cobb–Douglas:

$$VA_{it} = A_{it}K_{it}^{\alpha}L_{it}^{\beta}$$

Lấy logarit tự nhiên, ta có:

$$\ln VA_{it} = \alpha_i + \beta_K \ln K_{it} + \beta_L \ln L_{it} + \lambda_t + \varepsilon_{it}$$

trong đó K_{it} là vốn, L_{it} là lao động, α_i phản ánh hiệu ứng riêng của doanh nghiệp và λ_t là hiệu ứng thời gian. Sau khi ước lượng hàm sản xuất, năng suất nhân tố tổng hợp được xác định từ phần dư:

$$lnTFP_{it} = \ln VA_{it} - \widehat{\ln VA_{it}}$$

lnTFP do đó được sử dụng như một thước đo phần năng suất của doanh nghiệp không được giải thích trực tiếp bởi lượng vốn và lao động trong hàm sản xuất ước lượng.

Các biến kiểm soát

Các mô hình sử dụng một số đặc điểm doanh nghiệp làm biến kiểm soát, gồm hoạt động đổi mới công nghệ (DMCN), quy mô lao động (lnL), đòn bẩy tài chính (lnTyleno), mức lương bình quân trên một lao động (LuongTB_moinguoi), hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) và chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI). Trong đó, DTI được ghép với dữ liệu doanh nghiệp theo tỉnh và năm nhằm phản ánh điều kiện chuyển đổi số tại địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động. Hình thức sở hữu và quy mô doanh nghiệp được sử dụng trong các phân tích phân nhóm.

3.3. Mô hình và phương pháp ước lượng

Trên cơ sở các thước đo nêu trên, mô hình thực nghiệm đánh giá mối quan hệ giữa kinh tế số và năng suất lao động được xác định như sau:

$$lnNSLD_{it} = \beta_0 + \beta_1 Digital_{it} + \gamma' X_{it} + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{it},$$

Đối với năng suất nhân tố tổng hợp mô hình tương ứng là:

$$\ln TFP_{it} = \beta_0 + \beta_1 Digital_{it} + \gamma X_{it} + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{it}$$

trong đó, $lnNSLD_{it}$ là logarit tự nhiên của năng suất lao động của doanh nghiệp i tại năm t; $Digital_{it}$ là biến đại diện cho kinh tế số của doanh nghiệp; lnL_{it} là logarit tự nhiên của quy mô vốn; X_{it} là vector các biến kiểm soát; μ_i là hiệu ứng cố định doanh nghiệp; λ_t là hiệu ứng thời gian; và ε_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Hai đặc tả được sử dụng. Đặc tả thứ nhất đưa KTS_loi và HoatdongSo vào mô hình nhằm xem xét đồng thời vị trí của doanh nghiệp trong khu vực kinh tế số lõi và phạm vi tham gia các hoạt động số. Đặc tả thứ hai giữ KTS_loi và thay HoatdongSo bằng bốn cấu phần PhanCung, PhanMem, NoidungSo và Dichvu_NentangSo.

Việc kiểm soát đồng thời hiệu ứng cố định theo doanh nghiệp và theo năm giúp giảm thiểu ảnh hưởng của các yếu tố không quan sát được không đổi theo thời gian và các cú sốc chung theo năm. Tất cả các mô hình được ước lượng với sai số chuẩn vững (robust standard errors) và phân nhóm theo mã doanh nghiệp. Để phân tích tính không đồng nhất, nghiên cứu thực hiện ước lượng riêng theo loại hình sở hữu và theo quy mô doanh nghiệp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá tác động của kinh tế số đến năng suất lao động của doanh nghiệp

Kết quả chi tiết được trình bày ở Bảng 1. Xét đối với biến lĩnh vực kinh tế số lõi (KTS_loi), kết quả ước lượng từ mô hình (1) cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về năng suất lao động giữa các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này và nhóm đối chứng. Cụ thể, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế số lõi đạt mức năng suất lao động cao hơn so với các doanh nghiệp không thuộc nhóm này, với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này hàm ý rằng việc gắn kết các hoạt động số mang tính cốt lõi vào mô hình sản xuất kinh doanh có thể góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng lao động thông qua tối ưu hóa quy trình, cải thiện khả năng xử lý thông tin và khai thác tốt hơn các yếu tố công nghệ, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững trong phân bổ nguồn lực và tạo ra đầu ra.

Tiếp theo, khi xem xét biến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực kinh tế số (HoatdongSo), kết quả cho thấy biến này không có tác động có ý nghĩa thống kê đối với năng suất lao động. Điều này cho thấy việc mở rộng phạm vi tham gia vào nhiều lĩnh vực kinh tế số khác nhau chưa đủ để tạo ra cải thiện rõ rệt về năng suất trong ngắn hạn. Phát hiện này tương đồng với nghịch lý năng suất, theo đó các khoản đầu tư hoặc mở rộng liên quan đến công nghệ thông tin không được phản ánh ngay vào tăng trưởng năng suất đo lường được (Triplett, 1999). Theo Brynjolfsson & Hitt (2000), hiện tượng này có thể bắt nguồn từ độ trễ trong quá trình điều chỉnh cấu trúc quản trị và tái thiết kế quy trình vận hành để tương thích với các công nghệ mới, khiến các tác động tích cực bị lu mờ trong ngắn hạn.

Để làm rõ hơn tác động của hoạt động số, nghiên cứu tiếp tục phân rã biến *Hoatdongso* thành bốn chỉ số thành phần, bao gồm *PhanCung, PhanMem, NoidungSo* và *Dichvu_NentangSo*. Kết quả tại mô hình (2) cho thấy biến *PhanCung* có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phần cứng có năng suất lao động cao hơn so với nhóm doanh nghiệp không tham gia lĩnh vực này, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Điều này phản ánh lợi thế về quy mô và tự động hóa (James & cộng sự, 2015), trong khi lĩnh vực nội dung số có năng suất lao động thấp hơn, hàm ý rằng phân khúc nội dung số tại thị trường Việt Nam hiện nay có thể đang đối mặt với các rào cản về chi phí lao động sáng tạo cao hoặc áp lực cạnh tranh từ các nền tảng xuyên biên giới, qua đó làm suy giảm năng suất lao động đo lường được (Hess, 2014). Ngược lại, biến *NoidungSo* có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nội dung số có năng suất lao động thấp hơn so với nhóm doanh nghiệp không tham gia lĩnh vực này. Đối với hai biến *PhanMem* và *Dichvu_NentangSo*, mặc dù các hệ số ước lượng đối với năng suất lao động đều mang dấu âm, nhưng không có ý nghĩa thống kê. Do đó, chưa có đủ bằng chứng để kết luận hoạt động trong lĩnh vực phần mềm hoặc dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến có tác động đến năng suất lao động.

Xét đến các biến kiểm soát, kết quả ước lượng chỉ cho thấy quy mô lực lượng lao động (L) có tác động tiêu cực đến năng suất lao động, phản ánh quy luật lợi suất cận biên giảm dần; khi số lượng lao động tăng lên mà không có sự gia tăng tương ứng về vốn tư bản hoặc trình độ công nghệ, hiệu suất của mỗi lao động

Bảng 1. Tác động của KTS đến năng suất lao động của các doanh nghiệp

Biến	(1)	(2)
	lnNSLĐ	lnNSLĐ
KTS_loi	0,747**	0,654*
	(0,340)	(0,351)
Hoatdongso	0,018	
	(0,080)	
PhanCung		0,477**
		(0,201)
PhanMem		-0,193
		(0,224)
NoidungSo		-0,632**
		(0,275)
Dichvu_NentangSo		-0,120
		(0,207)
DMCN	-0,009	-0,002
	(0,235)	(0,236)
lnL	-0,307***	-0,308***
	(0,063)	(0,063)
LnTyleno	0,049	0,048
	(0,032)	(0,032)
LuongTB_moinguoi	-0,000	0,000
	(0,000)	(0,000)
XNK	0,100	0,119
	(0,131)	(0,133)
DTI	-0,054	-0,125
	(0,736)	(0,735)
Số quan sát	35.679	35.679
R^2	0,989	0,989
Số doanh nghiệp	32.605	32.605
Hiệu ứng cố định DN	Có	Có
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có

*Chú thích: *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%. Các giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn vững, được phân cụm theo doanh nghiệp.*

Nguồn: Tác giả tự tính toán

bổ sung sẽ sụt giảm do các vấn đề về điều phối và tắc nghẽn nguồn lực (Bloom & Van Reenen, 2010).

4.2. Đánh giá tác động của kinh tế số đến năng suất nhân tố tổng hợp của doanh nghiệp

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng tác động của kinh tế số đến TFP của doanh nghiệp. Mô hình (1) xem xét hoạt động kinh tế số ở góc độ tổng thể, trong khi mô hình (2) phân rã hoạt động kinh tế số thành các lĩnh vực cấu thành. Kết quả cho thấy ở cả hai mô hình, biến doanh nghiệp thuộc lĩnh vực *KTS_loi* có hệ số dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Nói cách khác, kết quả ước lượng chưa cung cấp bằng chứng về sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về TFP giữa doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế số lõi và nhóm đối chứng. Trong khi đó, biến phản ánh việc doanh nghiệp có triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực kinh tế số có hệ số bằng 0,141 và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% trong mô hình (1). Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp có triển khai hoạt động số có TFP cao hơn so với các doanh nghiệp không triển khai hoạt động số, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Khi hoạt động kinh tế số được phân rã theo các lĩnh vực cấu thành tại mô hình (2), kết quả ước lượng cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm hoạt động. Cụ thể, biến phần cứng có hệ số bằng 0,768 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phần cứng có TFP cao hơn so với nhóm doanh nghiệp không tham gia lĩnh vực này, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Ngược lại, biến phần mềm có hệ số bằng –0,756 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phần mềm có TFP thấp hơn so với nhóm doanh nghiệp không tham gia lĩnh vực này.

Bảng 2. Đánh giá tác động của KTS đến TFP của các doanh nghiệp

Biến	(1)	(2)
	lnTFP	lnTFP
KTS_loi	0,201	0,257
	(0,549)	(0,441)
Hoatdongso	0,141*	
	(0,09)	
PhanCung		0,768***
		(0,264)
PhanMem		-0,756***
		(0,263)
NoidungSo		-0,190
		(0,301)
Dichvu_NentangSo		0,128
		(0,189)
DMCN	0,101	0,107
	(0,266)	(0,267)
lnL	-0,108	-0,112
	(0,143)	(0,144)
LnTyleno	0,025	0,021
	(0,096)	(0,095)
LuongTB_moinguoi	-0,000***	-0,000***
	(0,000)	(0,000)
XNK	-0,004	0,016
	(0,175)	(0,176)
DTI	-0,410	-0,400
	(1,213)	(1,211)
Số quan sát	27.052	27.052
R^2	0,076	0,083
Số doanh nghiệp	26.340	26.340
Hiệu ứng cố định DN	Có	Có
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có

*Chú thích: *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%. Các giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn vững, được phân cụm theo doanh nghiệp.*

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Như vậy, kết quả ước lượng cho thấy hoạt động phần cứng và phần mềm có mối liên hệ khác nhau với TFP của doanh nghiệp. Đối với hai lĩnh vực còn lại, biến nội dung số có hệ số âm, trong khi biến dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến có hệ số dương. Tuy nhiên, cả hai hệ số đều không có ý nghĩa thống kê, do đó chưa có đủ bằng chứng để kết luận hoạt động trong lĩnh vực nội dung số hoặc dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến có tác động đến TFP của doanh nghiệp.

Đối với các biến kiểm soát, tiền lương trung bình có tác động âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong cả 2 mô hình. Kết quả phản ánh việc gia tăng chi phí lao động chưa đi kèm với cải thiện tương xứng về hiệu quả sử dụng nguồn lực. Các biến kiểm soát còn lại, bao gồm *DMCN*, *lnL*, *LnTyleno*, *XNK* và chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh *DTI*, đều không có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình.

Xét theo loại hình doanh nghiệp, kết quả ước lượng Bảng 3 cho thấy tác động của kinh tế số đến TFP có sự khác biệt giữa các nhóm. Đối với doanh nghiệp tư nhân, các biến kinh tế số lõi và hoạt động kinh tế số đều không có ý nghĩa thống kê. Trong nhóm doanh nghiệp FDI, hoạt động kinh tế số và đổi mới công nghệ có tác động dương đến TFP ở mức ý nghĩa 5%, trong khi quy mô lao động và tiền lương bình quân có tác động âm. Đối với doanh nghiệp nhà nước, các biến kinh tế số bị loại khỏi mô hình do số quan sát hữu hiệu và mức độ biến thiên hạn chế; các biến kiểm soát còn lại cũng không có ý nghĩa thống kê. Nhìn chung, bằng chứng về tác động tích cực của hoạt động kinh tế số đến TFP chỉ được ghi nhận đối với nhóm doanh nghiệp FDI.

Xét theo quy mô doanh nghiệp, kết quả ước lượng Bảng 4 cho thấy tác động của kinh tế số đến TFP không

Bảng 3. Đánh giá tác động của KTS đến TFP doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

Biến	(1)	(2)	(3)
	DNNN	Tư nhân	FDI
	lnTFP	lnTFP	lnTFP
KTS_loi		0,5051	
		(0,5427)	
Hoatdongso		0,0168	0,4591**
		(0,1214)	(0,2142)
DMCN		-0,0843	0,7000**
		(0,3316)	(0,2881)
lnL	-2,7316	0,0002	-0,8319***
	(1,9100)	(0,1360)	(0,2627)
LnTyleno	-0,4383	0,0523	0,4979
	(0,4221)	(0,1014)	(0,3464)
LuongTB_moinguoi	0,0000	-0,0000	-0,0000***
	(0,0000)	(0,0000)	(0,0000)
XNK		0,1322	-0,3723
		(0,2034)	(0,2669)
DTI	2,0286	-0,3680	-0,0853
	(2,8689)	(1,3634)	(3,2066)
Số quan sát	613	20.154	6.281
R^2	0,8867	0,0260	0,4691
Số doanh nghiệp	602	19.555	6.181
Hiệu ứng cố định DN	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có	Có

*Chú thích: *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%. Các giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn vững, được phân cụm theo doanh nghiệp.*

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Bảng 4. Tác động của KTS đến TFP theo quy mô lao động

VARIABLES	(1)	(2)	(3)
	Siêu nhỏ	Nhỏ và vừa (SME)	Lớn
	lnTFP	lnTFP	lnTFP
Hoatdongso	0,1635	0,1131	0,4617**
	(0,3450)	(0,0985)	(0,2306)
DMCN	0,0968	-0,2101	0,0184
	(0,6773)	(0,3939)	(0,4422)
LnTyleno	-0,0022	0,1671	1,0290**
	(0,1143)	(0,2417)	(0,5032)
LuongTB_moinguoi	-0,0000	0,0000	-0,0000
	(0,0000)	(0,0000)	(0,0000)
XNK	-0,3482	0,1556	0,1933
	(0,6034)	(0,1979)	(0,1948)
DTI	3,3196	-5,1334***	3,3944
	(2,3753)	(1,4996)	(2,7964)
Hệ số chặn	-2,0913	2,6978**	-5,4464*
	(1,5049)	(1,3353)	(3,1283)
Số quan sát	5.669	16.745	4.638
R^2	0,0419	0,1033	0,2045
Số doanh nghiệp	5.442	16.390	4.578
Hiệu ứng cố định DN	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có	Có

*Chú thích: *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%. Các giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn vững, được phân cụm theo doanh nghiệp.*

Nguồn: Tác giả tự tính toán

giống nhau giữa các nhóm. Hoạt động số không có ý nghĩa thống kê đối với doanh nghiệp siêu nhỏ và SME, nhưng có tác động dương đến TFP của doanh nghiệp lớn ở mức ý nghĩa 5%, phản ánh khả năng tận dụng lợi thế quy mô và năng lực tổ chức trong việc khai thác hiệu quả công nghệ số (Nucci & cộng sự, 2023). Đồng thời, chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh có tác động âm đối với SME, cho thấy áp lực chi phí và điều chỉnh trong ngắn hạn. Đáng chú ý, đối với nhóm doanh nghiệp lớn, đòn bẩy tài chính có tác động dương và đạt mức ý nghĩa 5%, cho thấy việc tiếp cận và sử dụng vốn vay ở mức hợp lý có thể giúp doanh nghiệp lớn tối ưu hóa cơ cấu vốn và đầu tư hiệu quả vào công nghệ, hạ tầng và nhân lực, qua đó cải thiện TFP (H. Li & cộng sự, 2024; R.-q. Li & cộng sự, 2024).

5. Khuyến nghị chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách phát triển kinh tế số cần được triển khai có trọng tâm, phù hợp với từng lĩnh vực, loại hình sở hữu và quy mô doanh nghiệp. Trọng tâm chính sách không chỉ là mở rộng số lượng doanh nghiệp tham gia mà còn phải nâng cao hiệu quả ứng dụng kinh tế số, do tác động tích cực chưa được ghi nhận đồng đều đối với năng suất lao động và năng suất nhân tố tổng hợp.

Thứ nhất, kết quả phân rã cho thấy mối liên hệ với năng suất khác nhau đáng kể giữa các cấu phần kinh tế số. Hoạt động phần cứng có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê đối với cả NSLĐ và TFP; ngược lại, nội dung số có mối liên hệ âm với NSLĐ và phần mềm có mối liên hệ âm với TFP, trong khi các cấu phần còn lại chưa cho thấy kết quả có ý nghĩa thống kê. Phát hiện này gợi ý rằng hiệu quả năng suất của kinh tế số có thể phụ thuộc vào đặc điểm của từng loại hoạt động. Vì vậy, các chương trình hỗ trợ có thể được thiết kế theo hướng phân biệt rõ hơn giữa các lĩnh vực số, đồng thời tiếp tục đánh giá các điều kiện về công nghệ, nhân lực và tổ chức có liên quan đến khả năng chuyển hóa hoạt động số thành năng suất.

Thứ hai, kết quả theo loại hình sở hữu cho thấy hoạt động số và đổi mới công nghệ có mối liên hệ dương với TFP trong nhóm doanh nghiệp FDI, trong khi chưa ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa tương tự ở doanh nghiệp tư nhân. Kết quả này gợi ý sự khác biệt về khả năng khai thác công nghệ số giữa các nhóm doanh nghiệp, nhưng chưa đủ để xác định nguyên nhân của sự khác biệt. Từ góc độ chính sách, có thể xem xét tăng cường các chương trình kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI, phát triển nhà cung ứng và hợp tác công nghệ, đồng thời đánh giá mức độ tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp nội địa.

Thứ ba, phân tích theo quy mô cho thấy hoạt động số có mối liên hệ dương với TFP ở nhóm doanh nghiệp lớn, nhưng chưa có ý nghĩa thống kê đối với doanh nghiệp siêu nhỏ và SME. Phát hiện này cho thấy lợi ích từ số hóa có thể phụ thuộc vào quy mô nguồn lực và năng lực tổ chức của doanh nghiệp. Do đó, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa có thể chú trọng hơn đến khả năng tiếp nhận và sử dụng công nghệ, bao gồm đào tạo kỹ năng, tư vấn lựa chọn giải pháp và hỗ trợ tích hợp công nghệ vào quy trình hoạt động, thay vì chỉ tập trung vào mức độ trang bị công nghệ.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy các chỉ tiêu về mức độ tham gia kinh tế số và các chỉ tiêu năng suất không thay đổi đồng thời theo một hướng. Điều này gợi ý rằng việc theo dõi chính sách phát triển kinh tế số nên kết hợp các chỉ tiêu đầu vào, mức độ ứng dụng và các chỉ tiêu kết quả như năng suất lao động và TFP. Việc đánh giá riêng theo lĩnh vực hoạt động, loại hình sở hữu và quy mô doanh nghiệp cũng có thể giúp nhận diện tốt hơn những nhóm doanh nghiệp mà quá trình số hóa đã hoặc chưa chuyển hóa thành cải thiện năng suất.

Lời thừa nhận/cảm ơn: Đây là sản phẩm của đề tài: "Tác động của kinh tế số đến năng suất của nền kinh tế trong bối cảnh mới"; mã số: KX.01.07/21-30.

Tài liệu tham khảo

Bloom, N., & Van Reenen, J. (2010). Why Do Management Practices Differ across Firms and Countries? *Journal of Economic Perspectives*, *24*(1), 203–224. https://doi.org/10.1257/jep.24.1.203

Borowiecki, M., Pareliussen, J., Glocker, D., Kim, E. J., Polder, M., & Rud, I. (2021). *The impact of digitalisation on productivity: Firm-level evidence from the Netherlands.* OECD Economics Department Working Papers, No. 1680, OECD Publishing, Paris. https://doi.org/10.1787/e800ee1d-en

Brynjolfsson, E., & Hitt, L. M. (2000). Beyond Computation: Information Technology, Organizational Transformation and Business Performance. *Journal of Economic Perspectives*, *14*(4), 23–48. https://doi.org/10.1257/jep.14.4.23

Cirera, X., Comin, D., Cruz, M., Lee, K. M., & Martins-Neto, A. (2021). *Firm-Level Technology Adoption in Vietnam*. Policy Research Working Paper, World Bank. https://doi.org/10.1596/1813-9450-9567

Dinh, H. C., Ngo, T. Q., & Nguyen, D. V. (2023). Firm-level digital technology and Total Factor Productivity in a developing country: Evidence from panel data in Vietnam. *Cuadernos de economía*, *46*(130), 41-55.

Gal, P., Nicoletti, G., Renault, T., Sorbe, S., & Timiliotis, C. (2019). *Digitalisation and productivity: In search of the holy grail - Firm-level empirical evidence from EU countries.* OECD Economics Department Working Papers, No. 1533, OECD Publishing, Paris. https://doi.org/10.1787/5080f4b6-en

Ha, N. M., Hoang Ngoc, B., & Huynh Mai Tram, N. (2025). Does digital transformation reinforce labor productivity and income in Vietnam? Evidence from quantile on quantile approach. *Cogent Economics & Finance*, *13*(1), 2587500. https://doi.org/10.1080/23322039.2025.2587500

Hess, T. (2014). What is a Media Company? A Reconceptualization for the Online World. *International Journal on Media Management*, *16*(1), 3-8. https://doi.org/10.1080/14241277.2014.906993

James, M., Sree, R., Somesh, K., Hugo, S., Gary, P., Guru, S., & Andrew, Y. (2015). *Digital America: A tale of the haves and have-mores*. M. G. Institute.

Jorgenson, D., & Stiroh, K. (2000). Raising the Speed Limit: U.S. Economic Growth in the Information Age. *Brookings Papers on Economic Activity*, *61*. https://doi.org/10.1353/eca.2000.0008

Li, H., Zhang, Y., & Li, Y. (2024). The impact of the digital economy on the total factor productivity of manufacturing firms: Empirical evidence from China. *Technological Forecasting and Social Change*, *207*, 123604. https://doi.org/10.1016/j.techfore.2024.123604

Li, R.-q., Ma, H., & Wang, X. (2024). The Impact of Digital Transformation on Total Factor Productivity of Enterprises. *International Journal of Business and Management*, *19*, 31-31. https://doi.org/10.5539/ijbm.v19n4p31

Ngân hàng Thế giới (2022). *The World Bank Knowledge for Change Umbrella Program Phase IV*.

Nicoletti, G., von Rueden, C., & Andrews, D. (2020). Digital technology diffusion: A matter of capabilities, incentives or both? *European Economic Review*, *128*, 103513. https://doi.org/10.1016/j.euroecorev.2020.103513

Nucci, F., Puccioni, C., & Ricchi, O. (2023). Digital technologies and productivity: A firm-level investigation. *Economic Modelling*, *128*, 106524. https://doi.org/10.1016/j.econmod.2023.106524

OECD. (2020). *A Roadmap Toward a Common Framework for Measuring the Digital Economy*.

Triplett, J. E. (1999). The Solow Productivity Paradox: What do Computers do to Productivity? *The Canadian Journal of Economics / Revue canadienne d'Economique*, *32*(2), 309-334. https://doi.org/10.2307/136425

van Ark, B. G. M. (2016). The Productivity Paradox of the New Digital Economy. *International Productivity Monitor*, *31*, 3-18.

***Tác giả liên hệ: Tô Trung Thành. Email: thanhtt@neu.edu.vn**

TÁC ĐỘNG KHÔNG ĐỒNG NHẤT CỦA FDI ĐẾN Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ: BẰNG CHỨNG TỪ PHƯƠNG PHÁP HỒI QUY PHÂN VỊ TẠI VIỆT NAM

Lê Quốc Hội*
Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hoilq@neu.edu.vn
Đặng Trung Chính
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: chinhdt@vnu.edu.vn
Đỗ Thị Minh Huệ
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: minhhue@vnu.edu.vn

Mã bài: JED-3445
Ngày nhận: 06/09/2026
Ngày nhận bản sửa: 21/09/2026
Ngày duyệt đăng: 23/09/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3445

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích tác động không đồng nhất của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến ô nhiễm không khí tại Việt Nam dựa trên dữ liệu 14.144 dự án trong giai đoạn 2012-2019. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy phân vị theo phương pháp môмen (Method of Moments Quantile Regression - MMQR) để xác định tác động của FDI lên toàn bộ phân bố có điều kiện của ô nhiễm không khí. Kết quả cho thấy FDI làm giảm đáng kể ô nhiễm không khí, với tác động mạnh hơn tại các phân vị ô nhiễm cao. Chủ nghĩa tập thể đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ này, theo đó, FDI có xu hướng làm gia tăng ô nhiễm tại những địa phương có mức độ chủ nghĩa tập thể thấp, nhưng tác động chuyển sang làm giảm ô nhiễm khi chủ nghĩa tập thể đạt mức đủ cao. Phát hiện này cho thấy lợi ích môi trường của FDI phụ thuộc không chỉ vào đặc điểm dự án mà còn vào bối cảnh văn hóa địa phương. Vì vậy, Việt Nam cần ưu tiên thu hút các dự án FDI sạch, chất lượng cao, đồng thời tăng cường cơ chế giám sát và sự tham gia của cộng đồng nhằm hỗ trợ phát triển bền vững.

Từ khóa: FDI, ô nhiễm không khí, Việt Nam, hồi quy phân vị.
Mã JEL: F21, Q53, C36, O53.

Heterogeneous effects of foreign direct investment on air pollution: Evidence from quantile regression analysis in Vietnam

Abstract

This study examines the heterogeneous effects of foreign direct investment (FDI) on air pollution in Vietnam using data on 14,144 projects from 2012 to 2019. The analysis employs the Method of Moments Quantile Regression to identify effects across the conditional distribution of air pollution. The results reveal that FDI significantly reduces air pollution, with stronger effects at higher pollution quantiles. Collectivism moderates this relationship. FDI tends to increase air pollution in provinces with relatively low levels of collectivism, while its effect turns negative as collectivism reaches sufficiently high levels. These findings indicate that the environmental benefits of FDI depend not only on project characteristics but also on the local cultural context. Accordingly, Vietnam should prioritize attracting clean, high-quality FDI projects while strengthening monitoring mechanisms and community participation to support sustainable development.

Keywords: Foreign direct investment, air pollution, Vietnam, quantile regression.
JEL Codes: F21, Q53, C36, O53.

1. Giới thiệu

Ô nhiễm môi trường đã nổi lên như một trong những thách thức cấp bách nhất trong thế giới hiện đại. Đặc biệt là ở các nước đang phát triển, nơi nguồn lực hạn chế dẫn đến việc giám sát môi trường không đầy đủ, tăng trưởng kinh tế đã làm tăng đáng kể lượng khí thải, dẫn đến suy thoái hệ sinh thái và cản trở tiến trình phát triển bền vững (Cole & cộng sự, 2011). Trong đó, ô nhiễm không khí được coi là một chỉ số điển hình của sự suy thoái môi trường do tác động rõ rệt của nó đến hiệu quả kinh tế thông qua sự suy giảm sức khỏe cộng đồng (Huynh & Hoang, 2019).

Mối quan hệ giữa FDI và ô nhiễm không khí được lý giải bởi hai giả thuyết đối lập. Giả thuyết quầng ô nhiễm cho rằng FDI có thể cải thiện chất lượng môi trường nhờ công nghệ sản xuất tiên tiến, sự lan tỏa công nghệ xanh và tiêu chuẩn môi trường cao hơn của doanh nghiệp nước ngoài (Huang & cộng sự, 2019; Song & cộng sự, 2015; Tang & Tan, 2015; Zhang & Zhou, 2016). Ngược lại, giả thuyết thiên đường ô nhiễm dự báo FDI làm gia tăng ô nhiễm khi các tập đoàn đa quốc gia chuyển hoạt động sang những quốc gia có quy định môi trường lỏng lẻo (Bekun & cộng sự, 2024; Copeland & Taylor, 1994; Wang & cộng sự, 2022). Sự khác biệt trong kết quả thực nghiệm có thể bắt nguồn từ: (i) giả định về mối quan hệ đồng nhất giữa FDI và ô nhiễm không khí; (ii) những hạn chế trong thiết kế thực nghiệm và đặc điểm dữ liệu có thể làm giảm khả năng phản ánh đầy đủ sự khác biệt giữa các địa phương; (iii) vai trò của bối cảnh nghiên cứu đôi khi không được chú trọng đúng mức. Kết quả là, các hàm ý chính sách trước đây không hiệu quả như mong đợi.

Việt Nam là bối cảnh phù hợp để kiểm định mối quan hệ này do FDI đóng vai trò lớn trong tăng trưởng, xuất khẩu, việc làm và chuyển giao công nghệ. Dòng vốn FDI đạt gần 39 tỷ USD năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2020), trong khi khu vực FDI chiếm 71,8% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (Kiên Tùng, 2025). Tuy nhiên, các sự cố môi trường liên quan đến Vedan và Formosa cho thấy lợi ích kinh tế của FDI đi kèm rủi ro ô nhiễm đáng kể (Hoang, 2024; Nguyen & Malesky, 2021). Sự song hành giữa đóng góp kinh tế và sức ép môi trường khiến Việt Nam trở thành trường hợp thích hợp để đánh giá tác động không đồng nhất của FDI đến ô nhiễm không khí.

Nhằm làm rõ tính không đồng nhất trong mối quan hệ giữa FDI và ô nhiễm không khí, nghiên cứu phân tích 14.144 dự án FDI tại Việt Nam giai đoạn 2012-2019 bằng phương pháp hồi quy phân vị theo phương pháp mômen (MMQR). Khác với ước lượng dựa trên giá trị trung bình, MMQR cho phép nhận diện tác động của FDI tại các mức ô nhiễm khác nhau và kiểm soát đặc điểm không quan sát được của từng tỉnh. Nghiên cứu đóng góp ở 3 khía cạnh: (1) cung cấp bằng chứng về tác động không đồng nhất của FDI đến ô nhiễm không khí tại Việt Nam; (2) xem xét vai trò điều tiết của chủ nghĩa tập thể; và (3) đề xuất hàm ý chính sách thu hút FDI gắn với cải thiện chất lượng môi trường.

2. Tổng quan tài liệu

FDI được công nhận rộng rãi là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển nhờ khả năng tăng tích lũy vốn, tạo điều kiện chuyển giao công nghệ, lan tỏa tri thức và mở rộng năng lực sản xuất (Jiang & cộng sự, 2024; Cai & Xiang, 2025; Ahn & cộng sự, 2026). Tuy nhiên, những tác động môi trường của FDI, đặc biệt là đối với ô nhiễm không khí, rất phức tạp và đa diện. Về mặt lý thuyết, FDI có thể ảnh hưởng đến ô nhiễm không khí thông qua 3 cơ chế chính, bao gồm: (1) Hiệu ứng quy mô phát sinh từ sự gia tăng sản xuất và tiêu thụ năng lượng liên quan đến FDI; (2) Hiệu ứng thành phần phản ánh sự dịch chuyển cấu trúc trong hoạt động công nghiệp, có thể làm tăng hoặc giảm áp lực môi trường tùy thuộc vào bản chất của các ngành liên quan; và (3) Hiệu ứng công nghệ bao gồm việc chuyển giao các công nghệ sạch hơn hoặc gây ô nhiễm hơn từ các doanh nghiệp đa quốc gia (Antweiler & cộng sự, 2001; Chen & cộng sự, 2022).

Bằng chứng thực nghiệm phản ánh cả hai chiều tác động. FDI trong lĩnh vực năng lượng sạch có thể làm giảm phát thải carbon tại các nền kinh tế châu Á, đặc biệt khi hiệu ứng công nghệ lấn át hiệu ứng quy mô và cơ cấu. Ngược lại, FDI vào các ngành thâm dụng tài nguyên hoặc năng lượng truyền thống có thể làm tăng phát thải tại những nơi có thể chế yếu (Bekun & cộng sự, 2024; Sung & cộng sự, 2018); tương tự Hanif & cộng sự (2019) ghi nhận FDI làm gia tăng phát thải CO_2 tại các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á. Do

đó, tác động môi trường của FDI phụ thuộc vào cơ cấu ngành, trình độ công nghệ và chất lượng thể chế địa phương. Sự phụ thuộc này cho thấy cần xem xét tính không đồng nhất thay vì chỉ ước lượng tác động trung bình.

Trong ba thập kỷ qua, FDI góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa và tăng trưởng xuất khẩu tại Việt Nam (Anwar & Nguyen, 2010), đồng thời hỗ trợ tích lũy vốn (Liu, 2024), chuyển giao công nghệ (Sinani & Meyer, 2004; Wang & Blomström, 1992) và tạo việc làm (Crescenzi & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, các dự án trong lĩnh vực sản xuất, năng lượng và công nghiệp nặng cũng có thể làm gia tăng suy thoái môi trường và khai thác tài nguyên thiếu bền vững (Bokpin, 2017; Nguyen & Malesky, 2021). Trong khuôn khổ quản lý môi trường tập trung của Việt Nam, chính sách và tiêu chuẩn chủ yếu do cơ quan trung ương ban hành, còn chính quyền cấp tỉnh chịu trách nhiệm thực thi (Dung & cộng sự, 2021; Obbard & cộng sự, 2002). Cấu trúc này tạo ra nền tảng pháp lý chung, nhưng hiệu quả giám sát vẫn phụ thuộc đáng kể vào năng lực thực thi của từng địa phương (Lv & cộng sự, 2023).

Giữa các tỉnh vẫn tồn tại những khác biệt đáng kể về chất lượng thể chế, năng lực kỹ thuật, mức độ phát triển kinh tế và điều kiện tự nhiên. Các địa phương có quản trị hiệu quả và nguồn lực giám sát tốt hơn thường phát hiện, xử lý vi phạm môi trường hiệu quả hơn (Dang & cộng sự, 2025; Huynh & Hoang, 2019; Jiang & cộng sự, 2018). Mật độ công nghiệp và cơ cấu ngành cũng làm thay đổi áp lực phát thải, trong khi địa hình, hướng gió và vị trí địa lý chi phối sự phân tán hoặc tích tụ chất ô nhiễm (Kim & cộng sự, 2020; Lv & cộng sự, 2023). Những khác biệt này khiến tác động của FDI khó có thể đồng nhất giữa các mức ô nhiễm và khẳng định sự phù hợp của phân tích phân vị trong bối cảnh Việt Nam.

Để khắc phục những hạn chế đã nêu, nghiên cứu này tập trung vào các mối quan hệ không đồng nhất của các dự án FDI đối với ô nhiễm không khí ở Việt Nam bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy phân vị mới, một công cụ kinh tế lượng hiện đại cho phép đánh giá tác động của FDI không chỉ ở mức trung bình mà còn trên toàn bộ phân bố có điều kiện của ô nhiễm không khí. Phân tích dựa trên phân vị đặc biệt phù hợp trong các bối cảnh có tính không đồng nhất môi trường cao, vì nó giúp làm rõ sự khác biệt về tác động của FDI giữa các vùng có mức độ ô nhiễm khác nhau. Thay vì giả định một tác động đồng nhất, mô hình phân vị cho phép xác định liệu FDI làm tăng hay giảm ô nhiễm đáng kể hơn ở những khu vực đã bị ô nhiễm nặng, hay liệu ảnh hưởng của nó là không đáng kể ở những vùng có chất lượng không khí tương đối tốt hơn.

3. Dữ liệu và phương pháp

3.1. Xử lý sơ bộ và thu thập dữ liệu

Dữ liệu PM2.5 được xây dựng dựa trên bộ bản đồ nồng độ PM2.5 hằng ngày của Ngo & cộng sự (2023), bao phủ toàn bộ Việt Nam trong giai đoạn 2012-2020. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu tương ứng với giai đoạn 2012-2019. Bộ dữ liệu được xây dựng bằng Mô hình hiệu ứng hỗn hợp (Mixed Effect Model - MEM), kết hợp nhiều nguồn dữ liệu, bao gồm: (1) số liệu PM2.5 quan trắc tại các trạm chất lượng không khí trên toàn quốc; (2) dữ liệu độ sâu quang học aerosol (AOD) từ các sản phẩm MODIS và VIIRS; (3) dữ liệu khí tượng; (4) chiều cao lớp biên hành tinh (PBLH); (5) dữ liệu sử dụng đất và mật độ đường giao thông; (6) chỉ số thực vật khác biệt chuẩn hóa (NDVI); và (7) thông tin địa hình. Trong bước tiền xử lý, các phép đo tại trạm được chuẩn hóa, làm sạch và loại bỏ các giá trị ngoại lai, và dữ liệu bản đồ ở các độ phân giải khác nhau được lấy mẫu lại thành cùng một lưới ô vuông 3x3 km. Sản phẩm vệ tinh AOD từ MODIS và VIIRS được kết hợp để nâng cao chất lượng dữ liệu AOD. Sau khi tiền xử lý, bản đồ và dữ liệu trạm được tích hợp với nhau theo một ràng buộc về không gian (thu thập dữ liệu bản đồ tại vị trí trạm) và một ràng buộc về thời gian (trong cùng một ngày) để phát triển tập dữ liệu huấn luyện. Mô hình MEM được xây dựng để tìm ra mối quan hệ giữa các lớp dữ liệu đầu vào (bản đồ) và các phép đo PM2.5 tại các trạm theo các hàm toán học. Mô hình MEM có công thức:

$$PM_{2.5_{i,j}} = \sum_{k=1} a_k X_{k,i,j} + (\alpha + \beta).$$

Trong đó $PM_{2.5i,j}$ là ước tính của mô hình về PM2.5 vào ngày i và vị trí không gian j. $X_{k,i,j}$ là tham số bản đồ k (ví dụ: AOD, khí tượng, sử dụng đất) vào ngày i và vị trí không gian j. Các hệ số là các thành phần cố định (hiệu ứng cố định) bao gồm độ dốc và hệ số chặn của các tham số đầu vào. Tham số là thành phần ngẫu

Bảng 1. Thống kê mô tả

Biến số	Mô tả biến	Các bài viết liên quan	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa	VIF
Ln(PM25)	Logarit tự nhiên của nồng độ bụi mịn PM2.5 trung bình hằng năm cấp tỉnh	-	3,03	0,38	2,38	3,86	-
Collectivism	Chỉ số chủ nghĩa tập thể cấp tỉnh, phản ánh mức độ tham gia và giám sát của cộng đồng thông qua đóng góp tự nguyện cho các dự án địa phương, sự tham gia vào quá trình ra quyết định và hoạt động của ban giám sát cộng đồng	-	0,95	0,23	0,47	1,80	-
Ln(FDI)	Ghi chép về vốn đầu tư ban đầu của dự án khi xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	-	12,92	2,17	3,22	22,14	1,30
PCI	Chỉ số PCI về môi trường kinh doanh của Việt Nam tiến hành khảo sát, đánh giá và xếp hạng chất lượng quản trị kinh tế của chính quyền tỉnh hàng năm trong việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân.	Bernauer & Koubi (2009); Huynh & Hoang (2019)	63,53	3,79	48,96	70,69	1,20
ICT	Trung bình của (1) cơ sở hạ tầng CNTT được tính bằng trung bình của hai thành phần phụ: cơ sở hạ tầng CNTT của xã hội và cơ sở hạ tầng CNTT của chính phủ, (2) nguồn nhân lực CNTT được tính bằng trung bình của hai thành phần phụ: nguồn nhân lực CNTT của xã hội và nguồn nhân lực CNTT của chính phủ, và (3) ứng dụng CNTT được tính bằng trung bình của hai thành phần phụ: ứng dụng nội bộ cho các cơ quan nhà nước của các tỉnh và dịch vụ công trực tuyến.	Greenstone & cộng sự (2022); Song & cộng sự (2023)	0,42	0,09	0,09	0,81	1,05
Ln(GRDP)	Logarit của tổng giá trị gia tăng của tất cả các đơn vị sản xuất cư trú trong khu vực, và tương tự như tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia.	Chen & Chen (2021); Ouyang & cộng sự (2019)	5,59	1,21	1,76	6,89	1,54
Ln(dân số)	Logarit của dân số bình quân là số người trung bình trong toàn bộ một khoảng thời gian.	Chen & cộng sự (2020)	7,58	0,32	5,72	8,98	1,13

nhiên (hiệu ứng ngẫu nhiên) thay đổi theo ngày. Mô hình này được sử dụng để ước tính bản đồ PM2.5 hàng ngày trên khắp Việt Nam với độ phân giải 3x3 km. Sau đó, các bản đồ hàng ngày được tổng hợp thành dữ liệu trung bình hàng năm để làm chỉ số ô nhiễm không khí cho mỗi tỉnh.

Dữ liệu về 14.144 dự án FDI được cấp phép trong giai đoạn 2012-2019 được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam. Biến FDI phản ánh vốn đăng ký ban đầu của từng dự án. Dựa trên các nghiên cứu trước, mô hình kiểm soát chất lượng thể chế bằng chỉ số PCI (Bernauer & Koubi, 2009; Huynh & Hoang, 2019), mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (Greenstone & cộng sự, 2022; Song & cộng sự, 2023), tăng trưởng kinh tế và quy mô dân số (Chen & Chen, 2021; Chen & cộng sự, 2020; Ouyang & cộng sự, 2019). Bảng 1 trình bày định nghĩa và thống kê mô tả của các biến. Các hệ số VIF đều nhỏ hơn 2, cho thấy mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng.

3.2. Mô hình ước lượng

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp hồi quy phân vị theo phương pháp mômen (MMQR) của Machado & Santos Silva (2019) để phân tích mối liên hệ giữa các dự án FDI và ô nhiễm không khí, đồng thời xem xét tính không đồng nhất của tác động trên toàn bộ phân bố có điều kiện của ô nhiễm không khí. Phương pháp này giải quyết sự phụ thuộc chéo giữa các dữ liệu bằng cách sử dụng mô hình vị trí - quy mô được giới thiệu bởi Machado & Santos Silva (2019). Phương pháp này cung cấp một khung ước lượng linh hoạt cho đánh giá các tác động tiềm tàng của các dự án FDI và các biến kiểm soát khác trên toàn bộ phân bố có điều kiện của ô nhiễm không khí, do đó tỏ ra hữu ích trong việc nhận diện sự khác biệt về tác động của các biến giải thích giữa các mức khác nhau của phân bố ô nhiễm không khí. Bằng cách tích hợp các hiệu ứng cố định, phương pháp MMQR tính đến các ảnh hưởng đặc thù của từng tỉnh đối với toàn bộ phân bố. Khác với hồi quy phân vị bảng thông thường, thường giả định rằng các biến giải thích chỉ làm thay đổi vị trí phân bố của biến phụ thuộc, MMQR nắm bắt được phạm vi rộng hơn của các hiệu ứng phân bố (Ali & cộng sự, 2022). Phương trình của MMQR như sau:

$$Y_{s,t} = \alpha_s + X'_{s,t}\rho + (\delta_s + Z'_{s,t}\gamma)U_{s,t} \qquad (1)$$

Trong đó xác suất $P\{\delta_s + Z'_{s,t}\gamma > 0\} = 1$; ; các tham số (α_s, δ_s), $s = 1,\ldots,n$ nắm bắt các tác động cố định của từng tỉnh; Z là các phép biến đổi khả vi đã biết của các thành phần của X; $X_{s,t}$ là các biến mở rộng, bao gồm FDI; ρ là một vectơ các tham số ước tính, thay đổi theo các phân vị khác nhau τ của ô nhiễm không khí; $U_{s,t}$ là một biến ngẫu nhiên không quan sát được.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả ước lượng ở Bảng 2 cho thấy tác động của FDI đến ô nhiễm không khí là không đồng nhất. Những tác động này luôn mang tính tiêu cực và có ý nghĩa thống kê trên tất cả các phân vị và giá trị của chúng giảm dần khi mức độ ô nhiễm tăng lên (từ -0,016 ở phân vị thứ 10 đến -0,021 ở phân vị thứ 90). Kết quả này ủng hộ giả thuyết về quầng ô nhiễm, nhấn mạnh vai trò của FDI trong việc giảm ô nhiễm (Tang & Tan, 2015).

Kết quả được giải thích bởi một số lý do chính, bao gồm: (1) Ở các tỉnh ít ô nhiễm hơn, nơi cường độ công nghiệp bị hạn chế, lợi ích cận biên bổ sung từ dòng vốn FDI là khiêm tốn. Tuy nhiên, FDI đóng vai trò thậm chí còn quan trọng hơn trong bối cảnh mức độ ô nhiễm cao, đặc trưng bởi các cụm công nghiệp dày đặc, sự phụ thuộc cao vào các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng và ít tiếp xúc trước đó với công nghệ xanh. Do đó, việc ứng dụng công nghệ mới ở những khu vực này có nhiều dư địa để tạo ra tác động (Chen & cộng sự, 2019). Các doanh nghiệp đa quốc gia (MNEs) thường mang theo những công nghệ tiên tiến, tiêu chuẩn sản xuất nghiêm ngặt hơn và mối quan tâm đến uy tín toàn cầu, buộc họ phải áp dụng các hoạt động có trách nhiệm với môi trường (Huang & cộng sự, 2019; Song & cộng sự, 2015). Việc chuyển giao các hoạt động này vào bối cảnh địa phương có tác động lớn hơn đáng kể khi bắt đầu từ mức cơ sở thấp hơn, vì có nhiều khả năng hơn để tăng hiệu quả và giảm ô nhiễm. Điều này tương tự như những phát hiện trong tài liệu về công nghệ và đổi mới, trong đó việc chuyển giao công nghệ thường mang lại những cải tiến lớn nhất cho các khu vực hoặc lĩnh vực chậm phát triển (Sinani & Meyer, 2004; Wang & Blomström, 1992); (2) Một lời giải thích khác cho mô hình này là động lực pháp lý và xã hội của các tỉnh bị ô nhiễm nặng. Các tỉnh này

Bảng 2. Kết quả hồi quy phân vị theo phương pháp mômen

	Vị trí	Quy mô	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9
Ln(FDI)	-0,018***	-0,002	-0,016***	-0,016***	-0,016***	-0,017***	-0,017***	-0,018***	-0,019***	-0,020***	-0,021***
	(0,004)	(0,004)	(0,006)	(0,005)	(0,005)	(0,005)	(0,004)	(0,004)	(0,005)	(0,006)	(0,007)
PCI	-0,027***	-0,025***	0,002	-0,003	-0,006	-0,010**	-0,016***	-0,025***	-0,044***	-0,058***	-0,062***
	(0,004)	(0,004)	(0,006)	(0,005)	(0,005)	(0,004)	(0,004)	(0,004)	(0,005)	(0,006)	(0,006)
ICT	1,865***	0,895***	0,841***	1,030***	1,141***	1,286***	1,485***	1,802***	2,493***	2,988***	3,118***
	(0,110)	(0,101)	(0,149)	(0,134)	(0,127)	(0,119)	(0,110)	(0,106)	(0,126)	(0,155)	(0,166)
Ln(GRDP)	0,039***	-0,009	0,050***	0,048***	0,047***	0,045***	0,043***	0,040***	0,032***	0,027**	0,026**
	(0,008)	(0,007)	(0,011)	(0,010)	(0,009)	(0,009)	(0,008)	(0,008)	(0,009)	(0,011)	(0,012)
Ln(dân số)	-0,067*	-0,043	-0,019	-0,028	-0,033	-0,040	-0,049	-0,064	-0,097**	-0,121**	-0,127**
	(0,039)	(0,036)	(0,056)	(0,051)	(0,049)	(0,045)	(0,042)	(0,039)	(0,046)	(0,059)	(0,063)
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Hằng số	4,549***	2,041***	2,215***	2,645***	2,897***	3,229***	3,683***	4,405***	5,982***	7,110***	7,408***
	(0,408)	(0,373)	(0,577)	(0,523)	(0,496)	(0,463)	(0,428)	(0,404)	(0,479)	(0,605)	(0,646)

*Chú thích: Sai số chuẩn của hệ số ước lượng được trình bày trong ngoặc đơn; ***, ** và * lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.*

thường phải đối mặt với sự giám sát chặt chẽ hơn của công chúng, sự chú ý của truyền thông và sự can thiệp của chính phủ trung ương do những thách thức môi trường cấp bách (Kim & cộng sự, 2020; Nguyen & Malesky, 2021). Do đó, các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động trong bối cảnh như vậy có thể phải chịu áp lực lớn hơn để tuân thủ các quy định về môi trường và áp dụng các công nghệ sạch hơn. Kết hợp với việc tiếp cận các năng lực kỹ thuật vượt trội, áp lực này dẫn đến việc giảm ô nhiễm lớn hơn và có thể đo lường được. Vì vậy, kết quả về tính không đồng nhất cũng phản ánh sự tương tác giữa lợi thế công nghệ của FDI và môi trường pháp lý xã hội của các khu vực bị ô nhiễm nặng.

Một số hàm ý chính sách được nêu bật từ những kết quả này, bao gồm: (1) bằng chứng cho thấy FDI không chỉ nên được đánh giá trên cơ sở tổng thể mà còn cả tác động phân bổ của nó. Các nhà hoạch định chính sách nên ưu tiên thu hút FDI chất lượng cao vào các khu vực và lĩnh vực ô nhiễm nhất, vì đây là nơi có lợi ích cận biên lớn nhất. Điều này đòi hỏi một cách tiếp cận có mục tiêu hơn để thúc đẩy FDI, chuyển từ các chiến lược dựa trên số lượng sang các chính sách nhấn mạnh chất lượng và vị trí; (2) các phát hiện cho thấy các cơ chế thể chế trong nước tại các khu vực ô nhiễm nặng cần được tăng cường để tối đa hóa lợi ích môi trường của FDI. Giám sát quy định, năng lực giám sát và sự tham gia của cộng đồng là đặc biệt quan trọng trong bối cảnh này, nơi rủi ro cao hơn và lợi ích tiềm năng từ đầu tư nước ngoài lớn hơn. Bằng cách kết hợp các ưu đãi thể chế với lợi thế công nghệ của FDI, Việt Nam có thể đảm bảo các doanh nghiệp nước ngoài đóng góp có ý nghĩa vào sự phát triển bền vững; (3) kết quả về tính không đồng nhất nhấn mạnh tầm quan trọng của việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu nhạy cảm với phân bổ trong kinh tế môi trường. Các phương pháp truyền thống dựa trên giá trị trung bình có nguy cơ đưa ra lời khuyên chính sách sai lệch bằng cách bỏ qua thực tế rằng cùng một chính sách hoặc khoản đầu tư có thể có tác động rất khác nhau tùy thuộc vào môi trường cơ bản. Các phương pháp dựa trên phân vị, như được sử dụng trong nghiên cứu này, cung cấp một bức tranh chính xác và chi tiết

Bảng 3. Kết quả hồi quy phân vị theo phương pháp mômen với biến điều tiết chủ nghĩa tập thể

	Vị trí	Quy mô	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9
Ln(FDI)	0,018**	0,008	0,008	0,010	0,012	0,014*	0,016**	0,020***	0,025***	0,027***	0,029***
	(0,007)	(0,005)	(0,010)	(0,009)	(0,008)	(0,007)	(0,007)	(0,007)	(0,008)	(0,009)	(0,011)
Collectivism	1,441***	0,491***	0,839***	0,935***	1,075***	1,203***	1,334***	1,600***	1,858***	1,995***	2,159***
	(0,115)	(0,089)	(0,157)	(0,146)	(0,132)	(0,122)	(0,116)	(0,119)	(0,138)	(0,152)	(0,173)
Ln(FDI)*Collectivism	-0,037***	-0,012*	-0,023**	-0,025**	-0,028***	-0,031***	-0,035***	-0,041***	-0,047***	-0,050***	-0,054***
	(0,008)	(0,006)	(0,012)	(0,011)	(0,010)	(0,009)	(0,009)	(0,009)	(0,010)	(0,011)	(0,013)
Biến kiểm soát	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Hằng số	1,433***	1,094***	0,092	0,306	0,618**	0,903***	1,195***	1,788***	2,361***	2,665***	3,031***
	(0,235)	(0,181)	(0,321)	(0,297)	(0,269)	(0,249)	(0,237)	(0,242)	(0,282)	(0,311)	(0,353)

*Chú thích: Sai số chuẩn của hệ số ước lượng được trình bày trong ngoặc đơn; ***, ** và * lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.*

hơn về thế giới thực, cho phép các nhà hoạch định chính sách điều chỉnh các biện pháp can thiệp cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng khu vực. Đóng góp về phương pháp luận này rất quan trọng, vì nó có thể truyền cảm hứng cho các nghiên cứu trong tương lai ở các nước đang phát triển khác đang đối mặt với những vấn đề nan giải về môi trường và phát triển tương tự; (4) trường hợp của Việt Nam cũng cung cấp những hiểu biết so sánh cho các nền kinh tế mới nổi khác. Các quốc gia như Trung Quốc hoặc Ấn Độ phải đối mặt với những thách thức tương tự trong việc cân bằng giữa công nghiệp hóa nhanh chóng với tính bền vững môi trường. Các nghiên cứu từ các quốc gia này cho thấy tác động môi trường của FDI phụ thuộc rất nhiều vào bối cảnh, với bằng chứng về cả thiên đường ô nhiễm và quầng sáng ô nhiễm tùy thuộc vào loại hình công nghiệp, sức mạnh thể chế và điều kiện địa phương (Bekun & cộng sự, 2024; Sung & cộng sự, 2018). Bằng chứng được phân tích chi tiết từ Việt Nam cho thấy tính không đồng nhất có thể là một đặc điểm chung của mối liên hệ FDI-môi trường, chứ không phải là một điều bất thường. Do đó, các nghiên cứu xuyên quốc gia có thể được hưởng lợi từ việc áp dụng các phương pháp phân phối tương tự để hiểu rõ hơn khi nào và ở đâu FDI góp phần giảm ô nhiễm trong tương lai.

Để phân tích sâu hơn cơ chế tác động của FDI đến ô nhiễm không khí, nghiên cứu này sử dụng chủ nghĩa tập thể như một biến số cơ chế tiềm năng. Cụ thể, nghiên cứu này thu thập biến số chủ nghĩa tập thể từ Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) dưới dạng đóng góp tự nguyện và được đo lường bằng: (1) Đóng góp tự nguyện cho các dự án địa phương; (2) Ban giám sát cộng đồng giám sát đóng góp; (3) Đóng góp tự nguyện được ghi nhận; (4) Tham gia vào quá trình ra quyết định khởi công dự án; và (5) Đóng góp ý kiến vào thiết kế dự án (Ho & cộng sự, 2022). Điều này được giải thích bởi thực tế là: (1) các nghiên cứu trước đây tập trung nhiều vào vai trò điều tiết của chất lượng thể chế hoặc các thể chế chính thức đối với mối quan hệ giữa FDI và ô nhiễm không khí (Huynh & Hoang, 2019). Tuy nhiên, họ thường bỏ qua vai trò của văn hóa hoặc các thể chế phi chính thức (Williamson, 2009); (2) Các tỉnh thành ở Việt Nam có sự đa dạng văn hóa rất lớn do ảnh hưởng của nhiều quốc gia bên ngoài như Trung Quốc và Liên Xô (cũ) ở miền Bắc cũng như chủ nghĩa thực dân Pháp và chủ nghĩa đế quốc Mỹ ở miền Nam (Dang & cộng sự, 2024; Phuong & Takahashi, 2021; Truong & Schuler, 2021). Kết quả hồi quy ở Bảng 3 cho thấy chủ nghĩa tập thể đóng vai trò điều tiết đáng kể trong mối quan hệ giữa FDI và ô nhiễm không khí. Khi đưa biến tương tác giữa Ln(FDI) và chủ nghĩa tập thể vào mô hình, hệ số riêng

của Ln(FDI) mang dấu dương, trong khi hệ số của biến tương tác mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy tác động của FDI đến ô nhiễm không khí phụ thuộc vào mức độ chủ nghĩa tập thể của từng địa phương. Kết quả ước lượng cho thấy tác động của FDI chuyển từ làm gia tăng sang làm giảm ô nhiễm khi mức độ chủ nghĩa tập thể đạt khoảng 0,49. Theo đó, tại những địa phương có mức độ chủ nghĩa tập thể thấp hơn ngưỡng này, FDI có xu hướng làm gia tăng ô nhiễm không khí, phù hợp với giả thuyết thiên đường ô nhiễm. Ngược lại, khi mức độ chủ nghĩa tập thể vượt ngưỡng, tác động của FDI trở nên âm, phù hợp với giả thuyết quầng ô nhiễm.

Điều này được giải thích bởi chủ nghĩa tập thể, vốn nhấn mạnh tinh thần đoàn kết, hợp tác và phúc lợi cộng đồng, và có xu hướng ăn sâu hơn ở một số khu vực nhất định, đặc biệt là nơi cấu trúc làng truyền thống và di sản xã hội chủ nghĩa vẫn còn mạnh mẽ. Do đó, các công ty nước ngoài tại các khu vực có mức độ chủ nghĩa tập thể cao phải đối mặt với kỳ vọng và áp lực xã hội lớn hơn để hành động có trách nhiệm. Hệ thống giám sát dựa trên cộng đồng và sự tham gia tự nguyện vào các dự án địa phương, cũng như giám sát xã hội tích cực, tạo ra một môi trường minh bạch, nơi cả các công ty trong nước và nước ngoài đều phải đối mặt với các biện pháp trừng phạt về uy tín và xã hội nếu họ không đáp ứng được kỳ vọng của cộng đồng về bảo vệ môi trường. Bằng chứng thực nghiệm trong nghiên cứu này khẳng định rằng chủ nghĩa tập thể không chỉ nâng cao các kết quả môi trường trực tiếp, chẳng hạn như giám sát chặt chẽ hơn các nguồn ô nhiễm địa phương, mà còn tạo điều kiện cho các công nghệ và thực tiễn giảm thiểu ô nhiễm của các công ty nước ngoài được áp dụng và phổ biến hiệu quả hơn. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho thấy định hướng văn hóa tập thể có xu hướng thúc đẩy thái độ thân thiện với môi trường và hành vi hợp tác mạnh mẽ hơn (Cho & cộng sự, 2013; Kim & Choi, 2005; Saracevic & cộng sự, 2022). Hơn nữa, một tỷ trọng đáng kể FDI đăng ký vào Việt Nam đến từ các nền kinh tế tập thể ở châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore. Theo Minh Ngọc (2025), Singapore và Hàn Quốc lần lượt chiếm 26,7% và 18,5% tổng vốn FDI đăng ký năm 2024, trong khi Nhật Bản cũng nằm trong nhóm năm đối tác đầu tư lớn nhất. Do vậy, sự tương đồng nhất định về văn hóa đã phần nào tạo điều kiện thuận lợi cho sự phù hợp giữa các hoạt động của nhà đầu tư và kỳ vọng của cộng đồng sở tại thông qua việc giảm thiểu ma sát, thúc đẩy lòng tin và tăng cường tính hợp pháp về mặt xã hội của các nhà đầu tư nước ngoài, từ đó nâng cao hơn nữa khả năng đóng góp của họ vào việc cải thiện môi trường địa phương.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đóng góp vào chủ đề về mối quan hệ giữa FDI và ô nhiễm không khí bằng cách áp dụng phương pháp hồi quy phân vị mới với 14.144 dự án FDI trong giai đoạn 2012-2019. Nghiên cứu này làm rõ tính không đồng nhất trong mối quan hệ giữa FDI và ô nhiễm không khí bằng cách xem xét tác động của FDI tại các phân vị khác nhau của phân bố ô nhiễm. Nhờ đó, nghiên cứu góp phần giải thích mối quan hệ không đồng nhất tiêu cực của FDI đối với ô nhiễm không khí, đồng thời cho thấy chủ nghĩa tập thể có thể làm thay đổi chiều tác động của FDI. Cụ thể, tại các địa phương có mức độ chủ nghĩa tập thể thấp, FDI có thể làm gia tăng ô nhiễm, trong khi mức độ chủ nghĩa tập thể cao hơn có thể tạo điều kiện để tác động của FDI chuyển sang hướng cải thiện chất lượng môi trường.

Từ các kết quả, nghiên cứu này đưa ra một số khuyến nghị cho các bên liên quan. Thứ nhất, các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam nên tích cực thúc đẩy các cấu trúc giám sát dựa vào cộng đồng và quản trị có sự tham gia, vốn dường như làm tăng lợi ích môi trường của FDI. Các chuẩn mực tập thể có hiệu quả nhất khi cộng đồng được trao quyền thông qua các kênh thể chế hóa để giám sát các dự án địa phương, đóng góp ý kiến về quản lý môi trường và buộc các doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm. Thứ hai, Chính phủ Việt Nam nên tận dụng di sản văn hóa tập thể của mình trong giáo dục môi trường và các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng. Bằng cách nhấn mạnh trách nhiệm tập thể đối với bảo vệ môi trường, các nhà hoạch định chính sách có thể củng cố kỳ vọng xã hội rằng các doanh nghiệp, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài, tuân thủ các thực tiễn bền vững. Các chiến dịch như vậy có thể đặc biệt hiệu quả ở các tỉnh công nghiệp hóa, nơi sự huy động xã hội mạnh mẽ có thể đóng vai trò là đối trọng với rủi ro ô nhiễm của quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng. Thứ ba, bản thân các nhà đầu tư nước ngoài cũng có thể hưởng lợi từ việc tham gia vào

các chuẩn mực tập thể. Các tập đoàn đa quốc gia không nên coi kỳ vọng tập thể là rào cản mà là cơ hội để nâng cao tính hợp pháp và uy tín của họ trong cộng đồng sở tại. Việc chủ động thu hút các bên liên quan địa phương tham gia vào các sáng kiến môi trường, công khai các hoạt động bền vững của doanh nghiệp và thể hiện sự quan tâm đến các vấn đề của cộng đồng có thể giúp các doanh nghiệp xây dựng lòng tin và giảm thiểu xung đột. Thứ tư, Chính phủ Việt Nam có thể điều chỉnh các chiến lược thu hút FDI của mình cho phù hợp với các yếu tố tương thích văn hóa. Các nhà hoạch định chính sách có thể tận dụng sự cộng hưởng văn hóa từ các nước phương Đông để thúc đẩy các hoạt động môi trường hợp tác. Đồng thời, khi Việt Nam đa dạng hóa các đối tác đầu tư, cần phát triển các chiến lược để hướng các nhà đầu tư phương Tây tránh xa các bối cảnh mang tính cá nhân chủ nghĩa hơn, hướng tới việc tôn trọng và thích ứng với các chuẩn mực tập thể địa phương. Điều này có thể bao gồm việc yêu cầu các cam kết về phát triển bền vững như một phần của các thỏa thuận đầu tư, đặc biệt đối với các công ty đến từ các quốc gia ít quen thuộc với các kỳ vọng tập thể.

Lời thừa nhận/cảm ơn: Nghiên cứu này được Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) tài trợ theo đề tài mã số 502.01-2025.82.

Tài liệu tham khảo

Ahn, J., Kim, C., Li, N., & Manera, A. (2026). Knowledge diffusion through FDI: Worldwide firm-level evidence. *Journal of International Economics*, 160, 104205. https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2025.104205

Ali, I. M. A., Attiaoui, I., Khalfaoui, R., & Tiwari, A. K. (2022). The effect of urbanization and industrialization on income inequality: an analysis based on the method of moments quantile regression. *Social Indicators Research*, *161*(1), 29-50. https://doi.org/10.1007/s11205-021-02812-6

Antweiler, W., Copeland, B. R., & Taylor, M. S. (2001). Is free trade good for the environment?. *American Economic Review*, *91*(4), 877-908. https://doi.org/10.1257/aer.91.4.877

Anwar, S., & Nguyen, L. (2010). Foreign direct investment and economic growth in Vietnam. *Asia Pacific Business Review*, *16*, 183-202. https://doi.org/10.1080/10438590802511031

Bekun, F. V., Gyamfi, B. A., Olasehinde-Williams, G., & Yadav, A. (2024). Revisiting the foreign direct Investment-CO2 emissions nexus within the N-EKC framework: evidence from South Asian countries. *Sustainable Futures*, *8*, 100357. https://doi.org/10.1016/j.sftr.2024.100357

Bernauer, T., & Koubi, V. (2009). Effects of political institutions on air quality. *Ecological Economics*, *68*(5), 1355-1365. https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2008.09.003

Bokpin, G. A. (2017). Foreign direct investment and environmental sustainability in Africa: The role of institutions and governance. *Research in International Business and Finance*, *39*, 239-247. https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2016.07.038

Cai, S., & Xiang, W. (2025). Multinational production, technology diffusion, and economic growth. *Journal of International Economics*, 157, 104137. https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2025.104137

Chen, F., & Chen, Z. (2021). Cost of economic growth: Air pollution and health expenditure. *Science of the Total Environment*, *755*, 142543. https://doi.org/10.1016/j.scitotenv.2020.142543

Chen, J., Tan, H., & Ma, Y. (2022). Distinguishing the Complex Effects of Foreign Direct Investment on Environmental Pollution: Evidence from China. *The Energy Journal*, *43*(4), 27-44. https://doi.org/10.5547/01956574.43.4.jche

Chen, J., Wang, B., Huang, S., & Song, M. (2020). The influence of increased population density in China on air pollution. *Science of the Total Environment*, *735*, 139456. https://doi.org/10.1016/j.scitotenv.2020.139456

Chen, X., Gong, X., Li, D., & Zhang, J. (2019). Can information and communication technology reduce CO2 emission? A quantile regression analysis. *Environmental Science and Pollution Research*, *26*(32), 32977-32992. https://doi.org/10.1007/s11356-019-06380-8

Cho, Y.-N., Thyroff, A., Rapert, M. I., Park, S.-Y., & Lee, H. J. (2013). To be or not to be green: Exploring individualism and collectivism as antecedents of environmental behavior. *Journal of Business Research*, *66*(8), 1052-1059. https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2012.08.020

Cole, M. A., Elliott, R. J. R., & Zhang, J. (2011). Growth, Foreign Direct Investment and the Environment: Evidence From Chinese Cities. *Journal of Regional Science*, *51*(1), 121-138. https://doi.org/10.1111/j.1467-9787.2010.00674.x

Copeland, B. R., & Taylor, M. S. (1994). North-South Trade and the Environment. *Quarterly Journal of Economics*, *109*(3), 755-787. https://doi.org/10.2307/2118421

Crescenzi, R., Ganau, Roberto, & Storper, M. (2022). Does foreign investment hurt job creation at home? The geography of outward FDI and employment in the USA. *Journal of Economic Geography*, *22*(1), 53-79. https://doi.org/10.1093/jeg/lbab016

Dang, C., Tran, T. T. M., & Dinh, T. D. (2025). Spatiotemporal impact of fiscal decentralization and economic growth: evidence at provincial level in Vietnam. *Applied Economics Letters*, *32*(21), 3157-3162. https://doi.org/10.1080/13504851.2024.2363312

Dang, T. C., Makarchev, N., Vu, V. H., Le, D. A., & Tao, X. (2024). Spatiotemporal dynamics of corruption propagation: A local-level perspective. *Political Geography*, *111*, 103068. https://doi.org/10.1016/j.polgeo.2024.103068

Dung, M. T., Khoa, N. M., & Thi Thu Huong, P. (2021). Integrating environmental requirements into Vietnamese sectoral laws: Some legal issues. *Environmental Policy and Law*, *51*(5), 343-350. https://doi.org/10.3233/EPL-201010

Greenstone, M., He, G., Jia, R., & Liu, T. (2022). Can technology solve the principal-agent problem? Evidence from China's war on air pollution. *American Economic Review: Insights*, *4*(1), 54-70. https://doi.org/10.1257/aeri.20200373

Hanif, I., Faraz Raza, S. M., Gago-de-Santos, P., & Abbas, Q. (2019). Fossil fuels, foreign direct investment, and economic growth have triggered CO2 emissions in emerging Asian economies: Some empirical evidence. *Energy*, *171*, 493-501. https://doi.org/10.1016/j.energy.2019.01.011

Ho, H.-A., Martinsson, P., & Olsson, O. (2022). The origins of cultural divergence: evidence from Vietnam. *Journal of Economic Growth*, *27*(1), 45-89. https://doi.org/10.1007/s10887-021-09194-x

Hoang, T. D. (2024). Reassessing environmental protection in international investment agreements: The case of Vietnam. *Review of European, Comparative and International Environmental Law*, *33*(2), 194-208. https://doi.org/10.1111/reel.12555

Huang, Y., Zhang, Y., Lin, L., & Wan, G. (2019). Foreign direct investment and cleaner production choice: Evidence from Chinese coal-fired power generating enterprises. *Journal of Cleaner Production*, *212*, 766-778. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.11.211

Huynh, C. M., & Hoang, H. H. (2019). Foreign direct investment and air pollution in Asian countries: does institutional quality matter? *Applied Economics Letters*, *26*(17), 1388-1392. https://doi.org/10.1080/13504851.2018.1563668

Jiang, K., Keller, W., Qiu, L. D., & Ridley, W. (2024). International joint ventures and internal technology transfer vs. external technology spillovers: Evidence from China. *Journal of International Economics*, *150*, 103939. https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2024.103939

Jiang, L., Zhou, H.-f., Bai, L., & Zhou, P. (2018). Does foreign direct investment drive environmental degradation in China? An empirical study based on air quality index from a spatial perspective. *Journal of Cleaner Production*, *176*, 864-872. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.12.048

Kiên Tùng (2025). *Khu vực FDI đóng góp quan trọng vào xuất khẩu của Việt Nam*. Báo Thanh tra. https://thanhtra.com.vn/dau-tu-72A9E3223/khu-vuc-fdi-dong-gop-quan-trong-vao-xuat-khau-cua-viet-nam-6a6251e96.html

Kim, S. E., Harish, S., Kennedy, R., Jin, X., & Urpelainen, J. (2020). Environmental degradation and public opinion: the case of air pollution in Vietnam. *Journal of Environment and Development*, *29*(2), 196-222. https://doi.org/10.1177/1070496519888252

Kim, Y., & Choi, S. M. (2005). Antecedents of green purchase behavior: An examination of collectivism, environmental concern, and PCE. *Advances in consumer research*, *32*, 592-599. https://www.researchgate.net/profile/Yeonshin-Kim-2/publication/233894746_Antecedents_of_green_purchase_behavior_An_examination_of_collectivism_environmental_concern_and_PCE/links/53eb696c0cf2593ba7087cad/Antecedents-of-green-purchase-behavior-An-examination-of-collectivism-environmental-concern-and-PCE.pdf

Liu, Y. (2024). The effects of foreign direct investment on human capital accumulation—Evidence from China. *World Economy*, *47*(12), 4487-4515. https://doi.org/10.1111/twec.13633

Lv, J., Zheng, Y., Li, L., Wei, Z., & Li, Y. (2023). Foreign direct investment, geographic condition, and their influence on haze pollution: evidence from prefecture-level cities in China. *Environment, Development and Sustainability*, *26*(4), 8587-8605. https://doi.org/10.1007/s10668-023-03060-z

Machado, J. A. F., & Santos Silva, J. M. C. (2019). Quantiles via moments. *Journal of Econometrics*, *213*(1), 145-173. https://doi.org/10.1016/j.jeconom.2019.04.009

Minh Ngọc. (2025). *Năm 2024, vốn FDI giải ngân cao kỷ lục*. Báo Điện tử Chính phủ. https://baochinhphu.vn/nam-2024-von-fdi-giai-ngan-cao-ky-luc-102250106101728669.htm

Ngo, T. X., Pham, H. V., Phan, H. D. T., Nguyen, A. T. N., To, H. T., & Nguyen, T. T. N. (2023). A daily and complete PM2.5 dataset derived from space observations for Vietnam from 2012 to 2020. *Science of the Total Environment*, *857*, 159537. https://doi.org/10.1016/j.scitotenv.2022.159537

Nguyen, Q., & Malesky, E. (2021). Fish or steel? New evidence on the environment-economy trade-off in developing Vietnam. *World Development*, *147*, 105603. https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2021.105603

Obbard, J. P., Lai, Y. C., & Briffett, C. (2002). Environmental assessment in Vietnam: theory and practice. *Journal of Environmental Assessment Policy and Management*, *4*(3), 267-295. https://doi.org/10.1142/S1464333202001029

Ouyang, X., Shao, Q., Zhu, X., He, Q., Xiang, C., & Wei, G. (2019). Environmental regulation, economic growth and air pollution: Panel threshold analysis for OECD countries. *Science of the Total Environment*, *657*, 234-241. https://doi.org/10.1016/j.scitotenv.2018.12.056

Phuong, T. H., & Takahashi, K. (2021). The impact of authentic leadership on employee creativity in Vietnam: a mediating effect of psychological contract and moderating effects of subcultures. *Asia Pacific Business Review*, *27*(1), 77-100. https://doi.org/10.1080/13602381.2021.1847467

Saracevic, S., Schlegelmilch, B. B., & Wu, T. (2022). How normative appeals influence pro-environmental behavior: The role of individualism and collectivism. *Journal of Cleaner Production*, *344*, 131086. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.131086

Sinani, E., & Meyer, K. E. (2004). Spillovers of technology transfer from FDI: the case of Estonia. *Journal of Comparative Economics*, *32*(3), 445-466. https://doi.org/10.1016/j.jce.2004.03.002

Song, J., Chen, Y., & Luan, F. (2023). Air pollution, water pollution, and robots: Is technology the panacea. *Journal of Environmental Management*, *330*, 117170. https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2022.117170

Song, M., Tao, J., & Wang, S. (2015). FDI, technology spillovers and green innovation in China: analysis based on Data Envelopment Analysis. *Annals of Operations Research*, *228*(1), 47-64. https://doi.org/10.1007/s10479-013-1442-0

Sung, B., Song, W.-Y., & Park, S.-D. (2018). How foreign direct investment affects CO2 emission levels in the Chinese manufacturing industry: Evidence from panel data. *Economic Systems*, *42*(2), 320-331. https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2017.06.002

Tang, C. F., & Tan, B. W. (2015). The impact of energy consumption, income and foreign direct investment on carbon dioxide emissions in Vietnam. *Energy*, *79*, 447-454. https://doi.org/10.1016/j.energy.2014.11.033

Tổng cục Thống kê (2020). *Niên giám thống kê 2019*. Nhà xuất bản Thống kê. https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/09/Nien-giam-thong-ke-day-du-2019.pdf

Truong, M., & Schuler, P. (2021). The salience of the Northern and Southern identity in Vietnam. *Asian Politics and Policy*, *13*(1), 18-36. https://doi.org/10.1111/aspp.12567

Wang, F., He, J., & Niu, Y. (2022). Role of foreign direct investment and fiscal decentralization on urban haze pollution in China. *Journal of Environmental Management*, *305*, 114287. https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2021.114287

Wang, J.-Y., & Blomström, M. (1992). Foreign investment and technology transfer: A simple model. *European Economic Review*, *36*(1), 137-155. https://doi.org/10.1016/0014-2921(92)90021-N

Williamson, C. R. (2009). Informal institutions rule: institutional arrangements and economic performance. *Public Choice*, *139*(3), 371-387. https://doi.org/10.1007/s11127-009-9399-x

Zhang, C., & Zhou, X. (2016). Does foreign direct investment lead to lower CO2 emissions? Evidence from a regional analysis in China. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, *58*, 943-951. https://doi.org/10.1016/j.rser.2015.12.226

***Tác giả liên hệ: Lê Quốc Hội. Email: hoilq@neu.edu.vn**

CÂN ĐỐI TIẾT KIỆM VỚI ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

Đặng Xuân Thanh
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
Email: thanhdangxuan65@gmail.com
Phạm Anh Tuấn
Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới
Email: famtuan@gmail.com
Lý Đại Hùng*
Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới
Email: hungld@vass.dcs.vn

Mã bài: JED-3552
Ngày nhận: 19/10/2026
Ngày nhận bản sửa: 28/10/2026
Ngày duyệt đăng: 28/10/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3552

Tóm tắt
Bài viết phân tích thực trạng cân đối tiết kiệm và đầu tư tại Việt Nam, đặt trong bối cảnh nền kinh tế hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số. Bằng cách tiếp cận chuỗi số liệu vĩ mô, nghiên cứu chỉ ra một rào cản cấu trúc dai dẳng: tiết kiệm nội địa liên tục thấp hơn so với nhu cầu đầu tư mở rộng từ năm 2005 đến nay. Khoảng trống về vốn này khiến nền kinh tế cần vận dụng dòng vốn từ bên ngoài và duy trì trạng thái nhập siêu kéo dài của khu vực kinh tế trong nước. Hệ lụy của sự mất cân đối này làm dâng cao mặt bằng lãi suất trung tính, gây áp lực thanh khoản lên hệ thống ngân hàng khi tỷ lệ tín dụng trên huy động liên tục vượt ngưỡng an toàn, đồng thời tạo rủi ro phân bổ sai lệch nguồn lực và kìm hãm đổi mới công nghệ. Nhằm tháo gỡ nút thắt, bài viết đề xuất các giải pháp chính sách, bao gồm gia tăng tổng tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, và khơi thông kênh dẫn vốn nhằm dịch chuyển dòng tiền từ các tài sản trú ẩn truyền thống sang khu vực sản xuất thực.
Từ khóa: Thanh khoản ngân hàng, tăng trưởng kinh tế, đầu tư, cân đối vĩ mô, tiết kiệm, Việt Nam.
Mã JEL: E21, E22, E51, F32, O16

Savings and investment balance in Vietnam

Abstract
The research analyzes the saving-investment balance in Vietnam within the context of the economy's pathway to achieving a double-digit growth target. By examining macroeconomic time-series data, the study identifies a persistent structural barrier - namely, that the domestic savings rate has continuously been lower than the expanding investment demand since 2005. This capital shortage gap forces the economy to employ foreign capital flows and maintain persistent trade deficits in the domestic sector. The consequences of this imbalance drive up the neutral interest rate, exert liquidity pressure on the banking system as the loan-to-deposit ratio exceeds safe thresholds, and create risks of resource misallocation while hindering technological progress. To address these bottlenecks, the research proposes policy solutions aimed at increasing aggregate savings, improving capital utilization efficiency, and unlocking capital channels to shift cash flows from traditional safe-haven assets to the real production sector.
Keywords: *Bank liquidity, economic growth, investment, macroeconomic balance, savings, Vietnam.*
JEL Codes: E21, E22, E51, F32, O16.

1. Giới thiệu

Mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 chữ số mở ra các ý tưởng nghiên cứu và thảo luận chính sách thiết thực đối với Việt Nam. Theo đó, nền kinh tế không chỉ cần duy trì tốc độ tăng trưởng cao mà còn phải bảo đảm ổn định các cân đối vĩ mô lớn, trong đó nổi bật là cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư. Cân đối này chi phối tích lũy vốn của nền kinh tế, một nội dung được Marx (2024) nhấn mạnh trong Tư bản luận và được phát triển làm nòng cốt trong các mô hình kinh tế tân cổ điển (Solow, 1956) và hiện đại (Aghion & Howitt, 1990). Cân đối tiết kiệm với đầu tư quyết định mức lãi suất dài hạn, làm cơ sở tham chiếu cho lãi suất ngắn hạn, qua đó ảnh hưởng thanh khoản ngân hàng và ổn định kinh tế vĩ mô (Shiller & McCulloch, 1987; Feldstein & Bacchetta, 1991). Vì vậy, biến động của cân đối tiết kiệm với đầu tư tạo nên các biểu hiện bên ngoài của nền kinh tế, như lãi suất, lạm phát, cán cân thương mại và thậm chí cả phân phối thu nhập (Bahmani-Oskooee & cộng sự, 2012; Kaldor, 2005).

Các biểu hiện bên ngoài này của nền kinh tế đang bộc lộ những bất ổn và đặt ra thách thức đối với công tác hoạch định chính sách theo số liệu cập nhật đến tháng 9 năm 2026. Lãi suất duy trì ở mức cao, với mức lãi suất kỳ hạn 9 tháng trên thị trường liên ngân hàng đã đạt 8,7%, dẫn đến mức lãi suất cho vay lên đến khoảng 12%/năm tùy vào ngân hàng và gói vay (Ngân hàng Nhà nước, 2026a). Tỷ lệ lạm phát bình quân 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước đạt 4,52%, đã cao hơn so với chỉ tiêu 4,5% của cả năm 2026; cán cân thương mại chứng kiến tình trạng nhập siêu 19,42 tỷ USD (Cục Thống kê, 2026). Các diễn biến này xảy ra trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế ở mức cao, với tăng trưởng quý III/2026 đạt 9,92%, tính chung 9 tháng đạt 9,01% so với cùng kỳ năm trước (Cục Thống kê, 2026). Bởi vậy, rủi ro bất ổn vĩ mô đi kèm với tăng trưởng cao đang ngày càng bộc lộ rõ nét.

Tuy nhiên, việc lý giải các diễn biến kinh tế vĩ mô nêu trên của nền kinh tế lại cần có các kiến giải về thực tiễn và ảnh hưởng của cân đối tiết kiệm - đầu tư, một cơ chế nằm bên trong nền kinh tế. Với tính chất dài hạn của một cân đối lớn của nền kinh tế, bên cạnh các cân đối khác như xuất khẩu - nhập khẩu, thu - chi ngân sách, việc đánh giá cân đối tiết kiệm - đầu tư cần được phân tích theo thời gian nhằm nhận diện xu hướng vận động chủ đạo, phân biệt với các sự kiện mang tính tức thời. Đây cũng chính là mục tiêu của bài viết này.

2. Khung phân tích

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo lý thuyết kinh tế vĩ mô quốc tế, mối quan hệ giữa tiết kiệm và đầu tư có tương quan chặt chẽ ở các nước phát triển (Tesar, 1991; Feldstein & Bacchetta, 1991; Baxter & Crucini, 1993; Cohen, 1993). Tuy nhiên, tại các nước đang phát triển, ma sát tài chính và độ mở thương mại khiến tương quan này thay đổi, khiến nền kinh tế có thể rơi vào tình trạng tiết kiệm nội địa không đủ tài trợ cho đầu tư (Kasuga, 2004; Byrne & cộng sự, 2009; Bai & Zhang, 2010). Trong bối cảnh Việt Nam, sự thiếu hụt tiết kiệm trong nước là một nút thắt mang tính cấu trúc, cùng với những hạn chế về thể chế, khiến nền kinh tế phải sử dụng dòng vốn từ thế giới với mức độ cao để duy trì đà tăng trưởng (Sepehri & Akram-Lodhi, 2005; Vo & Nguyen, 2011; Malesky & cộng sự, 2015; Tran & cộng sự, 2020).

Việc phụ thuộc nhiều vào nguồn lực bên ngoài ở mức cao dẫn đến vai trò chi phối của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với các tác động tích cực đến xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế (Vu, 2008; Anwar & Nguyen, 2011; Hồ Đình Bảo & cộng sự, 2020), song cũng làm nảy sinh những hệ lụy sâu sắc. Khu vực FDI có xu hướng lấn át khu vực tư nhân trong nước (Kokko & Thang, 2014) trong khi tạo ra rất ít hiệu ứng lan tỏa công nghệ (Le & Pomfret, 2011). Thặng dư thương mại của khu vực FDI chi phối cán cân thương mại, làm mờ đi tình trạng thâm hụt kéo dài của khu vực kinh tế trong nước và trung tính hoá tính chất đánh đổi giữa tăng trưởng với lạm phát tại Việt Nam (Ly, 2021).

Khả năng tích lũy tiết kiệm trong nước trong mối quan hệ với các nguồn vốn từ nước ngoài cũng gặp nhiều rào cản. Hành vi tiết kiệm hộ gia đình Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh bởi bất bình đẳng thu nhập và các cú sốc vĩ mô (Trần & cộng sự, 2020; Hua & Erreygers, 2020). Để chuyển hóa tiết kiệm thành đầu tư hiệu quả, nền kinh tế cần một hệ thống trung gian tài chính vững mạnh (Gurley & Shaw, 1956; Nguyễn Thị Mỹ

Linh, 2016; O'Toole & Newman, 2017). Tuy nhiên, thực tiễn phân bổ vốn tại Việt Nam cho thấy tín dụng có xu hướng phân bổ tập trung vào các doanh nghiệp nhà nước, dẫn đến hiệu quả đầu tư tổng thể thấp (O'Toole & cộng sự, 2016), trong khi đầu tư công cũng chưa thể hiện rõ vai trò kích thích mạnh mẽ đối với đầu tư tư nhân (Nguyen & Nguyen, 2018). Những bất cân đối này có thể góp phần làm gia tăng áp lực kinh tế vĩ mô, điển hình như lạm phát cao và căng thẳng lãi suất trong các giai đoạn nền kinh tế ứng phó với khủng hoảng thế giới trước đây (Vương Quân Hoàng, 2009; Nguyễn Phi Lân, 2009).

Khảo cứu các kết quả vừa nêu cho thấy một khoảng trống nghiên cứu khá rõ ràng. Tiết kiệm và đầu tư vẫn đang được tiếp cận một cách riêng lẻ, thiếu cách tiếp cận tổng thể gắn với thảo luận chính sách, nhất là hướng mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao ở mức 2 chữ số tại Việt Nam. Hơn nữa, cân đối tiết kiệm và đầu tư chưa được xem xét trong mối liên hệ với các cân đối vĩ mô lớn khác của nền kinh tế, qua đó làm rõ các ảnh hưởng lẫn nhau của các cân đối này trong vai trò quyết định đến ổn định vĩ mô của nền kinh tế. Các khoảng trống này sẽ được giải quyết trong bài viết.

2.2. Dữ liệu và phương pháp

Bài nghiên cứu sử dụng chuỗi dữ liệu thời gian, theo quý hoặc theo năm với độ dài khác nhau, tùy thuộc vào từng biến số. Cụ thể, số liệu về tỷ lệ tiết kiệm so với GDP (đơn vị %) và tỷ lệ đầu tư so với GDP (đơn vị %) được lấy theo năm giai đoạn 2005-2025 từ cơ sở dữ liệu về tài khoản quốc gia của Cục Thống kê (2026). Số liệu về tổng dư nợ tín dụng, vốn huy động của cá nhân và tổ chức kinh tế được lấy theo quý (quý I/2009 – quý II/2026) từ cơ sở dữ liệu thống kê về tổng dư nợ tín dụng và tổng huy động của Ngân hàng Nhà nước (2026b). Các số liệu vĩ mô khác như tốc độ tăng trưởng kinh tế, xuất nhập khẩu, hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR), thu - chi ngân sách Nhà nước đều được lấy theo năm, tùy thuộc vào nội dung phân tích từ Cục Thống kê (2026). Với các dữ liệu này, phương pháp nghiên cứu chủ yếu mang tính định tính với các kỹ thuật thống kê cơ bản như tính giá trị trung bình và độ lệch chuẩn, so sánh, tổng hợp số liệu, qua đó đưa ra các đánh giá đối với cân đối tiết kiệm - đầu tư trong nền kinh tế.

3. Thực tiễn cân đối tiết kiệm và đầu tư tại Việt Nam

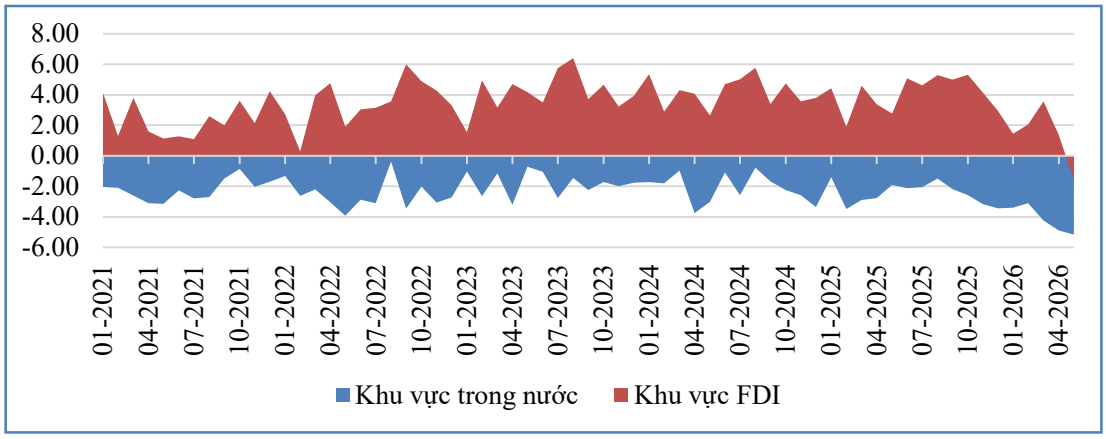
3.1. Thặng dư tiết kiệm so với đầu tư theo cách tiếp cận gián tiếp nhưng thâm hụt tiết kiệm so với đầu tư theo cách tiếp cận trực tiếp

Dưới góc nhìn của đồng nhất thức vĩ mô[1], tổng tiết kiệm lớn hơn đầu tư tại Việt Nam, do nền kinh tế này ghi nhận thặng dư thương mại liên tục từ năm 2016 đến nay. Xuất siêu hàng hóa gia tăng liên tục, từ mức 2,68 tỷ USD vào năm 2016[2] lên đến 20,03 tỷ USD vào năm 2025 (Cục Thống kê, 2026). Nguồn lực về ngoại tệ đến từ xuất siêu đã đóng góp đáng kể vào việc xây dựng một dự trữ ngoại hối, đạt 87,6 tỷ USD đến ngày 18 tháng 6 năm 2026, góp phần quan trọng vào ổn định vĩ mô. Ngoài ra, cán cân xuất nhập khẩu tổng thể, bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, vẫn xuất siêu với mức thặng dư thấp hơn (khoảng 10,1 tỷ USD) do thâm hụt cán cân dịch vụ -10,23 tỷ USD (Cục Thống kê, 2026).

Tuy nhiên, việc phân tách dữ liệu cho thấy thặng dư tiết kiệm so với đầu tư này lại bị chi phối bởi khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong khi khu vực kinh tế trong nước liên tục ghi nhận thâm hụt. Ví dụ, Hình 1 với dữ liệu trong giai đoạn từ tháng 01/2021 đến 04/2026 cho thấy vào tháng 12/2025, khu vực FDI xuất siêu 2,94 tỷ USD, trong khi khu vực trong nước lại nhập siêu 3,44 tỷ USD. Điều này dẫn đến thâm hụt thương mại đạt -0,5 tỷ USD. Hình thái phân tách giữa một khu vực FDI thặng dư thương mại với một khu vực trong nước thâm hụt đã tồn tại từ lâu và có xu hướng gia tăng trong bối cảnh các sự kiện hội nhập quan trọng[3] như gia nhập chính thức Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007 hay Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2019.

Hình thái thương mại như vậy hàm ý rằng, nếu phân chia theo khu vực doanh nghiệp, tiết kiệm lớn hơn đầu tư thuộc về khu vực kinh tế FDI, còn tiết kiệm nhỏ hơn đầu tư nằm ở khu vực kinh tế trong nước. Tuy nhiên, nhận định này bước đầu phản ánh về thực trạng cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư hiện nay. Theo đó, nền kinh tế có thể không đạt được thặng dư tiết kiệm so với đầu tư. Kết quả tính toán từ số liệu của Cục Thống kê (2026), trình bày tại Bảng 1, củng cố nhận định trên. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP liên tục thấp hơn

Hình 1. Cân đối tiết kiệm với đầu tư qua cách tiếp cận gián tiếp từ cán cân thanh toán quốc tế



Nguồn: Cục Thống kê (2026).

tỷ lệ đầu tư so với GDP tại Việt Nam kể từ năm 2005 đến nay. Năm 2019, tỷ lệ tiết kiệm so với GDP đạt 32,8%, thấp hơn tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 36,5%, tức là bất cân đối tiết kiệm với đầu tư đạt gần 4% GDP. Điều này tạo ra khoảng cách giữa tiết kiệm và đầu tư trong gần 20 năm qua, tức là tiết kiệm liên tục thấp hơn đầu tư trong nền kinh tế.

Khoảng cách thâm hụt giữa tiết kiệm với đầu tư này cũng biến động theo thời gian. Khoảng cách này lớn nhất đạt bình quân -2,3% GDP/năm trong giai đoạn 2005 đến 2025, thậm chí có lúc lên đến 5,9% GDP

Bảng 1. Cân đối tiết kiệm với đầu tư tại Việt Nam

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
S/Y	30,4	30,0	28,3	26,9	28,8	31,2	32,0	32,0	32,1	32,5	31,5
Sp/Y	10,7	9,0	8,4	5,9	9,4	19,7	21,8	24,5	24,2	25,0	22,1
Sg/Y	19,7	20,9	19,9	21,1	19,5	11,5	10,2	7,6	7,9	7,6	9,4
I/Y	27,9	29,2	34,6	34,8	34,4	37,1	33,4	32,4	32,6	33,4	34,2
S/Y-I/Y	2,4	0,8	-6,3	-7,8	-5,6	-5,9	-1,4	-0,4	-0,5	-0,8	-2,7
Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
S/Y	31,9	31,9	32,5	32,8	34,4	34,4	35,2	36,3	36,5	36,8	n/a
Sp/Y	21,9	21,2	21,7	22,1	24,9	25,1	25,3	28,1	27,7	25,0	n/a
Sg/Y	10,0	10,6	10,8	10,7	9,5	9,2	9,9	8,2	8,9	11,8	n/a
I/Y	35,2	36,3	36,5	36,5	37,0	37,2	36,2	36,0	36,0	36,2	n/a
S/Y-I/Y	-3,3	-4,4	-4,0	-3,7	-2,6	-2,8	-1,0	0,3	0,5	0,5	n/a

Chú thích: Tổng tiết kiệm (S/Y), Tiết kiệm hộ gia đình (Sp/Y), Tiết kiệm chính phủ (Sg/Y), Đầu tư (I/Y), Khoảng cách tiết kiệm với đầu tư (S/Y-I/Y).

Nguồn: Số liệu từ Cục Thống kê (2026).

vào năm 2010. Khoảng cách chỉ dần thu hẹp trong giai đoạn 2014- 2022, chỉ còn bình quân -2% GDP/năm. Đáng chú ý, tại một số năm như 2012-2013 và 2022-2025, khoảng cách này đã suy giảm đáng kể, lần lượt còn -0,5% GDP vào năm 2013 và -1,0% GDP vào năm 2022. Thậm chí, tiết kiệm đã gần như cân bằng với đầu tư vào các năm 2012 (đạt -0,4% GDP) và 2023 (đạt +0,3% GDP), tạo ra các điểm chạm, thu hẹp hoàn toàn khoảng cách tiết kiệm và đầu tư.

Tuy nhiên, các điểm cân bằng tiết kiệm với đầu tư này chỉ là những thời điểm ngoại lệ trong xu hướng bất cân đối kéo dài giữa tiết kiệm và đầu tư như một xu hướng mang tính dài hạn của nền kinh tế. Tình trạng này phản ánh đặc trưng của một nền kinh tế với nhu cầu đầu tư có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức bình quân của thế giới. Trong giai đoạn 2000-2025, tăng trưởng của Việt Nam bình quân đạt 6,3%/năm, cao hơn các nền kinh tế trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (5,0%/năm) và thế giới (3,5%/năm) (Ngân hàng Thế giới, 2026).

Sự chênh lệch giữa tỷ lệ tiết kiệm/GDP và tỷ lệ đầu tư/GDP chủ yếu đến từ tỷ lệ đầu tư/GDP luôn được duy trì ở mức cao và cao hơn tỷ lệ tiết kiệm/GDP, mặc dù tổng tiết kiệm đã tăng. Số liệu từ các điều tra mức sống hộ gia đình do Cục Thống kê (2026) công bố cho thấy tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập đã tăng đáng kể từ 17,4% năm 2002 lên 45% năm 2024, với sự gia tăng đều đặn qua các năm. Trong cùng khoảng thời gian này, tổng dân số cũng tăng từ 79,5 triệu người năm 2002 lên 101 triệu người năm 2024 (Cục Thống kê, 2026).

3.2. Cơ cấu tiết kiệm ghi nhận vai trò ngày càng quan trọng hơn của tiết kiệm tư nhân so với tiết kiệm công, còn cơ cấu đầu tư thể hiện rõ mức dao động cao hơn thế giới

Khi tập trung vào từng cấu phần của tiết kiệm[4], cơ cấu tiết kiệm giữa khu vực chính phủ và hộ gia đình cũng đã thay đổi theo thời gian. Trong giai đoạn 2005-2009, tiết kiệm chính phủ đóng vai trò chủ đạo, với tỷ lệ tiết kiệm công chiếm 20,2% GDP (Bảng 1). Trong giai đoạn 2010-2025, tiết kiệm chính phủ đã thu hẹp đáng kể so với giai đoạn trước, chỉ còn chiếm khoảng 9,6% GDP. Sự sụt giảm tỷ trọng của tiết kiệm công đi kèm với sự gia tăng vai trò của tiết kiệm hộ gia đình, tăng mạnh từ 29,3% GDP trong giai đoạn 2000-2010 lên đến 35,6% GDP trong giai đoạn 2020 đến nay (Cục Thống kê, 2026).

Về cán cân tiết kiệm với đầu tư của cả nền kinh tế, tỷ lệ của tổng tiết kiệm so với GDP vẫn gia tăng đều đặn theo thời gian. Điều này chứng tỏ sự suy giảm của tỷ lệ tiết kiệm công so với GDP đã được bù đắp hoàn toàn, và thậm chí đảo ngược, bởi sự gia tăng của tỷ lệ tiết kiệm tư nhân so với GDP. Sự chuyển dịch trong cơ cấu tiết kiệm theo hướng gia tăng vai trò của tiết kiệm tư nhân so với tiết kiệm công có thể phản ánh tâm lý hướng đến tương lai của người dân (Ramsey, 1928). Bên cạnh đó, hành vi này còn có văn hóa được hun đúc từ hàng nghìn năm về tinh thần làm việc chăm chỉ, thực hành tiết kiệm, hướng đến tương lai tốt đẹp hơn (Triệu Quang Minh, 2026).

Sự thay đổi cơ cấu tiết kiệm giúp tổng tiết kiệm giảm sự phụ thuộc vào cân đối ngân sách nhà nước, đề cao vai trò của nguồn lực tư nhân trong tài trợ đầu tư trong nước. Qua đó, vai trò của nhà nước trong đảm bảo cân đối tiết kiệm với đầu tư được giải phóng, tăng cường chi tiêu công, đóng góp vào tổng cầu hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế, nhất là khi nền kinh tế thế giới diễn biến bất lợi. Thực tế cho thấy vào năm 2009, Chính phủ đã có gói kích cầu trị giá 8 tỷ USD, tương đương 143 nghìn tỷ đồng để kích hoạt nền kinh tế trong đợt khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 (Lê Châu, 2009). Vào năm 2021-2022, Chính phủ đã đưa khoảng 350 nghìn tỷ đồng trong gói chính sách tài khóa và tiền tệ phục hồi nền kinh tế do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (Báo điện tử Chính phủ, 2022).

Ở phía bên kia của cân đối tiết kiệm - đầu tư, tỷ lệ đầu tư/GDP tăng dần theo thời gian, từ mức 27,9% GDP năm 2005 lên mức 36,2% GDP năm 2025 (Bảng 1). Trong hơn 20 năm qua, tỷ lệ đầu tư/GDP đạt mức cao nhất vào năm 2010 (khoảng 37,1%), chủ yếu đến từ sự gia tăng mạnh mẽ của cả đầu tư công trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi nền kinh tế gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007. Tuy nhiên, một đặc trưng quan trọng của đầu tư tại Việt Nam là sự thiếu ổn định theo thời gian với độ lệch chuẩn đạt 2,5%, trong khi giá trị trung bình là 34,6% trong giai đoạn 2005-2025 (Cục Thống kê, 2026). Trong cùng giai đoạn, thế giới có độ lệch chuẩn là 0,96%, trung bình đạt 26% GDP (Ngân hàng Thế giới, 2026). Như vậy, về thực chất, đầu tư của Việt Nam dao động mạnh hơn thế giới, do đó, tiềm ẩn bất ổn kinh tế vĩ mô.

4. Ảnh hưởng kinh tế vĩ mô của cân đối tiết kiệm và đầu tư

4.1. Nền kinh tế tiềm ẩn bất ổn kinh tế vĩ mô với mức lãi suất phải duy trì ở mức cao trong dài hạn, từ đó, gây áp lực ngược trở lại với mặt bằng lãi suất ngắn hạn

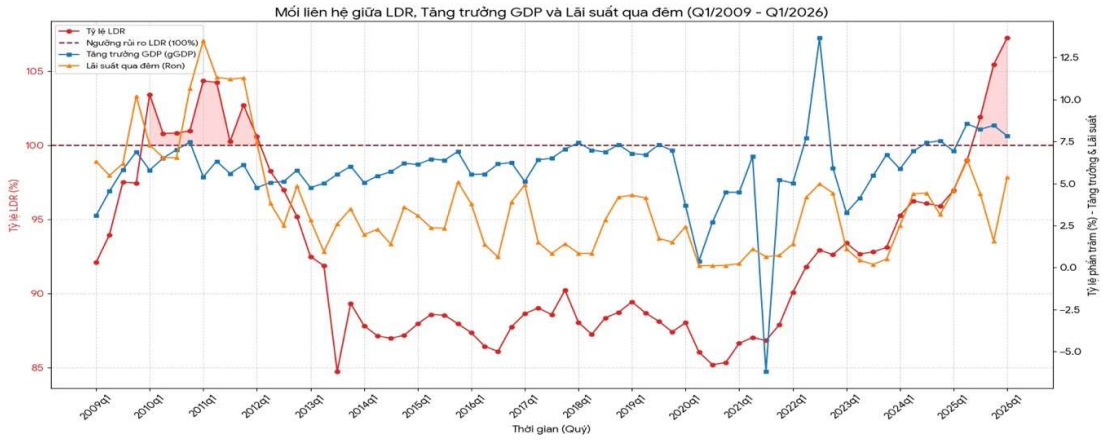
Để đảm bảo cân đối thanh toán quốc tế, mất cân đối tiết kiệm - đầu tư dẫn đến yêu cầu bổ sung liên tục dòng vốn từ thế giới để bù đắp. Trong 9 tháng đầu năm 2026, vốn giải ngân đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 21,07 tỷ USD, tức là bình quân khoảng 7 tỷ USD/quý (Cục Thống kê, 2026). So với mức bình quân khoảng 4 tỷ USD/quý trong giai đoạn 2010-2025, con số này đã cao hơn mặt bằng chung mà nền kinh tế có thể hấp thụ được theo thời gian. Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài trong 9 tháng đầu năm 2026 cũng ở mức khá cao, đạt 6,97 tỷ USD. Kết quả này không chỉ gắn với sự kiện nâng hạng thị trường chứng khoán từ cận biên lên

mới nổi thứ cấp theo xếp hạng của FTSE Russell, mà còn phản ánh sức hút của nền kinh tế đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong dài hạn (Cục Thống kê, 2026; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 2026). Đặc biệt, kiều hối vẫn luôn giữ vai trò quan trọng, ghi nhận gần 18 tỷ USD trong năm 2025 (Báo Nhân dân, 2026).

Đối diện với tình trạng tiết kiệm thiếu hụt so với đầu tư trong nước, để đảm bảo cán cân thanh toán quốc tế, nền kinh tế cần duy trì liên tục thâm hụt thương mại, thể hiện rõ ràng tại khu vực kinh tế trong nước. Do vậy, khi căn cứ vào bất cân đối tiết kiệm với đầu tư, tình trạng nhập siêu liên tục của khu vực trong nước còn có sự hợp lý về mặt cơ cấu qua cán cân thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, bất cân đối tiết kiệm với đầu tư kèm theo với thâm hụt thương mại kéo dài sẽ tiềm ẩn sự thiếu ổn định kinh tế vĩ mô kéo dài theo thời gian. Khu vực kinh tế trong nước không tích lũy được của cải, mà liên tục phải mua hàng hóa bên ngoài nhiều hơn lượng hàng hóa bán ra được thế giới. Đồng thời, giá trị gia tăng tạo ra được trong nền kinh tế như tỷ suất lợi nhuận đầu tư đến từ tốc độ tăng trưởng cao liên tục được chuyển ra nước ngoài theo khoản chuyển thu nhập của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Một thước đo gián tiếp của sự thất thoát thu nhập này thể hiện ở tỷ lệ của tổng sản phẩm quốc gia (GNP) so với tổng sản phẩm nội địa (GDP), đạt bình quân 96% trong giai đoạn 2005-2025 (Cục Thống kê, 2026). Điều này đồng nghĩa với khoảng gần 4% GDP được chuyển ra nước ngoài, tức là khá gần với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong cùng giai đoạn (6,3%/năm).

Mất cân đối giữa cung và cầu vốn trong dài hạn, làm lãi suất có xu hướng duy trì ở mức cao trong dài hạn. Từ đó, lãi suất ngắn hạn trong nền kinh tế cũng có xu hướng duy trì ở mức cao. Trong bối cảnh nền kinh tế hướng đến tăng trưởng cao và kiềm chế lạm phát, một biến số quan trọng cần quan tâm là lãi suất trung tính, được hiểu là mức lãi suất mà nền kinh tế đạt được sản lượng tiềm năng và lạm phát ổn định quanh mục tiêu.

Hình 2. Cân đối tín dụng so với huy động



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ngân hàng Nhà nước (2026b).

Tham khảo kết quả ước lượng của Lý Đại Hùng (2026), lãi suất trung tính đã đạt mức cao vào giai đoạn 2009-2012, tương ứng với khoảng cách tiết kiệm với đầu tư bị thiếu hụt ở mức cao. Sau đó, mức lãi suất trung tính đã giảm dần từ năm 2013 đến năm 2023 và gia tăng trở lại từ năm 2024 cho đến nay.

4.2. Mất cân đối tiết kiệm với đầu tư kéo theo sự mất cân đối của tín dụng so với huy động của hệ thống ngân hàng, với hệ lụy về phân bổ vốn sai lệch và kìm hãm công nghiệp phát triển

Ngay trong ngắn hạn, mất cân đối tiết kiệm với đầu tư dẫn đến tỷ lệ tín dụng so với huy động duy trì ở mức cao (Hình 2). Nếu coi mức 100% là cân bằng tín dụng với huy động, theo tỷ lệ đồng tín dụng tương ứng 1 đồng huy động, thì tỷ lệ tín dụng so với huy động đã cao hơn mức cân bằng khá lớn ở giai đoạn 2019-2024, đạt gần 108% vào quý 1 năm 2011. Sau đó, tỷ lệ này đã giảm xuống khá nhanh và duy trì ở mức bình quân 87,7%/quý trong giai đoạn 2014-2020. Đây cũng là giai đoạn mà nền kinh tế đạt được mức tăng trưởng khá cao và nhất là duy trì ổn định theo thời gian. Tuy nhiên, tỷ lệ tín dụng so với huy động lại đang có xu hướng gia tăng ở các năm gần đây, và đã đạt khoảng 115% vào thời điểm cuối tháng 8/2026 (Ngân hàng Nhà nước, 2026). Điều này khớp với diễn biến gia tăng trở lại của mức lãi suất trung tính kể từ năm 2024 cho đến nay,

đồng thời báo hiệu một giai đoạn thiếu vốn tiếp theo trong tương lai gần của nền kinh tế.

Đặt trong bối cảnh nền kinh tế đang đạt tốc độ tăng trưởng cao, thanh khoản của hệ thống ngân hàng tiếp tục được đặt ra như một yêu cầu cấp bách của nền kinh tế. Cụ thể, vào cuối tháng 8/2026, tổng dư nợ tín dụng đã tăng 10,19% so với cuối năm trước, trong khi huy động chỉ tăng khoảng 6,8% so với cuối năm trước (Ngân hàng Nhà nước, 2026b). Do vậy, tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng đã vượt hơn 3% so với tốc độ thu hút tiền gửi. Thậm chí, nếu tính thêm cả tổng lượng tín dụng gần 1 triệu tỷ của 18 dự án về hạ tầng nằm ngoài danh mục tính giới hạn tăng trưởng dư nợ tín dụng, thì mức độ mất cân đối giữa tín dụng và huy động sẽ còn lớn hơn. Từ đó, cân đối thanh khoản của hệ thống ngân hàng nằm trong tổng thể cân bằng giữa các mục tiêu như ổn định vĩ mô, tỷ giá, lạm phát và tăng trưởng kinh tế (Báo điện tử Chính phủ, 2026).

Sự vượt trội của tín dụng so với huy động còn đến từ sự suy giảm sức hút của tiết kiệm hiện nay. Nhiều ngân hàng (12/17 ngân hàng trong quý 1/2026) chứng kiến sự sụt giảm của tổng huy động với mức giảm lên đến hàng nghìn tỷ đồng tiền gửi so với cùng kỳ năm trước, ví dụ, Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) giảm 80 nghìn tỷ đồng, Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) giảm 20 nghìn tỷ đồng (Hoàng Lan, 2026). Xét về cơ cấu, tiền gửi của các tổ chức kinh tế đã giảm đáng kể từ tháng 9/2025, từ hơn 8 triệu tỷ xuống còn 6,3 triệu tỷ VND vào tháng 8/2026, sau một giai đoạn gia tăng liên tục trong các năm trước đây. Mặt khác, tiền gửi của hộ gia đình vẫn giữ ổn định và gia tăng, từ mức hơn 8 triệu tỷ lên 11,3 triệu tỷ VND trong cùng khoảng thời gian (Ngân hàng Nhà nước, 2026).

Hiệu quả chuyển hóa từ vốn đầu tư sang gia tăng năng suất lao động vẫn ở mức thấp. Loại trừ mức rất cao ghi nhận vào năm 2020 và 2021 do tăng trưởng kinh tế sụt giảm mạnh bởi tác động của đại dịch Covid-19, hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) đạt trung bình 5,8 trong giai đoạn 2011-2025, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn vẫn thấp. Trong bối cảnh này, việc đẩy mạnh đầu tư gồm vốn đầu tư công và vốn tín dụng tiềm ẩn nguy cơ về dòng vốn luân chuyển qua các hoạt động tài chính và đầu cơ thay vì đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thậm chí, vốn còn có thể bị ách tắc trong nền kinh tế. Theo thống kê gần đây, 3,3 triệu tỷ VND đang bị ứ đọng trong các dự án đầu tư, đất đai trên toàn quốc (Anh Tú, 2026). Tình trạng này được thể hiện ra bên ngoài bởi sự sụt giảm của tốc độ vòng quay của tiền tệ từ mức 2,9 lần trong giai đoạn 1995-2005 xuống chỉ còn khoảng 0,68 lần vào cuối năm 2024 (Nhuệ Mẫn, 2025).

5. Kết luận và thảo luận chính sách

Nghiên cứu này vận dụng cân đối tiết kiệm với đầu tư như một biến số trọng tâm và các cân đối lớn khác gồm xuất khẩu - nhập khẩu, tín dụng - huy động và thu - chi ngân sách để đánh giá nền kinh tế. Bài viết ghi nhận tình trạng tiết kiệm thiếu hụt so với đầu tư tồn tại dai dẳng, tạo nên nguy cơ bất ổn kinh tế vĩ mô từ năm 2005 cho đến nay. Bất cân đối tiết kiệm với đầu tư thể hiện qua tình trạng nhập siêu liên tục của khu vực kinh tế trong nước, tín dụng vượt cao hơn so với huy động, dẫn đến áp lực lãi suất ở mức cao, hạn chế tiềm năng phát triển của các ngành công nghiệp lõi.

Để hướng tới mục tiêu tăng trưởng 2 con số, các giải pháp cần được triển khai nhằm đẩy mạnh tổng tiết kiệm, đáp ứng yêu cầu đầu tư ở mức cao và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để chuyển hóa mạnh mẽ vốn đầu tư trở thành tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đối với tiết kiệm công, các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hành triệt để tiết kiệm chi thường xuyên và nâng cao hiệu quả thu ngân sách, nuôi dưỡng nguồn thu một cách hợp lý. Còn với tiết kiệm tư nhân, các giải pháp động lực cần được triển khai như giảm thuế thu nhập liên quan đến tiết kiệm, kiềm chế lạm phát để đảm bảo ổn định sức mua của đồng tiền trong nước và ổn định kỳ vọng lạm phát, từ đó, gia tăng niềm tin của người dân về tương lai.

Về trung hạn, việc tiến hành các cải cách thể chế quyết liệt đóng vai trò như giải pháp mang tính chiến lược nhằm khơi thông các thị trường tài sản và vốn, thu hẹp khoảng cách giữa tiết kiệm với đầu tư. Trong đó, việc điều chỉnh cách thức phân bổ tiết kiệm của các hộ gia đình từ các tài sản tích lũy truyền thống như vàng và kim loại quý khác sang các kênh dẫn vốn khác của nền kinh tế sẽ cần được ưu tiên hàng đầu.

Ghi chú

1. Theo đồng nhất thức vĩ mô, Y = C+I+G+NX. Định nghĩa tiết kiệm (S=Y-C-G), sẽ có: S-I=NX, tức là tiết kiệm lớn/nhỏ hơn đầu tư tương ứng với thặng dư/thâm hụt thương mại.

2. Khi cải cách nền kinh tế vào năm 1986, Việt Nam nhập siêu lớn, đạt 1,37 tỷ USD. Sau đó, nền kinh tế liên tục nhập siêu với rất ít năm xuất siêu, và chỉ liên tục xuất siêu kể từ năm 2016 đến nay. Nguồn: Báo Chính phủ (2026), truy cập tại: https://baochinhphu.vn/40-nam-chuyen-minh-cua-xuat-nhap-khau-viet-nam-102260828072039429.htm

3. Theo số liệu của Cục Thống kê (2026), vào năm 2007, khu vực trong nước nhập siêu 20,3 tỷ USD so với xuất siêu của khu vực FDI đạt 6,1 tỷ USD. Tại năm 2019, khu vực trong nước nhập siêu 25,9 tỷ USD so với xuất siêu của khu vực FDI đạt 35,8 tỷ USD.

4. Tiết kiệm tư nhân (từ hộ gia đình): Sp=Y-C-T, với Y là tổng sản lượng (GDP), C là tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và T là tổng doanh thu thuế của nhà nước; Tiết kiệm công (từ chính phủ): Sg=T-G, với G là tiêu dùng cuối cùng của chính phủ.

Lời thừa nhận/cảm ơn: Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ "Nghiên cứu kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam năm 2026 và kiến nghị chính sách" do TS. Phạm Anh Tuấn làm chủ nhiệm, Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới chủ trì thực hiện.

Tài liệu tham khảo

Aghion, P. & Howitt, P. (1990). A model of growth through creative destruction. *Econometrica*, *60*(2), 323-351. https://doi.org/10.2307/2951599

Anh Tú (2026). Bộ trưởng Tài chính: Hơn 3 triệu tỷ đồng đang đọng ở loạt dự án đầu tư, đất đai. *VnExpress*. https://vnexpress.net/bo-truong-tai-chinh-hon-3-trieu-ty-dong-dang-dong-o-loat-du-an-dau-tu-dat-dai-5065021.html

Anwar, S. & Nguyen, L.P. (2011). Foreign direct investment and trade: The case of Vietnam. *Research in International Business and Finance*, *25*(1), 39-52. https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2010.05.004.

Bahmani-Oskooee, M., Hegerty, S.W. & Wilmeth, H. (2012). The saving-investment gap and income inequality: evidence from 16 countries. *The Journal of Developing Areas*, *46*(2), 145-158.

Bai, Y. & Zhang, J. (2010). Solving the Feldstein–Horioka puzzle with financial frictions. *Econometrica*, *78*(2), 603-632. https://doi.org/10.3982/ECTA6619

Báo điện tử Chính phủ (2022). *Gói 350.000 tỷ sẽ được thực hiện tốt trong thời gian tới*. https://baochinhphu.vn/pho-thu-tuong-le-minh-khai-goi-350000-ty-se-duoc-thuc-hien-tot-trong-thoi-gian-toi-102220602161509949.htm

Báo điện tử Chính phủ (2026). *Thống đốc nói về lãi suất, tín dụng bất động sản và vốn cho doanh nghiệp*. https://baochinhphu.vn/thong-doc-noi-ve-lai-suat-tin-dung-bat-dong-san-va-von-cho-doanh-nghiep-102261031130933268.htm

Báo Nhân dân (2026). *Phát huy mạnh mẽ nguồn lực kiều bào*. https://nhandan.vn/phat-huy-manh-me-nguon-luc-kieu-bao-post995299.html

Baxter, M. & Crucini, M.J. (1993). Explaining saving-investment correlations. *The American Economic Review*, *83*(3), 416-436.

Byrne, J.P., Fazio, G. & Fiess, N. (2009). The global side of the investment-saving puzzle. *Journal of Money, Credit and Banking*, *41*(5), 1033-1040. https://doi.org/10.1111/j.1538-4616.2009.00244.x

Cohen, D. (1993). Low Investment and Large LDC Debt in the 1980's. *The American Economic Review*, *83*(3), 437-449. http://www.jstor.org/stable/2117527

Cục Thống kê (2026). *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội hàng tháng*. https://www.nso.gov.vn/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-hang-thang/

Feldstein, M., & Bacchetta, P. (1991). *National saving and international investment* (NBER working paper series No

3164). National Bureau of Economic Research, Inc.

Gurley, J.G. & Shaw, E.S. (1956). Financial intermediaries and the saving-investment process. *The Journal of Finance*, *11*(2), 257-276. https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1956.tb00707.x

Hoàng Lan (2026). Tiền gửi sụt giảm tại 12 ngân hàng trong quý 1. *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*. https://vneconomy.vn/tien-gui-sut-giam-tai-12-ngan-hang-trong-quy-1.htm

Hồ Đình Bảo, Lê Thanh Hà & Lê Quốc Hội (2020). Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, *279*, 2-11.

Hua, T.X. & Erreygers, G. (2020). Applying quantile regression to determine the effects of household characteristics on household saving rates in Vietnam. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, *27*(2), 175-193. https://doi.org/10.1108/JABES-06-2019-0053

Kaldor, N. (2005). A model of the trade cycle. In *Business Cycle Theory*. Routledge

Kasuga, H. (2004). Saving–investment correlations in developing countries. *Economics letters*, *83*(3), 371-376. https://doi.org/10.1016/j.econlet.2003.11.017.

Kokko, A. & Thang, T.T. (2014). Foreign direct investment and the survival of domestic private firms in Viet Nam. *Asian Development Review*, *31*(1), 53-91. https://doi.org/10.1162/ADEV_a_00025

Le, H.Q. & Pomfret, R. (2011). Technology spillovers from foreign direct investment in Vietnam: horizontal or vertical spillovers?. *Journal of the Asia Pacific Economy*, *16*(2), 183-201. http://hdl.handle.net/10.1080/13547860.2011.564746

Lê Châu (2009). Công bố chi tiết về gói kích cầu 8 tỷ USD. *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*. https://vneconomy.vn/cong-bo-chi-tiet-ve-goi-kich-cau-8-ty-usd.htm

Ly, D.H. (2021). Output-inflation trade-off in the presence of foreign capital: Evidence for Vietnam. *South Asian Journal of Macroeconomics and Public Finance*, *10*(2), 179-192. https://journals.sagepub.com/doi/10.1177/2277978720979890

Lý Đại Hùng (2026). Ước lượng lãi suất trung tính theo mô hình tích hợp tại Việt Nam. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*. Sắp xuất bản.

Malesky, E., McCulloch, N. & Nhat, N. D. (2015). The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam. *Economics of Transition*, *23*(4), 677-715. https://doi.org/10.1111/ecot.12068

Marx, K. (2024). *Capital: Critique of political economy* (Vol. 1). Princeton University Press.

Ngân hàng Nhà nước (2026a). *Lãi suất liên ngân hàng*. https://sbv.gov.vn/vi/lãi-suất1

Ngân hàng Nhà nước (2026b). *Cơ sở dữ liệu thống kê*. https://sbv.gov.vn/vi/can-can-thanh-toan-quoc-te

Ngân hàng Thế giới (2026). *Tỷ lệ đầu tư so với GDP của thế giới*. https://data.worldbank.org/indicator/NE.GDI.TOTL.ZS

Nguyen, T.C. & Nguyen, A.P. (2018). Effect of public investment on private investment and economic growth: Evidence from Vietnam by economic industries. *Applied Economics and Finance*, *5*(2), 95-110. https://doi.org/10.11114/aef.v5i2.2998

Nguyễn Phi Lân (2009). Lạm phát Việt Nam 2008 nhìn từ góc độ tiết kiệm và đầu tư. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, *42*, 9-12.

Nguyễn Thị Mỹ Linh (2016). Mối quan hệ giữa tiết kiệm trong nước và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, *227*, 11-19.

Nhuệ Mẫn (2025). Giai đoạn 2020-2025, vòng quay tiền tệ ở mức hợp lý, góp phần mở rộng tín dụng. *Tạp chí Đầu tư Chứng khoán*. https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/giai-doan-2020-2025-vong-quay-tien-te-o-muc-hop-ly-gop-phan-mo-rong-tin-dung-post372694.html

O'Toole, C. & Newman, C. (2017). Investment financing and financial development: Evidence from Viet Nam. *Review of Finance*, *21*(4), 1639-1674. https://doi.org/10.1093/rof/rfw017

O'Toole, C.M., Morgenroth, E.L.W. & Ha, T.T. (2016). Investment efficiency, state-owned enterprises and privatisation: Evidence from Viet Nam in Transition. *Journal of Corporate Finance*, *37*, 93-108. http://dx.doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2015.12.011

Ramsey, F.P. (1928). A mathematical theory of saving. *The Economic Journal*, *38*(152), 543-559. https://doi.org/10.2307/2224098

Sepehri, A. & Akram-lodhi, A.H. (2005). Transition, savings and growth in Vietnam: A three-gap analysis. *Journal of International Development*, *17*(4), 553-574. http://hdl.handle.net/10.1002/jid.1174

Shiller, R.J. & McCulloch, J.H. (1987). *The term structure of interest rates* (NBER Working Paper No. w2341), NBER. https://ssrn.com/abstract=227271

Solow, R.M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, *70*(1), 65-94. https://doi.org/10.2307/1884513

Tesar, L.L. (1991). Savings, investment and international capital flows. *Journal of International economics*, *31*(1-2), 55-78. https://doi.org/10.1016/0022-1996(91)90056-C.

Tran, N.D., Ong, C.N. & Nguyen, Q.D.L. (2020). The relationship between income inequality and savings: evidence from household-level panel data in Vietnam. *Journal of Applied Economics*, *23*(1), 709-728. https://doi.org/10.1080/15140326.2020.1816131

Triệu Quang Minh (2026). Xây dựng văn hóa tiết kiệm: Nền tảng cho phát triển bền vững trong kỷ nguyên mới. *Vietnamnet*. https://vietnamnet.vn/xay-dung-van-hoa-tiet-kiem-nen-tang-cho-phat-trien-ben-vung-trong-ky-nguyen-moi-2524004.html

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2026). *FTSE Russell xác nhận lộ trình nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam lên Thị trường Mới nổi Thứ cấp vào tháng 9/2026*. https://ssc.gov.vn/webcenter/portal/ubck/pages_r/l/chitit?dDocName=APPSSCGOVVN1620165657

Vo, T.T. & Nguyen, A.D. (2011). Revisiting exports and foreign direct investment in Vietnam. *Asian Economic Policy Review*, *6*(1), 112-131. https://doi.org/10.1111/j.1748-3131.2011.01187.x

Vu, T.B. (2008). Foreign direct investment and endogenous growth in Vietnam. *Applied economics*, *40*(9), 1165-1173. http://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/00036840600749433

Vương Quân Hoàng (2009). Nhìn lại nền kinh tế Việt Nam 2008 phải trong bối cảnh khủng hoảng tài chính thế giới. *Tạp chí Cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/1961/nhin-lai-nen-kinh-te-viet-nam-2008-phai-trong-boi-canh-khung-hoang-tai-chinh-the-gioi.aspx

***Tác giả liên hệ: Lý Đại Hùng. Email: hungld@vass.dcs.vn**